

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**LÊ THỊ THANH**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH  
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG 8**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Hà Nội – 2015**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**LÊ THỊ THANH**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH  
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG 8**

**Chuyên ngành: Tài chính Ngân hàng**

**Mã số: 60 34 02 01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN PHÚ GIANG**

**Hà Nội – 2015**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2015*

**Tác giả**

***Lê Thị Thanh***

## LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian qua, tác giả đã rất nghiêm túc trong việc nghiên cứu luận văn này. Để hoàn thành luận văn, bên cạnh nỗ lực của bản thân, tác giả đã nhận được sự đóng góp vô cùng quý báu từ một số cá nhân và tập thể.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến Ban Giám hiệu, các thầy cô trong trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tâm và nhiệt tình giảng dạy trong suốt chương trình khóa cao học Tài chính - Ngân hàng. Quý thầy cô đã giúp tác giả trang bị những kiến thức mới mẻ và hữu ích nhất.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS. Nguyễn Phú Giang, người đã trực tiếp hướng dẫn tác giả trong suốt thời gian nghiên cứu.

Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các cán bộ công nhân viên các phòng ban hiện đang công tác tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 đã hỗ trợ tác giả trong quá trình thu thập số liệu và thông tin cần thiết.

Tác giả cũng xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên tác giả trong thời gian nghiên cứu.

**Tác giả**

***Lê Thị Thanh***

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	ii
DANH MỤC SƠ ĐỒ .....	iv
DANH MỤC ĐỒ THỊ .....	iv
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP .....	4
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....	4
1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong doanh nghiệp .....	8
1.2.1. Khái quát về phân tích tài chính.....	8
1.2.2. Phương pháp phân tích tài chính.....	10
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....	21
2.1 Phương pháp luận nghiên cứu.....	21
2.1.1 Nguồn số liệu phân tích: .....	21
2.1.2 Phương pháp thu thập .....	22
2.2. Thiết kế nghiên cứu .....	26
2.2.1. Công cụ phân tích.....	26
2.2.2. Các phương pháp thực hiện trong thiết kế nghiên cứu .....	28
2.2.3. Tổ chức phân tích tài chính .....	31
CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI TỔNG CÔNG TY.....	34
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 .....	34
3.1. Khái quát chung về Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 .....	34
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển .....	34
3.1.2. Ngành nghề kinh doanh chính .....	35
3.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý .....	35
3.2 Phân tích tài chính tại CIENCO8.....	38
3.2.1. Phân tích chung về tình hình tài chính 2011-2013 .....	38

3.2.2 Phân tích kết cấu tài sản (kết cấu vốn).....	46
3.2.3. Phân tích kết cấu nguồn vốn .....	50
3.2.4. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh CIENCO8 .....	53
3.2.5. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	59
3.2.6. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.....	63
3.2.7. Phân tích các tỷ số hoạt động .....	74
3.2.8. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn .....	76
3.2.9. Phân tích khả năng sinh lời năm 2011-2013 thông qua chỉ số Dupont .....	83
3.2.10 Phân tích rủi ro tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8.....	85
3.3 Đánh giá tổng quan về thực trạng tài chính tại CIENCO 8 .....	87
3.3.1 Một số ưu điểm .....	87
3.3.2 Một số hạn chế .....	88
<b>CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8.....</b>	<b>91</b>
4.1 Định hướng và chiến lược phát triển kinh doanh của CIENCO 8 trong những năm tới.....	91
4.1.1 Định hướng phát triển kinh doanh của CIENCO8.....	91
4.1.2 Chiến lược phát triển kinh doanh của CIENCO8.....	92
4.2 Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 .....	95
4.2.1 Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản .....	95
4.2.2 Tăng cường công tác quản lý tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn .....	99
4.2.3 Nâng cao khả năng sinh lời.....	100
4.2.4 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực .....	103
4.3 Kiến nghị với cơ quan quản lý Nhà nước .....	107
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>109</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>110</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>112</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	DN	Doanh nghiệp
2	DT	Doanh thu
3	DTT	Doanh thu thuần
4	ĐTDH	Đầu tư dài hạn
5	GVHB	Giá vốn hàng bán
6	HTK	Hàng tồn kho
7	KPTDH	Khoản phải thu dài hạn
8	LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
9	LN	Lợi nhuận
10	LNST	Lợi nhuận sau thuế
11	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
12	ROA	(Return on Asset) Tỷ suất sinh lời của tài sản
13	ROE	(Return on Equity Ratio) Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần
14	ROS	(Return on Sale) Hệ số lãi ròng
15	SXKD	Sản xuất kinh doanh
16	TSCĐ	Tài sản cố định
17	TSDH	Tài sản dài hạn
18	TSNH	Tài sản ngắn hạn
19	TTS	Tổng tài sản
20	VCSH	Vốn chủ sở hữu
21	VĐL	Vốn điều lệ

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<b>STT</b>	<b>Bảng</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1	Bảng 3.1	Tình hình biến động và kết cấu tài sản	38
2	Bảng 3.2	Kết cấu nguồn vốn	42-43
3	Bảng 3.3	Tình hình biến động TSCĐ và ĐTDH	46
4	Bảng 3.4	Tỷ suất đầu tư	46
5	Bảng 3.5	Tình hình biến động TSNH và đầu tư ngắn hạn	48
6	Bảng 3.6	Tỷ suất đầu tư TSNH trên tổng nguồn vốn	48
7	Bảng 3.7	Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu	50
8	Bảng 3.8	Tỷ số nợ	52
9	Bảng 3.9	Tỷ số nợ của các Doanh nghiệp xây dựng Công trình giao thông	53
10	Bảng 3.10	Cơ cấu các loại doanh thu	54
11	Bảng 3.11	Cơ cấu chi phí	56
12	Bảng 3.12	Sự biến động lợi nhuận qua các năm	57
13	Bảng 3.13	Phân tích dòng tiền trong hoạt động kinh doanh năm 2011 đến 2013	60
14	Bảng 3.14	Phân tích dòng tiền trong hoạt động đầu tư	61
15	Bảng 3.15	Phân tích dòng tiền trong hoạt động tài chính	62
16	Bảng 3.16	Phân tích khoản phải thu	63
17	Bảng 3.17	Tỷ lệ tổng khoản phải thu trên tổng nguồn vốn	64



18	Bảng 3.18	Tỷ lệ các khoản phải thu và khoản phải trả	66
19	Bảng 3.19	Tỷ lệ các khoản bị chiếm dụng trên các khoản chiếm dụng	67
20	Bảng 3.20	Hệ số thanh toán hiện hành	69
21	Bảng 3.21	Hệ số thanh toán nhanh	70
22	Bảng 3.22	Hệ số thanh toán bằng tiền	71
23	Bảng 3.23	Hệ số thanh toán lãi vay	73
24	Bảng 3.24	Số vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền	74
25	Bảng 3.25	Kỳ thu tiền bình quân của các Doanh nghiệp xây dựng Công trình giao thông	74
26	Bảng 3.26	Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày lưu kho	75
27	Bảng 3.27	Số vòng quay tổng vốn	76
28	Bảng 3.28	Số vòng quay tài sản cố định	78
29	Bảng 3.29	Hệ số lãi gộp	78
30	Bảng 3.30	Hệ số lãi ròng	79
31	Bảng 3.31	Tỷ suất sinh lời của tài sản	80
32	Bảng 3.32	Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu	81
33	Bảng 3.33	Mối quan hệ giữa ROA và ROE	82
34	Bảng 4.1	Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chiến lược kinh doanh	93

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

STT	Sơ đồ	Nội dung	Trang
1	Sơ đồ 3.1	Bộ máy tổ chức của Cienco 8	37

## DANH MỤC ĐỒ THỊ

STT	Bảng	Nội dung	Trang
1	Đồ thị 3.1	Tỷ số nợ	52
2	Đồ thị 3.2	Cơ cấu lợi nhuận qua các năm	58
3	Đồ thị 3.3	Tỷ lệ các khoản bị chiếm dụng/chiếm dụng	67

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Tính cấp thiết của đề tài**

Hiện nay, cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các thành phần kinh tế đã gây ra những khó khăn và thử thách cho các doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, để có thể khẳng định được mình mỗi doanh nghiệp cần phải nắm vững tình hình cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Để đạt được điều đó, các doanh nghiệp phải luôn quan tâm đến công tác tài chính của mình vì nó quan hệ trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh và ngược lại.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ không những cần thiết cho lãnh đạo doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với tất cả các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp đánh giá được thực trạng tài chính. Lãnh đạo doanh nghiệp sẽ đưa ra được các quyết định kinh tế phù hợp, sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực. Nhà đầu tư có quyết định đúng đắn với sự lựa chọn đầu tư của mình, các chủ nợ được đảm bảo về khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản cho vay. Nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp sẽ thực hiện các cam kết đặt ra. Các cơ quan quản lý Nhà nước có được các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cũng như hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đồng thời kiểm soát được hoạt động bằng pháp luật.

Việc phân tích tài chính sẽ giúp doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược phát triển lâu dài, đề ra những giải pháp tài chính nhằm lành mạnh hoá tình hình tài chính, cũng như khẳng định thương hiệu trên thị trường. Trên thực tế, hầu hết các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến công tác phân tích tài chính. Do hệ thống văn bản hướng dẫn của Nhà nước còn hạn chế, các doanh nghiệp chưa có phương pháp thống nhất và các tiêu chí mang tính chuẩn mực để tiến hành phân tích tài chính đơn vị mình.

Hiện nay, ngành xây dựng nói chung và Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 nói riêng đang gặp nhiều khó khăn và sa sút nghiêm trọng. Đi sâu vào mảng tài chính doanh nghiệp, vận dụng kiến thức đã được học tôi đã chọn đề tài **“Phân tích tài chính Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8”** trong giai đoạn 2011- 2013 để giúp Tổng công ty có thể nắm bắt được thực trạng tài chính và đề ra được hướng đi đúng đắn nhằm cải thiện tình hình tài chính của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **Mục đích nghiên cứu :**

Đề tài nghiên cứu của luận văn sẽ nhằm mục đích giải quyết, trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp là gì? Những chỉ tiêu, khoản mục nào được đưa ra để phân tích?
- Thực trạng tài chính của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 ra sao?
- Giải pháp nào có thể cải thiện tình hình tài chính cho Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 trong thời gian tới?

### **Nhiệm vụ nghiên cứu:**

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến phân tích tài chính của doanh nghiệp
- Phân tích đánh giá hoạt động tài chính Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8
- Trên cơ sở phân tích đề xuất một số giải pháp và kiến nghị có tính khả thi để cải thiện tình hình tài chính góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **Đối tượng nghiên cứu:**

- Phân tích tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 mà không đi sâu vào phân tích cụ thể từng đơn vị trực thuộc.

**Phạm vi nghiên cứu:**

- Đề tài tập trung vào việc phân tích tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 trong những năm 2011 – 2013 dựa trên Báo cáo tài chính. Từ đó đề ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Tổng công ty trong thời gian tới.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được vận dụng trong đề tài chủ yếu là phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh, phân tích thống kê, liên hệ, kết hợp nghiên cứu, khảo sát thực tế, phương pháp phân tích tương tác các hệ số...

**5. Kết cấu của luận văn**

Bên cạnh phần mở đầu, kết luận, luận văn bao gồm các chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2. Phương pháp luận và thiết kế nghiên cứu

Chương 3. Phân tích tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8

Chương 4. Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8.

# **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP**

## **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Trong doanh nghiệp thì hoạt động tài chính có mối quan hệ mật thiết và trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tình hình cung ứng nguyên liệu không thực hiện tốt, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm giảm, sản phẩm không tiêu thụ được... sẽ làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn. Nếu tình hình tài chính tốt sẽ thúc đẩy sự phát triển của quá trình sản xuất kinh doanh và ngược lại, nó sẽ kìm hãm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy công tác phân tích tài chính luôn giữ được vai trò quan trọng với mỗi doanh nghiệp vì qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Ngoài ra phân tích tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

Như chúng ta đã biết thì phân tích tài chính, nâng cao hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là đề tài đã được sự quan tâm của nhiều tác giả không chỉ ở nước ta mà còn ở tất cả các nước trên thế giới. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là một hoạt động thường xuyên của các doanh nghiệp cũng như của tổ chức, cá nhân có liên quan. Đối với ngành xây dựng thì có ít các công trình nghiên cứu chính thức về tình hình tài chính của các công ty trong lĩnh vực này. Đối với Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 hiện chưa có đề tài nghiên cứu chính thức nào về tình hình tài chính của Tổng công ty. Vì tầm quan trọng của việc phân tích tài chính nên đã có một số đề tài và ấn phẩm đã được nghiên cứu về phân tích tài chính nói chung và về ngành nghề xây dựng nói riêng, có thể kể đến một số công trình sau:

i) Luận văn: Ngô Thị Tân Thành, 2010 – Luận văn thạc sỹ - Trường đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội, với đề tài : “*Phân tích tài chính Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA*”. Luận văn tập trung nghiên cứu thực tiễn tài chính trong phạm vi công ty AIA và chủ yếu tập trung vào việc phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp năm 2008 - 2009 để phản ánh chính xác hiệu quả tình hình tài chính của công ty. Trong luận văn tác giả đã sử dụng các phương pháp như: Phương pháp quan sát, phương pháp so sánh, phân tích số liệu, phương pháp thống kê, phương pháp khảo sát, đối chiếu với số liệu trung bình ngành kết hợp với việc sử dụng các bảng biểu, số liệu minh họa để làm sáng tỏ quan điểm và vấn đề nghiên cứu đặt ra. Trên cơ sở lý luận kết hợp với tài chính Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA, luận văn tập trung vào: hệ thống hóa vấn đề lý luận về tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, đưa ra các khái niệm, phương pháp, kỹ thuật, nội dung phân tích, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động tài chính của Doanh nghiệp để từ đó là cơ sở cho việc phân tích tài chính và tìm ra giải pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA. Với các giải pháp được đưa ra sẽ giúp cho công ty quản lý và sử dụng tài sản có hiệu quả hơn, nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện tình hình tài chính.

ii) Luận văn: Lý Hùng Sơn, 2012 - Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội, với đề tài : “*Phân tích tài chính Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt*”. Thông qua việc nghiên cứu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt, tác giả đã tìm hiểu những đặc trưng về ngành nghề kinh doanh bảo hiểm qua các số liệu, các chỉ tiêu nghiên cứu, đánh giá và so sánh, những mặt mạnh cần phát huy và duy trì, những điểm yếu cần hạn chế khắc phục với mục đích góp phần cải thiện tình hình tài chính hiện tại và tạo động lực cho phát triển sản xuất kinh doanh lâu dài và bền vững. Thành tựu đạt được của luận văn là không những đi vào việc phân tích tài chính tại Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt mà còn khái quát hóa những vấn đề về bảo hiểm, thực trạng ngành nghề bảo hiểm giai đoạn 2010 -

2012. Luận văn còn đề xuất ra những giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị tài chính tại Tổng công ty trên cơ sở định hướng phát triển ngành Bảo hiểm Việt Nam đến năm 2015 và có xét triển vọng đến năm 2025.

iii) Luận văn: Nguyễn Văn Dự, 2010 - Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội, với đề tài: *“Hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thiết bị viễn thông tin học”*. Trong luận văn tác giả có chỉ ra rằng phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ quản lý quan trọng giúp các nhà quản trị nhận thức được thực trạng, chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó cung cấp những căn cứ khoa học và thực tiễn cho các quyết định tài chính trong tương lai. Vì vậy công tác phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp cần phải được nghiên cứu dựa trên cơ sở khoa học về mặt lý luận và thực tiễn. Luận văn đã hệ thống hóa được các vấn đề lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp, đánh giá đúng thực trạng phân tích tài chính tại công ty, bên cạnh đó còn đề xuất một số giải pháp kiến nghị nhằm hoàn thiện phân tích tài chính tại công ty.

iv) Luận văn: Bùi Văn Lâm, 2011 - Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học Đà Nẵng, với đề tài: *“Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25”*. Luận văn dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng các phương pháp cụ thể như: phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng và một số phương pháp phân tích kinh tế, tài chính khác. Luận văn đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính trong các công ty cổ phần, nêu lên được những đặc trưng cơ bản của công ty cổ phần có ảnh hưởng đến phân tích tình hình tài chính, đánh giá được thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25. Bên cạnh đó luận văn còn đề xuất các giải pháp chủ yếu góp phần hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính phục vụ nhu cầu quản lý tài chính, sản



xuất kinh doanh và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Kết quả của luận văn có thể áp dụng thực tế trong công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25, phù hợp với đặc trưng của các công ty trong lĩnh vực xây lắp nói riêng, cũng như các công ty cổ phần nói chung.

v) Bài báo khoa học: *“Làm thế nào để trở thành nhà phân tích tài chính xuất sắc”* của Ths. Nguyễn Tuấn Dương đăng trên website Cafef.vn 2014. Đây là bài báo rất mới được đánh giá là rất chi tiết về việc trở thành một nhà phân tích tài chính cần đòi hỏi nhiều yếu tố khác nhau, bên cạnh việc có tố chất tốt thì rất cần sự học hỏi và rèn luyện thường xuyên. Với các sinh viên chuyên ngành kinh tế - tài chính, việc nắm được kiến thức tài chính, công thức tính của các nhóm tỷ số tài chính thường là đáp ứng yêu cầu, tuy nhiên, khi đọc báo cáo tài chính thì khả năng nhận định tình hình tài chính doanh nghiệp, từ đó, chỉ ra được nguyên nhân và tìm kiếm các giải pháp cải tiến lại thể hiện sự khác biệt về năng lực thực sự giữa các nhà phân tích.

vi) Bài báo khoa học: *“Những vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính”* của Công ty Luật Minh Khuê đăng trên website luatminhkhue.vn năm 2014. Bài báo được sự quan tâm chú ý của rất nhiều bạn đọc vì đã chỉ rõ được mục tiêu của việc phân tích tài chính. Đi sâu hơn nhóm tác giả đã trình bày một số công thức tính tỷ lệ như khả năng sinh lợi, tính thanh khoản, hoạt động và cơ cấu vốn. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của doanh nghiệp cần xem xét. Qua ví dụ minh họa cụ thể tại Công ty Technosystems ta có thể nhận thấy rõ được trình tự logic trong phân tích gồm: một là cụ thể hóa các mục tiêu; hai là đưa ra các tỷ lệ chủ yếu và các báo cáo theo quy mô chung; ba là phân tích và giải thích các số liệu; và cuối cùng là đưa ra một hệ thống các kết luận và ý kiến đề xuất dựa trên các số liệu này.

#### **Đóng góp mới của luận văn:**

Mang tính chất kế thừa và phát huy những luận văn hay những bài báo khoa học về *“Phân tích tài chính”* thì luận văn cũng có những điểm giống với quan điểm của các

tác giả. Cụ thể là luận văn cũng đã đánh giá được năng lực tài chính của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 trên đầy đủ các yếu tố như: tài sản, vốn, doanh thu, lợi nhuận đạt được mặc dù khung lý thuyết về phân tích tài chính doanh nghiệp nói chung cũng không có nhiều thay đổi so với các luận văn thạc sỹ, các bài báo, các nghiên cứu khoa học đã từng xuất hiện trước đây. Bên cạnh đó luận văn được nghiên cứu trong một khoảng thời gian tương đối phổ biến là 3 năm (2011 – 2013) nên có những đánh giá sát thực về những khó khăn, thuận lợi của ngành nghề xây dựng nói chung và Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 nói riêng trong nền kinh tế hiện nay.

Với luận văn “Phân tích tài chính Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8” về mặt khoa học thì luận văn sẽ góp phần tổng kết lại về mặt lý luận nội dung và phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Làm tiền đề áp dụng lý thuyết vào thực tiễn tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 đề từ đó có những đóng góp thiết thực vào quá trình phân tích và đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tổng công ty; phân tích cơ cấu nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn; phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán; phân tích tình hình sử dụng công nợ của Tổng công ty. Từ các số liệu phân tích, luận văn có thể đánh giá được các điểm mạnh và hạn chế của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8. Bên cạnh đó, đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài sản lưu động, tài sản cố định, nâng cao khả năng sinh lời của doanh thu; nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực nhằm cải thiện tình hình tài chính giúp Tổng công ty có thể nâng cao vị thế của mình trong nền kinh tế thị trường.

## **1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong doanh nghiệp**

### **1.2.1. Khái quát về phân tích tài chính**

#### **1.2.1.1. Khái niệm**

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá

những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

#### **1.2.1.2. Mục đích của phân tích tài chính**

Phân tích tài chính có thể được hiểu là quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính những rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

**Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:** Phân tích tài chính định hướng được các quyết định của ban giám đốc như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức... Bên cạnh đó phân tích tài chính còn là cơ sở cho các dự báo tài chính và là công cụ kiểm soát các hoạt động quản lý.

**Đối với đơn vị chủ sở hữu:** Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản lý để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

**Đối với các chủ nợ** (ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): Mọi quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ hay không? Trước khi quyết định cho vay, bán chịu nguyên vật liệu cho đơn vị.

**Đối với nhà đầu tư trong tương lai:** Điều mà họ quan tâm đầu tiên đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. vì vậy họ cần thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng

của doanh nghiệp để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không? Đầu tư dưới hình thức nào, lĩnh vực nào?

**Đối với các cơ quan chức năng** (cơ quan Thuế, Thống kê): Thông qua thông tin trên báo cáo tài chính để xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với Nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê...

## **1.2.2. Phương pháp phân tích tài chính**

### **1.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang**

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối:

Số tuyệt đối:  $Y = Y1 - Y0$

Số tương đối:  $T = Y1 / Y0 \times 100 \%$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0 : Trị số của chỉ tiêu gốc

### **1.2.2.2. Phân tích xu hướng**

Phân tích xu hướng là kỹ thuật phân tích bằng cách so sánh các tỷ số tài chính của công ty qua nhiều năm để thấy được xu hướng tốt lên hay xấu đi của các tỷ số tài chính. Thực ra, đây chỉ là bước tiếp theo của phân tích tỷ lệ. Sau khi tính toán các tỷ số, thay vì so sánh các tỷ số này với bình quân ngành chúng ta còn có thể so sánh các tỷ số của các năm với nhau và so sánh qua nhiều năm bằng cách vẽ đồ thị để thấy xu hướng chung. Phương pháp này bao gồm hai bước như sau:

- Thứ nhất, chọn một năm làm gốc;
- Thứ hai, tính phần trăm các khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính của năm sau so với năm gốc.

### **1.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo quy mô chung)**

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100 %.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu, phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

### **1.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu**

Phân tích các chỉ số cho ta biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Bao gồm:

- ✓ Tỷ số khả năng thanh toán
- ✓ Tỷ số cơ cấu tài chính
- ✓ Tỷ số hoạt động
- ✓ Tỷ số đòn bẩy
- ✓ Tỷ số sinh lời

## **1.2.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.2.3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán**

Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn nhằm giúp doanh nghiệp biết được sự thay đổi giá trị của tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm là bao nhiêu, điều này có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hay không?

Đánh giá khái quát tình hình tài sản và nguồn vốn bao gồm việc so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm để đánh giá sự biến động về quy mô của doanh nghiệp đồng thời sẽ so sánh về giá trị và tỷ trọng của các bộ phận cấu thành.

Cụ thể ta phân tích hai phần sau:

- **Phân tích sự biến động và kết cấu tài sản**

Phân tích kết cấu tài sản là việc so sánh tổng hợp số vốn qua các năm đồng thời sẽ xem xét từng khoản tài sản của doanh nghiệp để thấy được mức độ bảo đảm cho quá trình sản xuất kinh doanh. Phân tích kết cấu tài sản bao gồm việc lập bảng phân tích tình hình phân bổ vốn. Trong bảng phân tích này ta sẽ xem xét tỷ trọng từng loại vốn trong tổng tài sản để biết tỷ trọng của chúng là cao hay thấp.

Khi phân tích kết cấu tài sản ta phải chú ý đến tỷ suất đầu tư. Chỉ tiêu này sẽ cho thấy kết cấu của phần tài sản dài hạn trong tổng tài sản. Tỷ suất đầu tư phản ánh tình hình đầu tư chiều sâu, tình hình trang bị, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển của doanh nghiệp.

- **Phân tích sự biến động và kết cấu nguồn vốn**

Phân tích kết cấu nguồn vốn là so sánh tổng số nguồn vốn qua các năm và đánh giá xu hướng thay đổi ấy. Cũng như phân tích kết cấu tài sản, ta sẽ lập bảng phân tích tình hình phân bổ các nguồn vốn và xem xét từng nguồn vốn chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn.

Khi phân tích kết cấu nguồn vốn ta sẽ phải chú ý đến tỷ suất tự tài trợ. Tỷ suất tự tài trợ phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính, từ đó cho thấy khả năng chủ động của doanh nghiệp trong những hoạt động của mình.

**1.2.3.2. Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh**

Phân tích trên cơ sở kết quả năm sau so với kết quả năm trước về mặt số tuyệt đối cũng như tương đối để cho biết được sự biến động của kết quả kinh doanh theo xu hướng nào, đồng thời khoản chi phí nào chiếm tỷ trọng cao so với doanh thu. Qua đó, bước đầu xác định được một số nguyên nhân ảnh hưởng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ bao gồm việc phân tích sự biến động của 3 khoản lợi nhuận sau đây:

- ✓ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- ✓ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính
- ✓ Lợi nhuận từ hoạt động khác

### 1.2.3.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

### 1.2.3.4. Phân tích các tỷ số tài chính

Các tỷ số (hay chỉ tiêu) được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong phạm vi bài viết này bao gồm:

- **Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tài sản**

Việc nghiên cứu kết cấu tài sản và nguồn vốn giúp doanh nghiệp biết được sự bố trí tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh cũng như việc bố trí nguồn vốn để hình thành nên tài sản trong doanh nghiệp tại một thời điểm nào đó có hợp lý hay không, có phù hợp với ngành nghề kinh doanh hay không.

- *Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản*

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} (\%)$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng tài sản hiện có trong doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho... chiếm bao nhiêu phần trăm. Tỷ lệ đầu tư tài sản ngắn hạn cao hay thấp sẽ tốt hay xấu tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành nghề và nó cũng thể hiện một lượng tài sản để trả nợ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- *Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn*

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn} - \text{Các kho ản phải thu dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} (\%)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình đầu tư chiều sâu, tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, xây dựng của doanh nghiệp. Nó cho biết năng lực và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được đánh giá hợp lý hay không phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể.

- *Tỷ số tự tài trợ*

$$\text{Tỷ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} (\%)$$

Chỉ tiêu này thể hiện sự góp vốn của chủ sở hữu vào quá trình kinh doanh. Tỷ số này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính, từ đó thấy được khả năng chủ động của doanh nghiệp hay mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ.

- *Tỷ số nợ*

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} (\%)$$

Chỉ tiêu này phản ánh: trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp có bao nhiêu phần trăm giá trị tài sản được hình thành bằng nguồn vay nợ. Tỷ số này càng lớn thì rủi ro càng cao vì khả năng thanh toán của doanh nghiệp thấp.

• **Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán**

- *Tỷ lệ giữa khoản phải thu và tổng vốn*

$$\text{Tỷ lệ khoản phải thu và tổng vốn} = \frac{\text{Tổng các kho ản phải thu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh với tổng nguồn vốn được huy động thì có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Tỷ lệ giữa khoản phải thu và phải trả*

$$\text{Tỷ lệ khoản phải thu và phải trả} = \frac{\text{Tổng các kho ản phải thu}}{\text{Tổng các kho ản phải trả}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá khái quát về tình hình công nợ của công ty thông qua tỷ



số giữa khoản phải thu và phải trả, nó phản ánh sự tương quan giữa các khoản chiếm dụng lẫn nhau giữa công ty và các đối tác kinh tế.

- *Hệ số thanh toán hiện hành*

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa của tỷ số này là nói lên mức độ trang trải của tài sản lưu động đối với khoản nợ ngắn hạn mà không cần tới một khoản vay mượn thêm nào. Tóm lại, cho ta biết tại một thời điểm nhất định ứng với một đồng nợ ngắn hạn thì công ty có khả năng huy động bao nhiêu từ tài sản ngắn hạn để trả nợ.

- *Hệ số thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh là tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán thận trọng hơn. Nó phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong điều kiện không bán hết hàng tồn kho. Hệ số này khác hệ số thanh toán hiện hành ở chỗ là nó loại trừ hàng tồn kho ra khỏi công thức tính, bởi vì hàng tồn kho không có tính thanh khoản cao.

- *Hệ số thanh toán bằng tiền:*

$$\text{Hệ số thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền và các kho án tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này chứng minh khả năng thanh toán tức thời (ngay lúc phát sinh nhu cầu vốn) đối với các khoản nợ đến hạn trả. Thông thường chỉ tiêu này dao động lớn hơn 0,5 là tốt. nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 khẳng định doanh nghiệp có khả năng chi trả công nợ, nhưng doanh nghiệp đang giữ quá nhiều tiền, gây ứ đọng vốn, do đó hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nếu tỷ số này dưới 0,1 thì doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tiền để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và thanh toán công nợ đến

hạn, vì vậy doanh nghiệp phải có hướng để tăng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- *Số vòng quay hàng tồn kho, số ngày lưu kho*

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày lưu kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho (theo năm)}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển hàng hoá nhanh hay chậm hay cho biết thời gian hàng hóa nằm trong kho trước khi bán ra. Thời gian này càng giảm thì khả năng chuyển hóa thành tiền của hàng tồn kho càng nhanh. Chính vì vậy mà số vòng quay hàng tồn kho ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của đơn vị. Mặt khác chỉ tiêu này còn phản ánh chất lượng và chủng loại hàng hóa kinh doanh có phù hợp trên thị trường hay không.

- *Số vòng quay khoản phải thu, kỳ thu tiền*

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu số vòng luân chuyển các khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng quay này quá cao sẽ không tốt vì ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu (theo năm)}}$$

Kỳ thu tiền bình quân và số ngày cần thiết bình quân để thu hồi các khoản phải thu trong năm, hay nói cách khác chỉ tiêu này cho thấy để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian bình quân là bao nhiêu. Nếu số ngày càng lớn thì việc thu hồi các khoản phải thu chậm và ngược lại. Tuy nhiên kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà phải xem xét lại các mục tiêu

và chính sách của doanh nghiệp như mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp...

- *Hệ số thanh toán lãi vay*

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán lãi vay và mức độ an toàn có thể đối với nhà cung cấp tín dụng (bên cho vay) và đây cũng là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao hiệu quả sử dụng vốn càng tốt. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả và không có khả năng thanh toán lãi vay trong năm đó.

- **Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn**

- *Số vòng quay tổng tài sản (hay Số vòng quay vốn)*

$$\text{Số vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Số vòng quay tài sản là chỉ tiêu đánh giá hiệu suất của tài sản đầu tư, thể hiện qua doanh thu thuần sinh ra từ tài sản đó. Ý nghĩa của nó cho ta biết cứ mỗi một đồng đầu tư vào tài sản nói chung có khả năng tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Số vòng luân chuyển càng cao, càng nói lên được khả năng đưa tài sản của doanh nghiệp vào sản xuất càng nhiều càng tốt.

- *Số vòng quay tài sản cố định*

$$\text{Số vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản cố định bình quân}}$$

Số vòng quay tài sản cố định nói lên cường độ sử dụng tài sản cố định, đồng thời cũng cho biết đặc điểm, ngành nghề kinh doanh và đặc điểm đầu tư. Ý nghĩa của nó là cho biết trong năm hoạt động của doanh nghiệp thì tài sản cố định được quay bao nhiêu vòng để tạo ra doanh thu, hay nói cách khác là với một đồng đầu tư vào tài sản cố định thì công ty được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- **Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ số lợi nhuận**

- *Hệ số lãi gộp*

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} (\%)$$

Lãi gộp là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn, hệ số lãi gộp biến động là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận. Nó thể hiện khả năng trang trải các chi phí hoạt động khác như chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp... để đạt được lợi nhuận, tức là cho ta biết trong 100 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng đóng góp cho chi phí hoạt động và lợi nhuận

- *Hệ số lãi ròng (ROS)*

$$\text{Hệ số lãi ròng} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} (\%)$$

Hệ số lãi ròng hay còn gọi là suất sinh lời của doanh thu gọi tắt là ROS thể hiện một đồng doanh thu có khả năng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

Hệ số này đặc biệt quan trọng đối với các giám đốc điều hành do nó phản ánh khả năng của công ty trong việc kiểm soát các chi phí hoạt động cũng như phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)*

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời của tài sản là công cụ đo lường cơ bản tính hiệu quả của việc sắp xếp, phân phối và quản lý các nguồn lực của công ty, nó cho biết một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lãi ròng.

- *Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu là tiêu chuẩn phổ biến nhất thường dùng để đánh giá tình hình hoạt động tài chính của các nhà đầu tư và các nhà quản lý. Bởi vì nó

đo lường tính hiệu quả của đồng vốn của các chủ sở hữu của công ty, đó là phần trăm lợi nhuận thu được của chủ sở hữu trên vốn đầu tư của mình. Nói tóm lại nó đo lường tiền lời của mỗi đồng tiền vốn chủ sở hữu bỏ ra.

### 1.2.3.5. Phân tích khả năng sinh lời qua chỉ số Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Phương pháp này cho thấy sự tác động tương hỗ giữa các tỷ số tài chính với nhau. Đó là mối quan hệ hàm số giữa các tỷ số: Vòng quay tổng tài sản, doanh lợi doanh thu, tỷ số nợ với tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, phương pháp này còn chỉ rõ các nhân tố trong từng thành phần tác động lên các tỷ số này.

Phương pháp phân tích được minh họa bằng các công thức sau:

ROA = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

ROE = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản x Hệ số sử dụng vốn CSH

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

### 1.2.3.6. Phân tích rủi ro tài chính

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nào cũng tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ rủi ro. Rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh bao gồm rủi ro kinh doanh và rủi ro về tài chính. Nếu doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và ngược lại.

- Rủi ro về kinh tế: thị trường kinh doanh ngày càng khốc liệt, với ngành nghề nào cũng vậy, đều chịu sự chi phối của nền kinh tế. Nền kinh tế khó khăn thì sức ảnh

hưởng của nó đến các doanh nghiệp là rất lớn, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh. Còn nền kinh tế thuận lợi thì các ngành cũng có sự khởi sắc riêng của mình.

- Rủi ro hoạt động: rủi ro hoạt động được coi là hiệu quả kinh doanh của các phương án không đạt được như dự án hoặc kế hoạch đã được xây dựng dẫn đến không thu hồi đủ vốn góp đầu tư, nguy cơ phá sản có thể xảy ra. Do vậy, khi nhận diện dấu hiệu rủi ro hoạt động cần phải kiểm tra các thông tin và so sánh các chỉ tiêu của phương án đầu tư.

Ta có: Doanh thu an toàn = Doanh thu theo dự toán – Doanh thu hòa vốn

Doanh thu hòa vốn = Tổng chi phí

Để đảm bảo phương án có độ an toàn thì các chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn, hệ số an toàn phải cao, khi đó xác suất rủi ro thấp và đó chính là quyết định đầu tư đúng đắn.

- Rủi ro về tài chính: Để phản ánh tình hình rủi ro về tài chính của doanh nghiệp ta có thể thông qua hệ thống các chỉ tiêu sau đây: Hệ số nợ trên tài sản, hệ số nợ trên tài sản ngắn hạn, hệ số thu hồi nợ.

$$\text{Hệ số nợ/ Tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho biết trong tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp có bao nhiêu phần do vay nợ. Hệ số này giảm thì chứng tỏ rủi ro tài chính giảm đi và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn/ Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số nợ ngắn hạn và nợ khác}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Hệ số này có chiều hướng tăng thì sẽ là một rủi ro rất lớn cho doanh nghiệp và ngược lại.

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư nợ BQ phải thu}}$$

Hệ số thu hồi lớn thì rủi ro về tài chính càng giảm vì nó thể hiện được sự thanh toán tức thời của khách hàng.

## **CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Phương pháp luận nghiên cứu**

#### **2.1.1 Nguồn số liệu phân tích**

Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Báo cáo tài chính còn phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm những văn bản đặc biệt, được tiêu chuẩn hóa và thống nhất trên phạm vi quốc tế về nguyên tắc và chuẩn mực. Bao gồm:

\* Bảng cân đối kế toán (Mẫu biểu B01 – DN)

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán chia làm hai phần, phần tài sản và phần nguồn vốn. Phương trình cơ bản xác định bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nợ} + \text{vốn chủ sở hữu}$

\* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu biểu B02 – DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát về tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh và các khoản mục khác.

Nó cung cấp thông tin về lãi (lỗ) giúp cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư có những thích hợp cho những hoạt động trong tương lai. Lợi nhuận của doanh nghiệp được xác định qua phương trình:

Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

\* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu biểu B03 – DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một trong những báo cáo tài chính, cho thấy được luồng tiền thu chi trong các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của công ty. Đồng thời thông qua đây có thể đoán được lượng tiền thừa hay thiếu cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo.

Báo cáo này cung cấp thông tin cho người đọc đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của công ty trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.

\* Thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu biểu B09 – DN)

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các Báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ và chi tiết được.

Văn bản này trình bày khái quát đặc điểm của công ty, nội dung một số chế độ kế toán được công ty lựa chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu và kiến nghị của công ty.

## **2.1.2 Phương pháp thu thập**

### **2.1.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Phương pháp thu thập các thông tin dữ liệu đã được xử lý, các số liệu thông tin được cung cấp bởi các phòng ban sẽ phản ánh một cách chính xác, tổng quát tình hình tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 trong những năm gần đây. Với dữ liệu thu được từ bảng báo cáo tài chính, các bảng thống kê về tình hình sản



xuất kinh doanh qua các năm... sẽ là căn cứ quan trọng để có thể tổng hợp, phân tích một cách toàn diện thực trạng hoạt động tài chính tại Tổng công ty, từ đó có những kết luận chính xác về những hạn chế, những bất cập trong hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó đề ra các biện pháp để hoàn thiện tình hình tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8. Phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng giải thích và thuyết minh hoạt động tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, phục vụ quá trình dự đoán, lập kế hoạch. Nó bao gồm từ thông tin nội bộ đến bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin về quản lý. Trong đó những thông tin về kế toán là quan trọng nhất được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

- Bảng cân đối kế toán: Là bảng báo cáo tài chính mô tả tình hình tài chính của Tổng công ty trong 3 năm gần đây 2011- 2013, bên cạnh đó còn sử dụng tài liệu năm 2010 để có thể nhìn nhận rõ nhất biến động đầu năm 2011 và cuối năm 2011. Báo cáo tài chính được lập tại một thời điểm nhất định, và được thành lập gồm 2 phần: tài sản và vốn.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán dưới hình thức tiền tệ của Tổng công ty. Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi nhưng phải hội đủ 4 yếu tố cơ bản: doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, lợi nhuận. Số liệu trong báo cáo này cung cấp thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh trong thời kỳ và chỉ ra rằng hoạt động kinh doanh đó mang lại lợi nhuận hay lỗ vốn.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay báo cáo dòng tiền mặt là một loại báo cáo tài chính thể hiện dòng tiền ra và dòng tiền vào của một tổ chức trong một khoảng thời gian nhất định vào cuối mỗi năm tại Tổng công ty. Báo cáo này là một công cụ giúp nhà quản lý tổ chức kiểm soát dòng tiền của tổ chức. Bảng báo cáo dòng tiền mặt thông thường gồm có: Dòng tiền vào (các khoản thanh toán của khách hàng; lãi tiền

gửi từ ngân hàng;...); Dòng tiền ra (chi mua cổ phiếu, nguyên nhiên vật liệu thô, hàng hóa để kinh doanh hoặc các công cụ; chi trả lương, tiền thuê và các chi phí hoạt động hàng ngày; chi mua tài sản cố định – máy tính cá nhân, máy móc, thiết bị văn phòng,... ; chi trả lợi tức; chi trả thuế thu nhập, thuế doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các thuế và phí khác).

#### **2.1.2.2. Cơ sở dữ liệu khác**

Sự tồn tại, phát triển cũng như quá trình suy thoái của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Có yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài; có yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Điều đó tùy thuộc vào tiêu thức phân loại các yếu tố ảnh hưởng.

- *Các yếu tố bên trong:*

Các yếu tố bên trong là những yếu tố thuộc về tổ chức doanh nghiệp; trình độ quản lý; ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh; quy trình công nghệ; năng lực của lao động...

- *Các yếu tố bên ngoài:*

Các yếu tố bên ngoài là những yếu tố mang tính khách quan như: chế độ chính trị xã hội; tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế; tiến bộ khoa học kỹ thuật; chính sách tài chính tiền tệ; chính sách thuế...

Phân tích tài chính nhằm phục vụ cho những dự đoán tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh nghiệp, trên cơ sở đó mà đưa ra được những quyết định phù hợp. Như vậy, không chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo biểu tài chính mà phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế khoá, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý, về kinh tế đối với doanh nghiệp. Cụ thể là:

+ *Các thông tin chung:*

Thông tin chung là những thông tin về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ... Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết

quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phát triển trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thương mại... ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

+ *Các thông tin theo ngành kinh tế:*

Thông tin theo ngành kinh tế là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển...

+ *Các thông tin của bản thân doanh nghiệp:*

Thông tin về bản thân doanh nghiệp là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán... Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua Báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thống kê, hạch toán nghiệp vụ...

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính, khi phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như: Báo cáo quản trị, báo cáo chi tiết, các tài liệu kế toán, tài liệu thống kê, bảng công khai một số chỉ tiêu tài chính... Đây là những nguồn dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà phân tích xem xét, đánh giá được các mặt khác nhau trong hoạt động tài chính một cách đầy đủ, chính xác. Tuy nhiên, phần lớn nguồn dữ liệu này chỉ được sử dụng trong nội bộ (trừ các chỉ tiêu tài chính công khai).

Trong các dữ liệu khác sử dụng để phân tích hoạt động tài chính, có thể nói, hệ thống báo cáo kế toán quản trị được sử dụng nhiều nhất. Không giống như hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị là những báo cáo nhằm phản ánh chi tiết hơn tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản theo từng đối tượng cụ thể, tình hình và

kết quả từng hoạt động sản xuất, kinh doanh... Báo cáo kế toán quản trị cung cấp thông tin chi tiết theo từng đối tượng quản lý cụ thể phục vụ cho nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các thông tin khác liên quan cần thu thập phục vụ phân tích tài chính của doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Một số thông tin được công khai, một số thông tin chỉ dành cho những người có lợi ích gắn liền với sự sống còn của doanh nghiệp. Có những thông tin được cơ quan báo chí hoặc các tổ chức tài chính công bố, có những thông tin chỉ trong nội bộ doanh nghiệp được biết.

## **2.2. Thiết kế nghiên cứu**

### **2.2.1. Công cụ phân tích**

Đề tài đã sử dụng các công cụ sau để phân tích số liệu:

#### *- Tính phần trăm và giá trị*

Đây là một trong 4 công cụ chủ yếu được sử dụng để phân tích các báo cáo tài chính của Tổng công ty. Công cụ phân tích này cho thấy mức độ thay đổi của chỉ tiêu năm sau so với năm trước, từ đó cho thấy mức độ cải thiện trong hoạt động quản lý. Giá trị thay đổi là chênh lệch giữa giá trị năm sau so với giá trị năm gốc. Còn phần trăm thay đổi được tính bằng cách chia giá trị của năm so sánh cho giá trị của năm gốc.

Mặc dù giá trị thay đổi năm sau so với năm trước là lớn, nhưng việc thể hiện dưới dạng số tương đối (phần trăm) làm tăng thêm tính hiệu quả của phân tích.

Ví dụ, doanh thu của Tổng công ty năm 2012 tăng hơn so với năm trước là 1 tỷ đồng, ý nghĩa của số tăng này sẽ khác nhau khi phân tích 2 trường hợp, doanh thu năm trước là 10 tỷ đồng và doanh thu năm trước là 100 tỷ đồng.

#### *- Tính phần trăm xu hướng*

Thay đổi của các khoản mục trên báo cáo tài chính từ năm gốc đến các năm sau đó thường được gọi là phần trăm chỉ xu hướng, vì nó chỉ xu hướng của sự thay đổi. Việc tính phần trăm chỉ xu hướng bao gồm hai bước. Một là chọn một năm làm năm gốc và gán cho các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của năm gốc giá trị là 100%. Hai là

tính toán các khoản mục trên báo cáo tài chính của năm sau theo phần trăm (%) của khoản mục tương ứng của năm gốc. Việc tính toán này được thực hiện bằng cách chia khoản mục của năm sau cho khoản mục tương ứng của năm trước, sau đó nhân với 100%

*- Tính phần trăm cấu thành*

Một trong những công cụ không kém phần quan trọng trong đề tài là phân tích phần trăm cấu thành. Phần trăm cấu thành thể hiện quy mô tương đối của mỗi một khoản mục trong tổng số. Nó được tính bằng cách lấy từng khoản mục chia cho một chỉ tiêu tổng số. Chẳng hạn, mỗi khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty có thể được thể hiện là một số phần trăm của tổng tài sản của Tổng công ty. Điều này có thể cho biết ngay được quy mô tương đối của tài sản lưu động so với tài sản cố định, quy mô của từng khoản mục tài sản trên tổng tài sản cũng như quy mô tương đối của các khoản tài trợ từ chủ nợ ngắn hạn, chủ nợ dài hạn và chủ sở hữu.

*- Tính các tỷ lệ*

Có lẽ công cụ quan trọng nhất và hiệu quả nhất trong phân tích tài chính Tổng công ty là phân tích các tỷ lệ tài chính. Công cụ này có thể được sử dụng để khắc phục các nhược điểm của các công cụ trên. Các tỷ lệ tài chính có thể xác định được những điểm mạnh và điểm yếu tài chính của Tổng công ty. Có hai cách để thực hiện những so sánh có ý nghĩa từ các dữ liệu tài chính của Tổng công ty:

- (1) Xác định các tỷ lệ theo thời gian (2011, 2012, 2013) để nhận biết xu hướng;
- (2) So sánh các tỷ lệ của Tổng công ty với các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề.

Mục tiêu chính của mỗi phân tích sẽ qui định mức độ chú trọng tương đối đối với mỗi phạm vi chính trong phân tích, đó là khả năng sinh lợi, tính cơ động, hiệu quả hoạt động hoặc cơ cấu vốn. Nhưng mặc dù ý định phân tích thế nào cũng không thể bỏ qua hoàn toàn một phạm vi riêng lẻ nào cả và có thể sử dụng một khuôn khổ logic để xem xét một cách có hệ thống đối với thể trạng tài chính của Tổng công ty.

Bước đầu tiên trong trình tự này luận văn cần phải cụ thể hóa mục tiêu phân tích một cách rõ ràng và đưa ra một hệ thống các câu hỏi then chốt cần phải giải đáp để đạt được mục tiêu này. Sau đó, bước thứ hai là chuẩn bị các dữ liệu cần thiết để thực hiện các mục tiêu cụ thể. Bước này thường đòi hỏi phải chuẩn bị các tỷ lệ chủ yếu và các báo cáo theo quy mô chung.

Bước thứ ba liên quan tới việc phân tích và giải thích các thông tin số lượng đã có ở bước hai. Nói chung, trước hết nên xem xét các thông tin do việc phân tích các tỷ lệ đem lại nhằm đưa ra một cảm nhận bao quát chung về các phạm vi tiềm tàng của vấn đề, sau đó chuyển sang các thông tin chứa đựng trong các báo cáo tài chính theo quy mô chung. Những câu hỏi và ý kiến sơ bộ đưa ra khi phân tích các con số tỷ lệ thường cho ta những hiểu biết sâu sắc có giá trị, có thể giúp cho việc tập trung sức lực vào việc xem xét các báo cáo quy mô chung.

Bước cuối cùng trong khảo sát đòi hỏi luận văn phải hình thành những kết luận dựa trên những số liệu và trả lời những câu hỏi đã nêu ra trong bước một. Những đề xuất cụ thể với sự hỗ trợ của những số liệu sẵn có của Tổng công ty được trình bày vào giai đoạn cuối cùng cùng với những tóm tắt ngắn gọn về những điểm chính đã được đưa ra trước đây. Nếu mục đích hướng tới của luận văn là muốn đệ trình cho những bên quan tâm khác để xem xét, thì cách thường làm là nên bắt đầu một bản báo cáo bằng văn bản với phần tóm tắt ngắn gọn những kết luận đã nêu ra trong giai đoạn cuối cùng này. Điều này cho phép người đọc nắm được những vấn đề chính của tình huống và sau đó sẽ đọc một cách lựa chọn đối với mức độ chi tiết hơn tùy theo sự quan tâm chủ yếu của họ.

*(Nguồn: website danketoan.com)*

## **2.2.2. Các phương pháp thực hiện trong thiết kế nghiên cứu**

### **2.2.2.1. Phương pháp so sánh**

Phương pháp này sử dụng đối chiếu các chỉ tiêu, các nhóm chỉ tiêu, các khoản mục tương đương nhau trên cùng hệ thống bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả

kinh doanh của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8. Các khoản mục đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất, đơn vị tính tương tự nhau. Tiếp theo, để tiến hành so sánh cần phải giải quyết các vấn đề cơ bản như xác định điều kiện, mục tiêu so sánh. Ưu điểm lớn nhất của phương pháp này là cho phép ta tách ra được những nét chung, riêng của các khoản mục và chỉ tiêu được so sánh, trên cơ sở đó đánh giá được các mặt làm được và chưa làm được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

+ Xác định gốc so sánh:

Tùy theo mục đích phân tích gốc so sánh được chọn có thể là gốc về thời gian, không gian; có thể là gốc xác định thời điểm hay gốc thời kỳ; là giá trị trung bình hay giá trị tuyệt đối... Trong luận văn gốc thời gian được chọn cố định là năm (2011 và 2012).

+ Điều kiện so sánh:

- Nếu năm gốc được chọn là 2011 thì tương ứng là các khoản mục năm 2012, bên cạnh đó luận văn còn so sánh năm 2013 với 2011 để thấy rõ sự biến động tăng giảm của từng khoản mục.

+ Kỹ thuật so sánh:

- Kỹ thuật so sánh thường được dùng là kỹ thuật so sánh bằng số tuyệt đối và so sánh bằng số tương đối.  
- So sánh bằng số tuyệt đối cho thấy quy mô sự biến động của chỉ tiêu so sánh và được biểu hiện bằng số tuyệt đối.

+ Nội dung so sánh:

- So sánh giữa số thực hiện năm so với số thực hiện năm trước để thấy được xu hướng thay đổi, đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.  
- So sánh giữa số thực hiện trong năm với số kế hoạch để thấy được mức độ phấn đấu của Tổng công ty.

- Một số chỉ tiêu của Tổng công ty được đem ra so sánh với số liệu trung bình của chính Tổng công ty mình qua 3 năm (2011 – 2012) hoặc mang so với số liệu của một số doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông khác để đánh giá được đúng tình hình tài chính và vị trí của mình.
- So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả kinh doanh so với tổng thể của nó và so sánh theo chiều ngang để thấy sự biến đổi rõ rệt qua các niên độ kế toán 3 năm liên tiếp.

### **2.2.2.3. Phương pháp đồ thị**

Các loại biểu đồ và đồ thị được sử dụng trong phân tích, nghiên cứu gồm có:

- Biểu đồ phân tích sự biến động của chỉ tiêu theo thời gian: cho thấy sự phát triển của chỉ tiêu phân tích trong giai đoạn nhất định, đồng thời cũng có thể giúp cho việc dự đoán chỉ tiêu trong tương lai.
- Biểu đồ hình khối: biểu hiện các chỉ tiêu nghiên cứu bằng các hình khối. Trên biểu đồ các khối được biểu hiện theo một tỷ lệ nhất định để đảm bảo tính so sánh được. Ưu điểm của loại biểu đồ này là dễ thấy, dễ nhận biết. Tuy nhiên tính định lượng của biểu đồ không cao.

### **2.2.2.3. Phương pháp phân tích tương tác các hệ số (phương pháp Dupont)**

Phương pháp phân tích mối quan hệ tương tác giữa các hệ số còn gọi là phương pháp Dupont. Phương pháp này cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu, biến một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp thành tích các chuỗi tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó tới tỷ số tổng hợp của Tổng công ty.

Với phương pháp này thì ta sẽ nhận biết được nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt xấu trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh mức sinh lợi của doanh nghiệp như thu



nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau.

Trước hết ta xem xét mối quan hệ tương tác giữa tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu

ROA = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

ROE = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản x Hệ số sử dụng vốn CSH

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

Ưu điểm của phương pháp này là tìm ra nguyên nhân của vấn đề, từ đó đưa ra biện pháp giải quyết vấn đề đó. Nhưng hạn chế của phương pháp này là nó khá phức tạp và nhiều khi rất khó xác định được chính xác nguyên nhân tác động như thế nào tới kết quả. Bởi lẽ, có những trường hợp một nhân tố tác động đến nhiều chỉ tiêu, trong khi các chỉ tiêu này lại có tác động đa chiều tới chỉ tiêu tổng hợp cần phân tích. Do đó rất khó khăn để nói chính xác rằng nhân tố đó tác động như thế nào đến kết quả phân tích cuối cùng.

### 2.2.3. Tổ chức phân tích tài chính

#### - Lập kế hoạch phân tích

Đây là giai đoạn đầu tiên có ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng, thời gian và nội dung phân tích tài chính. Nếu giai đoạn này càng được chuẩn bị tốt bao nhiêu thì giai đoạn sau càng hiệu quả bấy nhiêu.

Kế hoạch phân tích phải được xác định cả về nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích.

Về nội dung phân tích: xác định xem cần phân tích những vấn đề, nội dung gì.

Về phạm vi phân tích: định hướng xem cần phân tích toàn diện hay từng phần, từng bộ phận để xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Về thời gian: lựa chọn thời điểm phân tích nào để có thể mang lại thông tin phân tích có độ tin cậy cao nhất.

Về cách thức tổ chức phân tích: để đảm bảo thông tin phân tích tài chính có độ tin cậy cao cần phải xây dựng đội ngũ phân tích chuyên nghiệp, độc lập tương đối với bộ phận kế toán và cuối cùng là phân tích thông tin kế toán.

- *Thu thập thông tin và xử lý thông tin*

Để công tác phân tích tài chính đạt hiệu quả cao nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin từ những thông tin bên trong đến thông tin bên ngoài của doanh nghiệp: Từ những thông tin số lượng, đến thông tin giá trị, từ thông tin kế toán đến thông tin quản lý khác... Các nguồn thông tin này phải có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin này đều có thể giúp cho nhà phân tích đưa ra được những nhận xét, kết luận chính xác và hiệu quả.

Thông tin từ bên ngoài doanh nghiệp: Chủ yếu là thông tin về trạng thái nền kinh tế, cơ hội kinh doanh, chính sách thuế, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách kinh tế của ngành, chính sách lãi suất... thông tin về ngành kinh doanh và các thông tin về pháp lý, kinh tế đối với doanh nghiệp (các thông tin mà doanh nghiệp phải báo cáo cho các cơ quan quản lý như tình hình quản lý, kiểm toán sử dụng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp).

Thông tin từ bên trong doanh nghiệp: Chủ yếu là các thông tin trên báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính). Đây là thông tin quan trọng quyết định đến chất lượng phân tích tài chính. Bởi thông tin kế toán được tổng hợp khá đầy đủ trong hệ thống báo cáo tài chính, phản ánh khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính có mối quan hệ hữu cơ với nhau đưa lại cho người đọc một bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Sau khi thu thập thông tin bao gồm thông tin từ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp phải xử lý các thông tin đó. Xử lý thông tin là quá trình chọn lọc, kiểm tra và loại bỏ những thông tin sai, sắp xếp các thông tin đã được lựa chọn để phục vụ cho các bước tiếp theo.

- *Lựa chọn phương pháp phân tích*

Phương pháp phân tích là cách thức tiếp cận đối tượng phân tích để tìm ra mối quan hệ bản chất của các hiện tượng phân tích. Để đạt được các mục tiêu đề ra các nhà phân tích phải lựa chọn cho mình các phương pháp phân tích khoa học phù hợp với nội dung phân tích, với lĩnh vực ngành nghề kinh doanh cũng như môi trường hoạt động của doanh nghiệp.

Để kết quả phân tích đạt hiệu quả cao, các nhà phân tích phải sử dụng kết hợp các phương pháp trên một cách nhuần nhuyễn, thuần thục.

- *Đánh giá và kết luận*

Từ những kết quả thu được ở các bước trên, các nhà phân tích tiến hành đánh giá và kết luận tình hình tài chính của doanh nghiệp theo mục tiêu phân tích của mình. Đánh giá và kết luận phải rõ ràng, cụ thể để từ đó có thể đưa ra giải pháp, kiến nghị về những vấn đề đã phân tích cùng những điều kiện để thực thi các giải pháp đó. Những đánh giá và kết luận này là cơ sở để ban lãnh đạo đưa ra các kết luận tài chính phù hợp. Các quyết định tài chính bao gồm:

Quyết định tài trợ: Là quyết định liên quan đến việc lựa chọn nguồn vốn cung cấp cho việc mua sắm tài sản, nên sử dụng vốn chủ sở hữu hay vốn vay. Nếu sử dụng nguồn vốn vay thì nguồn vốn vay là ngắn hạn hay dài hạn, tỷ lệ là bao nhiêu? Còn nếu sử dụng vốn chủ sở hữu thì nên chọn giữa lợi nhuận để lại hay phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn.

Quyết định đầu tư: Ngược lại với quyết định tài trợ là quyết định đầu tư, là quyết định chi tiền ra để mua sắm hoặc đầu tư một loại tài sản nào đó, nó liên quan đến tổng giá trị tài sản và giá trị từng bộ phận tài sản như tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Quyết định quản lý tài chính ngắn hạn: Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các hoạt động tài chính hàng ngày, như dòng tiền nhập quỹ và dòng tiền xuất quỹ. Điều đó không thể tách rời với việc quản lý vốn lưu động ròng của doanh nghiệp. Một số vấn đề về quản lý tài chính ngắn hạn trong một doanh nghiệp được thể hiện trong việc cơ cấu giữa lượng tiền mặt, các khoản phải thu, các khoản nợ ngắn hạn.

## **CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8**

### **3.1. Khái quát chung về Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8**

#### **3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

##### **3.1.1.1. Giới thiệu về Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8**

Tên doanh nghiệp: Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8

Tên quốc tế: Civil Engineering Construction Corporation 8. Viết tắt là CIENCO 8

Logo:



Trụ sở chính: 18 Hồ Đắc Di – Đống Đa – Hà Nội.

Điện thoại: 84.438572767

Fax: 84.438572798

Email: [cienco8@cienco8.com](mailto:cienco8@cienco8.com)

Website: [www.cienco8.com.vn](http://www.cienco8.com.vn)

##### **3.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển**

Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 – tiền thân là ban xây dựng 64 được thành lập tại quyết định số: 597/QĐTC ngày 23/6/1965 của Bộ giao thông vận tải.

Tại quyết định số: 1916/QĐ-TCCB ngày 30/11/1982 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải, Ban xây dựng 64 đổi tên thành Liên hiệp các xí nghiệp giao thông 8, thực hiện chức năng tổng thầu về thiết kế xây dựng công trình giao thông vận tải giúp nước bạn Lào theo hiệp định ký kết giữa hai chính phủ Việt Nam và Lào. Tại quyết định số: 813/QĐ-TCCB-LĐ ngày 28/4/1989, Bộ giao thông vận tải tổ chức lại Liên hiệp các xí nghiệp giao thông 8 thành Liên hiệp các xí nghiệp xây dựng công trình giao thông 8.

Tại quyết định số: 183/QĐ-TCCB-LĐ ngày 15/7/1991, Bộ giao thông vận tải đã đổi tên Liên hiệp các xí nghiệp xây dựng công trình giao thông 8 thành Tổng công ty

xây dựng công trình giao thông 8, các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc chuyển thành các công ty hạch toán độc lập.

Tại quyết định số: 4897QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995, Bộ giao thông vận tải đã quyết định thành lập lại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ giao thông vận tải.

### **3.1.2. Ngành nghề kinh doanh chính**

#### **- Thi công các công trình giao thông:**

Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 hiện có năng lực thi công hầu hết các loại cầu và đường tại Việt Nam hiện nay từ các công trình đường cấp IV, cấp V miền núi đến các công trình đường cao tốc như Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương, Cầu Giẽ - Ninh Bình, Hà Nội – Thái Nguyên,... và các cầu có khẩu độ nhỏ nhất đến các cầu có khẩu độ lớn, công nghệ thi công phức tạp (*Đúc hẫng cân bằng khẩu độ lớn, công nghệ thi công dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực theo phương pháp đúc tại chỗ trên sàn đạo, ...*)

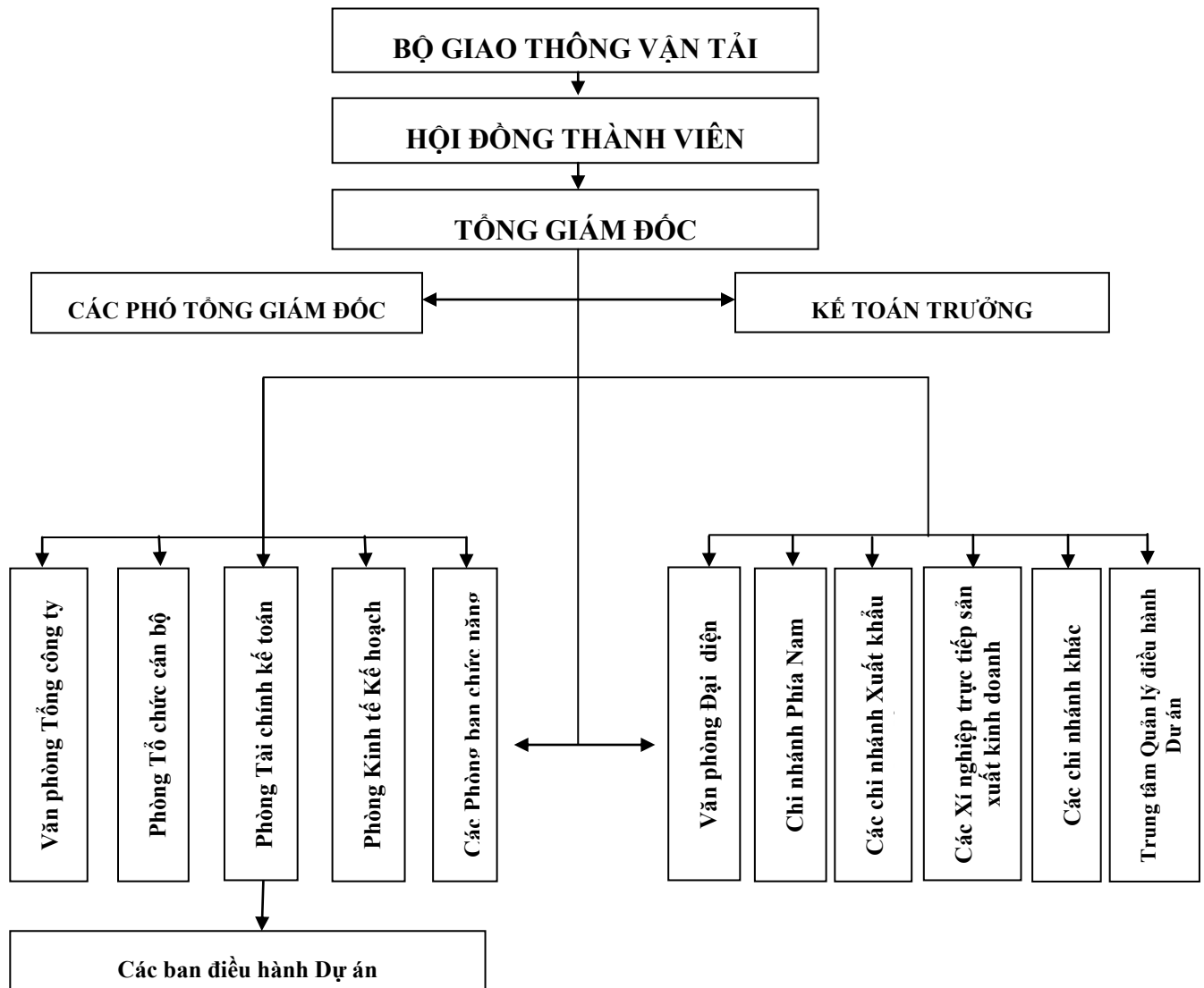
#### **- Tư vấn thiết kế, kiểm định chất lượng công trình**

Phát huy truyền thống hơn 48 năm kinh nghiệm, năng lực tư vấn thiết kế và kiểm định chất lượng công trình của Tổng công ty đáp ứng tốt về chất lượng và các yêu cầu của chủ đầu tư. Tuy nhiên, do Tổng công ty chưa đầu tư cho công tác thị trường nên khối lượng thực hiện chưa tương xứng với năng lực hiện có.

#### **- Các sản phẩm khác**

Bên cạnh lĩnh vực thi công chính, Tổng công ty còn sản xuất kinh doanh các lĩnh vực kinh doanh có liên quan như: sản xuất đá xây dựng, bê tông nhựa, bê tông xi măng, cấu kiện đúc sẵn... Tuy nhiên, do chưa đầu tư được các công nghệ thiết bị hiện đại và hiệu quả của công tác quản trị chưa cao nên chưa thực sự cạnh tranh được về giá. Ngoài ra, Tổng công ty còn hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động, tuy nhiên hiệu quả chưa cao.

### **3.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý**



**Sơ đồ 3.1 Bộ máy tổ chức của Cienco 8**

- Hội đồng thành viên: bao gồm 05 thành viên (Chủ tịch Hội đồng thành viên: Vũ Cao Đàm; Ban Tổng giám đốc: bao gồm 04 thành viên); Tổng giám đốc: Phạm Xuân Thủy.

Các phòng ban nghiệp vụ: bao gồm Văn phòng Tổng công ty; Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động; Phòng Tài chính Kế toán; Phòng Kinh tế Kế hoạch; Phòng Dự án công nghệ; Phòng Vật tư Thiết bị; Phòng hành chính quản trị.

### 3.2 Phân tích tài chính tại CIENCO8

#### 3.2.1. Phân tích chung về tình hình tài chính 2011-2013

##### 3.2.1.1 Phân tích khái quát tình hình biến động và kết cấu tài sản

**BẢNG 3.1. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ KẾT CẤU TÀI SẢN**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2012/2011		2013/2012	
	GT	%	GT	%	GT	%	GT	%	GT	%
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.294.563</b>	<b>84,15%</b>	<b>1.313.519</b>	<b>84,69%</b>	<b>1.254.995</b>	<b>86,91%</b>	<b>18.956</b>	<b>1,46%</b>	<b>(58.524)</b>	<b>-4,46%</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.879	3,18%	85.997	5,54%	69.404	4,81%	37.118	<b>75,94%</b>	(16.593)	<b>-19,29%</b>
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.043.121	67,80%	1.034.119	66,68%	1.054.489	73,02%	(9.002)	<b>-0,86%</b>	20.370	<b>1,97%</b>
Hàng tồn kho	152.598	9,92%	127.291	8,21%	73.942	5,12%	(25.307)	<b>-16,58%</b>	(53.349)	<b>-41,91%</b>
Tài sản ngắn hạn khác	49.964	3,25%	66.111	4,26%	57.159	3,96%	16.147	<b>32,32%</b>	(8.952)	<b>-13,54%</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>243.859</b>	<b>15,85%</b>	<b>237.373</b>	<b>15,31%</b>	<b>159.057</b>	<b>11,01%</b>	<b>(6.486)</b>	<b>-2,66%</b>	<b>(78.316)</b>	<b>-32,99%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	96	0,01%	2.765	0,18%	-	0,00%	2.669	<b>2780,21%</b>	(2.765)	<b>-100%</b>
Tài sản cố định	80.571	5,24%	70.651	4,56%	64.132	4,44%	(9.920)	<b>-12,31%</b>	(6.519)	<b>-9,23%</b>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	110.074	7,15%	112.621	7,26%	122.915	8,51%	2.547	<b>2,31%</b>	10.294	<b>9,14%</b>
Tài sản dài hạn khác	53.116	3,45%	51.336	3,31%	2.009	0,14%	(1.780)	<b>-3,35%</b>	(49.327)	<b>-96,09%</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.538.422</b>	<b>100%</b>	<b>1.550.893</b>	<b>100%</b>	<b>1.444.053</b>	<b>100%</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>

Qua 2 năm 2011 – 2012, ta thấy tổng tài sản của Tổng công ty không có nhiều thay đổi. Năm 2013, trong khi các Doanh nghiệp cùng ngành khởi sắc trở lại thì Cienco 8 lại có một bước lùi (tổng tài sản sụt giảm 107.840 triệu đồng). Sự chậm tăng trưởng của tổng tài sản trong 3 năm 2011 đến 2013, chứng tỏ Tổng công ty đang khó khăn trong việc hoạch định bước đi để phát triển. Ta sẽ phân tích cụ thể hơn về từng tiểu mục tài sản như sau:

\* **Tài sản ngắn hạn (TSNH):** từ năm 2011 sang 2012 Tổng công ty có sự gia tăng nhẹ về khoản mục Tài sản ngắn hạn, tăng 18.956 triệu đồng tương ứng tăng 1,46%. Nhưng năm tiếp theo, Tổng công ty đã mạnh tay cắt giảm đầu tư vào TSNH. Điều này đã làm tổng tài sản chững lại đà tăng trưởng vì TSNH chỉ ếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản (luôn > 84%) vì thế chi phối sự tăng giảm của tổng tài sản (TTS).

\* **Các khoản phải thu ngắn hạn:** Do đặc điểm của các DN xây dựng thi công các công trình giao thông, các đối tác thanh toán chậm nên các khoản phải thu ngắn hạn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng vốn (các khoản phải thu của Cienco8 luôn chiếm trên 60% trong cơ cấu TTS). Năm 2012, mặc dù do tác động của nền kinh tế nói chung gặp nhiều khó khăn. Điều này tác động tiêu cực đến tình hình hoạt động của các Doanh nghiệp nói chung và Tổng công ty nói riêng nhưng các khoản phải thu NH của Cienco8 đã có sự thuyên giảm chứng tỏ Tổng công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi nợ, hạn chế việc tồn đọng vốn do bị các Doanh nghiệp khác chiếm dụng. Sang năm 2013, do dư âm của nền kinh tế yếu kém năm vừa rồi nên các khoản phải thu ngắn hạn tăng thêm 20.370 triệu đồng tương ứng tăng 1,97% so với năm 2012.

Để giữ chân khách hàng, Tổng công ty đã nới rộng chính sách thu nợ. Tạo điều kiện cho các khách hàng chưa từng nợ như Công ty CPXD Miền Tây,... giãn thời gian trả tiền và các khách hàng quen thuộc như Công ty CP XDCTGT 808, Công ty CP XDCTGT 820,... thì tăng số nợ nếu công ty đó đang khó khăn. Đây là một chính sách rất nhanh nhạy, vừa vẫn đảm bảo khả năng thu hồi vốn vừa phù hợp



với diễn biến thị trường. Vì vậy, mặc dù khoản phải thu ngắn hạn có tăng lên nhưng đây là điều không đáng lo ngại.

\* **Hàng tồn kho:** Năm 2012, Tổng công ty đã cố gắng tăng cường sản xuất thi công, tiêu thụ sản phẩm hoàn thiện nên lượng hàng tồn kho đã có mức biến chuyển, giảm 25.307 triệu đồng tức giảm 16,58% so với năm 2011. Theo đà sụt giảm, năm 2013, lượng hàng tồn kho của Tổng công ty sụt giảm mạnh, gần 42% so với năm 2012. Từ chỗ chiếm 8,21% trong cơ cấu tổng vốn năm 2012, xuống chỉ còn 5,12% năm 2013. Nguyên nhân của việc này là do năm 2013, tình hình kinh tế trong và ngoài nước đang rất ảm đạm, sản lượng hoàn thành chưa được bàn giao và đưa vào sử dụng nên Tổng công ty giảm bớt khoản mục này để xoay vòng vốn.

\* **Tài sản dài hạn:** Trong 3 năm liên tiếp, Tổng công ty liên tiếp cắt giảm đầu tư vào TSDH (năm 2011 đầu tư vào TSDH là 243 tỷ đồng, đến năm 2013 chỉ còn 159 tỷ đồng), giảm dần qua các năm. Chính điều này cũng góp phần làm tổng tài sản chững lại đà tăng trưởng.

\* **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** từ 110.074 triệu đồng vào năm 2011 122.915 triệu đồng năm 2013 (tăng 11,67%). Khoản mục đầu tư tài chính dài hạn tăng nhẹ qua các năm. Theo thuyết minh báo cáo tài chính thì trong năm 2013, Tổng công ty đã đẩy mạnh đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần XDCTGT 829 và công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Giao thông 838 (tại Thanh Hóa). Có thể nói, việc đầu tư một số vốn lớn vào các công ty con và công ty liên kết là một bước đi dài hạn để phục vụ cho chiến lược mở rộng quy mô của Tổng công ty. Tổng công ty vừa có thể tận dụng lợi thế nguồn nguyên liệu đầu vào rẻ, dồi dào, vừa có thể mở rộng thị phần cạnh tranh vào các tỉnh trong cả nước. Tùy theo thời điểm thích hợp mà Tổng công ty lựa chọn đầu tư nhiều hay ít vào các công ty con, công ty liên kết.

**\* Khoản mục TSCĐ:**

TSCĐ của Tổng công ty có sự sụt giảm qua các năm do trong thời gian gần đây Tổng công ty ít đầu tư, mua sắm TSCĐ mới. TSCĐ năm 2013 giảm 16.439 triệu đồng so với năm 2011 tương ứng 20,4%.

Bên cạnh sự giảm sút của TSCĐ thì các khoản mục khác trong tài sản dài hạn có sự tăng giảm đáng kể nên cũng làm ảnh hưởng đến xu hướng giảm tài sản dài hạn trong cả 3 năm liên tiếp. Phải kể đến là các khoản phải thu dài hạn năm 2012 đã tăng gấp 2780% so với năm 2011 nhưng sang đến năm 2013 thì khoản mục này đã bị cắt giảm 100%, chứng tỏ Tổng công ty đã nỗ lực trong việc tu hồi những khoản nợ, kể cả những khoản nợ chưa đến hạn thanh toán. Về phần mục TSDH khác qua 3 năm đều giảm, riêng năm 2013 đã bị cắt giảm mạnh (96%), các khoản chi phí trả trước ở các dự án lớn nhỏ như EX10, dự án Gói 18 đường Hồ Chí Minh mà năm 2011, 2012 vẫn còn tồn tại thì năm 2013 Tổng công ty đã cắt giảm gần như triệt để.

Qua biến động Tổng Tài Sản 3 năm, ta nhận thấy Cienco8 chưa tạo được bước tăng trưởng mạnh mẽ, trái lại từ năm 2011 đến 2013 TTS còn giảm 6%. Mặc dù Tổng công ty đã có những chính sách khá đúng đắn để thích nghi với sự biến động của thị trường như: giãn nợ cho khách hàng, giảm HTK khi nền kinh tế suy thoái,...nhưng việc Tổng công ty dành một số vốn lớn, tập trung đầu tư cho các khoản mục dài hạn như: đầu tư công ty con và công ty liên kết mà chưa tập trung đầu tư cho TSCĐ hữu hình – TS quyết định đến khả năng sản xuất thi công và chất lượng sản phẩm của Tổng công ty - làm việc sử dụng vốn kém hiệu quả, khả năng cạnh tranh trong ngắn hạn của Tổng công ty bị giảm sút.

Tổng công ty nên tập trung đầu tư cho TSDH là một bước đi tốt cho sự phát triển về lâu dài của công ty. Tuy nhiên, tổng công ty cần chú ý đầu tư vào các khoản mục làm tăng TSCĐ phục vụ sản xuất kinh doanh như: nhà xưởng kiến trúc, đầu tư máy móc - thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý.

**3.2.1.2 Phân tích khái quát tình hình biến động nguồn vốn**

**BẢNG 3.2. KẾT CẤU NGUỒN VỐN***ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2012/2011		2013/2012	
	GT	%	GT	%	GT	%	GT	%	GT	%
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.368.461</b>	<b>88,95%</b>	<b>1.382.757</b>	<b>89,16%</b>	<b>1.276.851</b>	<b>88,42%</b>	<b>14.296</b>	<b>1,04%</b>	<b>(105.906)</b>	<b>-7,66%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.239.120</b>	<b>80,54%</b>	<b>1.310.917</b>	<b>84,53%</b>	<b>1.224.277</b>	<b>84,78%</b>	<b>71.797</b>	<b>5,79%</b>	<b>(86.640)</b>	<b>-6,61%</b>
Vay và nợ ngắn hạn	141.460	9,20%	162.974	10,51%	128.359	8,89%	21.514	15,21%	(34.615)	-21,24%
Phải trả người bán	110.137	7,16%	112.279	7,24%	229.567	15,90%	2.142	1,94%	117.288	104,46%
Người mua trả tiền trước	623.093	40,50%	787.225	50,76%	638.559	44,22%	164.132	26,34%	(148.666)	-18,88%
Thuế & các khoản phải nộp NN	10.085	0,66%	14.410	0,93%	13.664	0,95%	4.325	42,89%	(746)	-5,18%
Phải trả người lao động	1.583	0,10%	1.991	0,13%	2.849	0,20%	408	25,77%	858	43,09%
Chi phí phải trả	77.129	5,01%	151.894	9,79%	147.034	10,18%	74.765	96,94%	(4.860)	-3,20%
Phải trả nội bộ	46.856	3,05%	14.503	0,94%	100	0,01%	(32.353)	-69,05%	(14.403)	-99,31%
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.458	14,20%	57.162	3,69%	53.090	3,68%	(161.296)	-73,83%	(4.072)	-7,12%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.315	0,67%	8.476	0,55%	11.052	0,77%	(1.839)	-17,83%	2.576	30,39%

<b>Nợ dài hạn</b>	<b>129.340</b>	<b>8,41%</b>	<b>71.840</b>	<b>4,63%</b>	<b>52.573</b>	<b>3,64%</b>	<b>(57.500)</b>	<b>-44,46%</b>	<b>(19.267)</b>	<b>-26,82%</b>
Phải trả dài hạn nội bộ	41.385	2,69%	14.012	0,90%	2.053	0,14%	(27.373)	-66,14%	(11.959)	-85,35%
Phải trả dài hạn khác	2.112	0,14%	463	0,03%	200	0,01%	(1.649)	-78,08%	(263)	-56,80%
Vay và nợ dài hạn	26.610	1,73%	5.414	0,35%	650	0,05%	(21.196)	-79,65%	(4.764)	-87,99%
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	63	0,00%	-	-	-	-	(63)	100,00%	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	59.169	3,85%	51.950	3,35%	49.669	3,44%	(7.219)	-12,20%	(2.281)	-4,39%
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>169.961</b>	<b>11,05%</b>	<b>168.135</b>	<b>11%</b>	<b>167.202</b>	<b>12%</b>	<b>(1.826)</b>	<b>-1,07%</b>	<b>(933)</b>	<b>-0,55%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>169.961</b>	<b>11,05%</b>	<b>168.135</b>	<b>11%</b>	<b>167.202</b>	<b>12%</b>	<b>(1.826)</b>	<b>-1,07%</b>	<b>(933)</b>	<b>-0,55%</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121.008	7,87%	145.719	9,40%	149.839	10,38%	24.711	20,42%	4.120	2,83%
Quỹ đầu tư phát triển	20.627	1,34%	-	-	1.366	0,09%	(20.627)	100,00%	1.366	100,00%
Quỹ dự phòng tài chính	5.550	0,36%	6.277	0,40%	7.241	0,50%	727	13,10%	964	15,36%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.627	1,15%	9.463	0,61%	1.526	0,11%	(8.164)	-46,32%	(7.937)	-83,87%
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.033	0%	6.674	0,43%	7.228	0,50%	2.641	65,48%	554	8,30%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.538.422</b>	<b>100%</b>	<b>1.550.893</b>	<b>100%</b>	<b>1.444.053</b>	<b>100%</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>

Tương tự như sự biến động của Tổng Tài sản, Tổng Nguồn vốn trong 3 năm 2011 đến 2013 cũng thay đổi không đáng kể. Sự tăng trưởng và giảm sút này chủ yếu do biến động của nợ phải trả (giảm 91.610 triệu đồng, tương đương 6% trong 3 năm). Cụ thể phân tích từng chỉ tiêu như sau:

\* **Nguồn vốn chủ sở hữu:** Nguyên nhân giảm sút nguồn VCSH của Tổng công ty trong 3 năm 2011 - 2013 chủ yếu là do khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc đầu tư của Tổng công ty qua các năm chưa hiệu quả và cũng do một phần tác động các yếu tố khách quan như nền kinh tế chưa phục hồi. Việc LNST chưa phân phối của Tổng công ty có xu hướng giảm trong 3 năm chứng tỏ Tổng công ty đang gặp khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đồng thời cũng tạo gánh nặng cho Tổng công ty trong việc tìm nguồn vốn đầu tư dài hạn.

\* **Nợ phải trả:** Năm 2012 nợ phải trả tăng thêm 14.296 triệu đồng tương đương 1,04 % nhưng lại sụt giảm 105.906 triệu đồng, tương đương 7,66% vào năm 2013. Mặc dù có sự biến động khá rõ rệt như vậy nhưng nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu Tổng nguồn vốn (luôn trên 88%).

\* **Nợ ngắn hạn:** Năm 2011 chiếm 80,54% trong cơ cấu tổng vốn, đến năm 2012 tăng lên 84,53%. Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng này là do khoản mục người mua trả tiền trước (khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nợ ngắn hạn) đã tăng 164.132 triệu đồng tương đương 26,34% trong một năm. Sang năm 2013 khoản mục này sụt giảm kéo theo nợ ngắn hạn cũng giảm theo. Do đặc trưng của ngành nghề kinh doanh xây dựng công trình, các nhà thầu luôn trả trước phần trăm khối lượng công trình theo hợp đồng để công việc thi công sản xuất diễn ra theo đúng thời hạn. Sau khoản mục người mua trả tiền trước thì phải kể đến khoản mục vay và nợ ngắn hạn. Năm 2012, với nhu cầu về nguồn nguyên vật liệu cho sản xuất, Tổng công ty đã tăng vay nợ ngắn hạn cả về giá trị lẫn tỷ lệ. Khi cơ sở vật chất đã được đầu tư ổn định trong các năm trước, việc đầu tư cho nhu cầu về nguyên vật liệu để sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường là một chính sách khá hợp lý, nhưng kết quả lại cho thấy chính sách này không đạt được hiệu quả cao khi năm 2012 doanh thu và lợi nhuận sau thuế đều theo chiều hướng xấu đi. Theo thuyết minh báo cáo tài

chính, năm 2013 Tổng công ty đã trả một lượng lớn các khoản vay từ các công ty và các ngân hàng. Mặc dù Tổng công ty có tăng cường vay nợ ngắn hạn năm 2012 để trang trải các chi phí ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn đang gia tăng theo cơn bão suy thoái, nhưng do mức tăng không đáng kể (tăng 15,21% so với năm 2011) nên không ảnh hưởng nhiều đến chính sách giảm vay nợ ngắn hạn của Tổng công ty (giảm 34.615 triệu đồng tương đương 21,24%) trong năm 2013.

Các khoản mục khác trong nợ ngắn hạn như quỹ khen thưởng, các khoản phải trả tuy có sự biến động nhưng do tỷ trọng nhỏ và mức tăng giảm không nhiều nên không ảnh hưởng nhiều đến nợ ngắn hạn.

\* **Nợ dài hạn:** Năm 2011 Tổng công ty đã sử dụng nguồn tài trợ dài hạn lên đến 129.340 triệu đồng. Nguồn vốn dài hạn này được huy động chủ yếu từ các Ngân hàng như Techcombank và BIDV và một số Ngân hàng khác để đầu tư máy móc nâng cao công suất cho việc thi công công trình. Việc Tổng công ty sử dụng nợ dài hạn để đầu tư nâng cao công suất thiết bị máy móc là một việc làm hoàn toàn đúng đắn để nâng cao chất lượng thi công công trình cho từng dự án. Đây là một bước đi dài hạn có lợi cho tương lai phát triển của DN. Tuy nhiên sang đến năm 2012 và 2013, Tổng công ty đã cắt giảm các khoản vay lớn từ những ngân hàng giao dịch lâu năm nên nợ dài hạn sụt giảm 76.767 triệu đồng tương đương gần 60% so với năm 2011.

Qua quá trình phân tích trên ta thấy qui mô của Tổng công ty đang giảm, tuy nhiên kết cấu vốn chủ sở hữu trong tổng vốn thì vẫn khá ổn định tuy nhiên vẫn chưa thể hiện tính chủ động trong kinh doanh của Tổng công ty. Mặt khác việc cơ cấu lại các khoản nợ phải trả: cắt giảm sử dụng nợ dài hạn, giảm nợ vay ngắn hạn; tuy đã góp phần làm giảm áp lực trả nợ của Tổng công ty nhưng lại gia tăng sự khó khăn về mặt tài chính, không có vốn nhiều để đầu tư cho việc thi công công trình. Khả năng đảm bảo nợ vay bằng nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng công ty đang có chiều hướng giảm dần, do đó trong những năm tới Tổng công ty nên có chính sách cải thiện cơ cấu này bằng cách nâng cao dần tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn.

### 3.2.2 Phân tích kết cấu tài sản (kết cấu vốn)

#### 3.2.2.1 Tỷ suất đầu tư

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{TSDH} - \text{Các kho ản phải thu DH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

**BẢNG 3.3 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>TSDH - Các KPT dài hạn</b>	<b>243.763</b>	<b>234.608</b>	<b>159.057</b>	<b>(9.155)</b>	<b>-3,76%</b>	<b>(75.551)</b>	<b>-32,2%</b>
Tài sản cố định	80.571	70.651	64.132	(9.920)	-12,31%	(6.519)	-9,23%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	110.074	112.621	122.915	2.547	2,31%	10.294	9,14%
Tài sản dài hạn khác	53.116	51.336	2.009	(1.780)	-3,35%	(49.327)	-96,09%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.538.422</b>	<b>1.550.893</b>	<b>1.444.053</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>

Từ bảng số liệu trên ta nhận thấy sự thay đổi của tài sản cố định và đầu tư dài hạn từ năm 2011 đến năm 2013. Để đánh giá một cách cụ thể sự biến động của tài sản cố định và đầu tư dài hạn, ta xem xét đến tỷ suất đầu tư như bảng dưới đây:

**BẢNG 3.4. TỶ SUẤT ĐẦU TƯ**

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
TSDH - Các KPTDH	243.763	234.608	159.057	(9.155)	-3,76%	(75.551)	-32,20%
Tổng TS	1.538.422	1.550.893	1.444.053	12.471	0,81%	(106.840)	-6,89%
<b>Tỷ suất đầu tư TSDH</b>	<b>15,85%</b>	<b>15,13%</b>	<b>11,01%</b>	<b>0,0072</b>	<b>4,54%</b>	<b>(0,0411)</b>	<b>-27,18%</b>

Từ bảng 3.4 ta thấy tỷ suất đầu tư TSDH có xu hướng giảm trong 3 năm 2011 - 2013, đây là một biểu hiện xấu cho thấy tình hình đầu tư chiều sâu của Tổng công ty đang có dấu hiệu đi xuống. Đến năm 2013 tỷ suất đầu tư dài hạn giảm mạnh

so với các năm trước, liệu đây có phải là chính sách mới của Tổng công ty? Nó có thực sự hiệu quả hay không?

\* **Năm 2012:** Tỷ suất đầu tư TSDH là 15,13%, giảm 4,54% so với năm 2011 do Tổng công ty cắt giảm đầu tư vào TSDH 9.155 triệu đồng, trong khi đầu tư vào TTS lại tăng 12.471 triệu đồng.

Trong khi các khoản ĐTDH tăng 2,31% so với năm 2011 thì TSCĐ lại giảm 12,31% và TSDH khác giảm 3,35% so với năm 2011. Nguồn vốn đầu tư TSCĐ phục vụ sản xuất của Tổng công ty bị cắt giảm 12,31% là một tín hiệu xấu vì TSCĐ đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng sản xuất và chất lượng sản phẩm của Tổng công ty. Trong khi năm 2012, mặc dù kinh tế có khó khăn nhưng các DN đều cố gắng tăng cường mua sắm TSCĐ để gia tăng năng lực sản xuất thì việc giảm tỷ trọng đầu tư cho TSCĐ của Cienco 8 đã làm giảm khả năng cạnh tranh của Tổng công ty trong dài hạn. Do đó, Tổng công ty cần chú ý cân đối và tăng cường việc đầu tư giữa các khoản mục trong TSDH.

\* **Năm 2013:** Mặc dù TTS của Tổng công ty giảm 6,89 % so với năm 2012 nhưng do giá trị đầu tư vào TSDH theo đà giảm mạnh nên tỷ trọng đầu tư vào TSDH vẫn tiếp tục giảm mạnh, giảm 75.551 triệu đồng tương đương 32,2% so với năm 2012. Nếu năm 2012, việc giảm tỷ trọng đầu tư TSDH tập trung chủ yếu vào khoản TSCĐ thì năm 2013 Tổng công ty mạnh tay cắt giảm các khoản mục của TSDH, đặc biệt là Tài sản dài hạn khác, ta đi phân tích cụ thể từng khoản mục như sau:

*TSCĐ giảm 9,23%.* Theo Báo cáo tài chính 2013 thì khoản mục TSCĐ của Tổng công ty vẫn giữ nguyên mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 24.730 triệu đồng, không có mục TSCĐ vô hình. Trong khi TSCĐ hữu hình có sự thay đổi, khấu hao máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý tăng (đầu tư TSCĐ hữu hình năm 2012 và 2013 lần lượt là 46.571 triệu đồng và 39.402 triệu đồng).

*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 9,14%.* Tổng công ty tiếp tục tăng cường đầu tư thêm cho hai công ty con là Công ty cổ phần xây dựng 829 là 7.849 triệu đồng và Công ty cổ phần 838 tại Thanh Hóa là 2.445 triệu đồng.



TSDH khác (chủ yếu là chi phí trả trước dài hạn) giảm 96,09%. Năm 2013 thì chi phí trả trước cho các dự án, gói thầu đã bị cắt giảm gần như triệt để. Tổng công ty cần lưu ý đến khoản mục TSCĐ, vì TSCĐ hữu hình chưa thực sự được quan tâm. Để đảm bảo cho khả năng sản xuất thì Tổng công ty cần quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư cho khoản mục TSCĐ phục vụ trực tiếp sản xuất kinh doanh.

### 3.2.2.2 Tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn

**BẢNG 3.5. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TSNH VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>TSNH</b>	<b>1.294.563</b>	<b>1.313.519</b>	<b>1.254.995</b>	<b>18.956</b>	<b>1,46%</b>	<b>(58.524)</b>	<b>-4,46%</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.879	85.997	69.404	37.118	75,94%	(16.593)	-19,29%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.043.121	1.034.119	1.054.489	(9.002)	-0,86%	20.370	1,97%
Hàng tồn kho	152.598	127.291	73.942	(25.307)	-16,58%	(53.349)	-41,91%
Tài sản ngắn hạn khác	49.964	66.111	57.159	16.147	32,32%	(8.952)	-13,54%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.538.422</b>	<b>1.550.893</b>	<b>1.444.053</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>

Cùng với tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn nhìn chung thì cũng có xu hướng giảm trong 3 năm 2011 đến 2013 (năm 2013 so với năm 2011 giảm 3%). Để phân tích kỹ hơn ta xem xét đến tỷ suất đầu tư TSNH trên tổng vốn như sau:

**BẢNG 3.6. TỶ SUẤT ĐẦU TƯ TSNH TRÊN TỔNG NGUỒN VỐN**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
TSNH	1.294.563	1.313.519	1.254.995	18.956	1,46%	(58.524)	-4,46%
Tổng tài sản	1.538.422	1.550.893	1.444.053	12.471	0,81%	(106.840)	-6,89%
<b>Tỷ suất đầu tư TSNH</b>	<b>84,15%</b>	<b>84,69%</b>	<b>86,91%</b>	<b>0,0055</b>	<b>0,65%</b>	<b>0,0221</b>	<b>2,61%</b>

Từ bảng 3.6 ta thấy tỷ trọng đầu tư TSNH tăng dần qua các năm 2011 đến 2013, cụ thể như sau:

**\* Năm 2012:** Tỷ suất đầu tư TSNH là 84,69%, tăng so với năm 2011 là 0,65%. Mặc dù năm 2012 là năm mà giá trị TTS tăng trưởng 0,81% tương ứng 12.471 triệu đồng nhưng với việc gia tăng vào đầu tư TSNH là 1,46%, chính điều này đã làm cho tỷ suất đầu tư TSNH tăng nhẹ trong năm 2012. Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng giảm chứng tỏ trong năm 2012 Tổng công ty đã có tích cực thu hồi các khoản nợ. Trong năm thì HTK giảm 16,58% so với năm 2011 HTK chủ yếu là các công trình hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu và bàn giao cho đối tác. HTK có dấu hiệu giảm như vậy là một tín hiệu khá tốt cho việc xoay vòng vốn của Tổng công ty trong năm 2012 - một năm tình hình thị trường kinh tế khó khăn thì điều này sẽ giảm đi một gánh nặng không nhỏ đối với Tổng công ty.

Hầu như tất cả các khoản mục của TSNH trong năm 2012 đều có xu hướng tăng là chủ yếu nên kéo theo Tổng TSNH cũng tăng theo. Đặc biệt là Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 37.118 triệu đồng tương ứng tăng 75,94%, việc tồn quỹ tiền mặt nhiều như vậy cũng hợp lý khi đầu năm 2013 Tổng công ty phải chi trả hơn 10 tỷ đồng lương tháng 12 năm 2012 cho công nhân viên.

Như vậy, so với tỷ suất đầu tư thì tỷ trọng TSNH tăng nhiều hơn. Tỷ trọng này tăng so với năm trước cùng với việc tăng về qui mô sản xuất của Tổng công thì theo xu hướng chung là hợp lý, nhưng với tình hình kinh doanh khó khăn của ngành nghề xây dựng năm 2012 thì việc ổn định sản xuất và xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn của Tổng công ty cũng còn gặp khá nhiều khó khăn.

**\* Năm 2013:** Tỷ suất đầu tư TSNH đạt 86,91%, tăng 2,61% so với năm 2012. Tuy nhiên, khác với năm 2012 Tổng công ty giảm mạnh tỷ trọng đầu tư cho các khoản mục TSNH (TSNH giảm 4,46%) nhưng tỷ suất đầu tư TSNH vẫn tăng chủ yếu bắt nguồn từ việc Tổng tài sản sụt giảm mạnh hơn (giảm 6,89%); Trong năm, Tổng công ty đã có những động thái rất nhanh nhạy, phù hợp với sự biến đổi của thị trường với việc tiếp tục tiết giảm HTK 41,91% và chủ động nói lỏng chính sách bán hàng để tạo điều kiện khách hàng có thời gian thanh toán. Việc này vừa giúp Tổng công ty giữ chân khách hàng lâu năm đồng thời có thể giúp Tổng công ty nhận thêm được nhiều hợp đồng, gói thầu xây dựng trong tình hình ảm đạm của nền kinh tế.

Trái với năm 2012 sang năm 2013 Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 16.593 triệu đồng tương ứng giảm 19,29% chứng tỏ Tổng công ty đã linh hoạt trong việc dùng tiền xoay chuyển vào việc đầu tư kinh doanh của mình, tránh việc tồn đọng quỹ tiền mặt. Bên cạnh đó TSNH khác (chủ yếu là thuế VAT được khấu trừ và khoản tạm ứng) cũng giảm 8.952 triệu đồng tương ứng giảm 13,54%.

Nếu so sánh giữa sự biến động tỷ suất đầu tư TSDH và TSNH qua ba năm 2011 - 2013 thì thấy sự biến động ngược chiều của hai chỉ tiêu này. Nhưng nếu xét về giá trị của tài sản thì riêng năm 2013 cả TSNH và TSDH đều giảm, cho thấy quy mô của Tổng công ty có dấu hiệu giảm đi trong năm 2013. Tiếp tục xét về tỷ trọng thì ta thấy xu hướng của Tổng công ty là tăng dần TSNH và giảm dần TSDH.

### 3.2.3. Phân tích kết cấu nguồn vốn

#### 3.2.3.1 Nguồn vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

**BẢNG 3.7. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>NV CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>169.961</b>	<b>168.135</b>	<b>167.202</b>	<b>(1.826)</b>	<b>-1,07%</b>	<b>(933)</b>	<b>-0,55%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>169.961</b>	<b>168.135</b>	<b>167.202</b>	<b>(1.826)</b>	<b>-1,07%</b>	<b>(933)</b>	<b>-0,55%</b>
Vốn đầu tư của CSH	121.008	145.719	149.839	24.711	20,42%	4.120	2,83%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.114	-	-	(1.114)	-100%	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	20.627	-	1.366	(20.627)	-100%	1.366	-
Quỹ dự phòng tài chính	5.550	6.277	7.241	727	13,10%	964	15,36%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.627	9.463	1.526	(8.164)	-46,32%	(7.937)	-83,87%
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.033	6.674	7.228	2.641	65,48%	554	8,30%
<b>TỔNG NV</b>	<b>1.538.422</b>	<b>1.550.893</b>	<b>1.444.053</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>
<b>TỶ SUẤT TỰ TÀI TRỢ</b>	<b>11,05%</b>	<b>10,84%</b>	<b>11,58%</b>	<b>-0,21%</b>	<b>-1,87%</b>	<b>0,74%</b>	<b>6,80%</b>

Từ bảng số liệu ta thấy tỷ suất tự tài trợ qua 3 năm có sự biến động tăng giảm nhưng vẫn giữ xu hướng tăng nhẹ, năm 2011 tỷ suất tự tài trợ là 11,05% thì đến năm 2013 đã tăng lên 11,58%. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2012:** Tỷ suất tự tài trợ năm 2012 là 10,84% tức là trong 100 đồng vốn thì số vốn được tài trợ từ bản thân Tổng công ty là 10,84 đồng, Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm này là do trong năm tổng nguồn vốn của Tổng công ty tăng 0,81% so với 2011 trong khi nguồn VCSH lại giảm 1,07%. Tổng công ty vẫn cố gắng duy trì sự tự chủ của mình bằng việc tăng cường vốn điều lệ thêm 24.711 triệu đồng nhưng đáng lưu ý là các khoản mục khác như LNST chưa phân phối bị cắt giảm 46,32%, còn khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển đều bị cắt giảm 100% giá trị nên vẫn làm cho nguồn vốn chủ sở hữu giảm theo.

\* **Năm 2013:** Tỷ suất tự tài trợ lại tăng 6,8% so với năm 2012 tương ứng đạt 11,58%. Mặc dù tỷ suất tự tài trợ tăng nhưng điều này lại không cho thấy khả năng chủ động về nguồn vốn của Tổng công ty bằng nguồn chủ sở hữu vì nguồn vốn chủ sở hữu vẫn có xu hướng giảm trong năm 2013. Tỷ suất tự tài trợ năm 2013 tăng là do tổng nguồn vốn sụt giảm đến 6,89%. Tuy nhiên, một điều đáng lưu ý là sự sụt giảm liên tiếp của LNST chưa phân phối của Tổng công ty. Năm 2012, khoản mục này giảm 8.164 triệu đồng (tương đương 46,31%), đến năm 2013 khoản mục này lại tiếp tục giảm 7.937 triệu đồng (tương đương 83,87%). Điều này có thể là tín hiệu xấu không chỉ cho khả năng tự chủ về tài chính của Tổng công ty mà còn là tín hiệu xấu về tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong những năm tiếp theo.

Nhìn chung, với sự biến đổi của tỷ suất tự tài trợ qua các năm 2011- 2013 cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của Tổng công ty chưa được cải thiện. Điều này khiến cho Tổng công ty vẫn có những gánh nặng về nợ cũng như những rủi ro tài chính. Đây là một động thái xấu báo hiệu sự không ổn định về mặt tài chính của Tổng công ty.

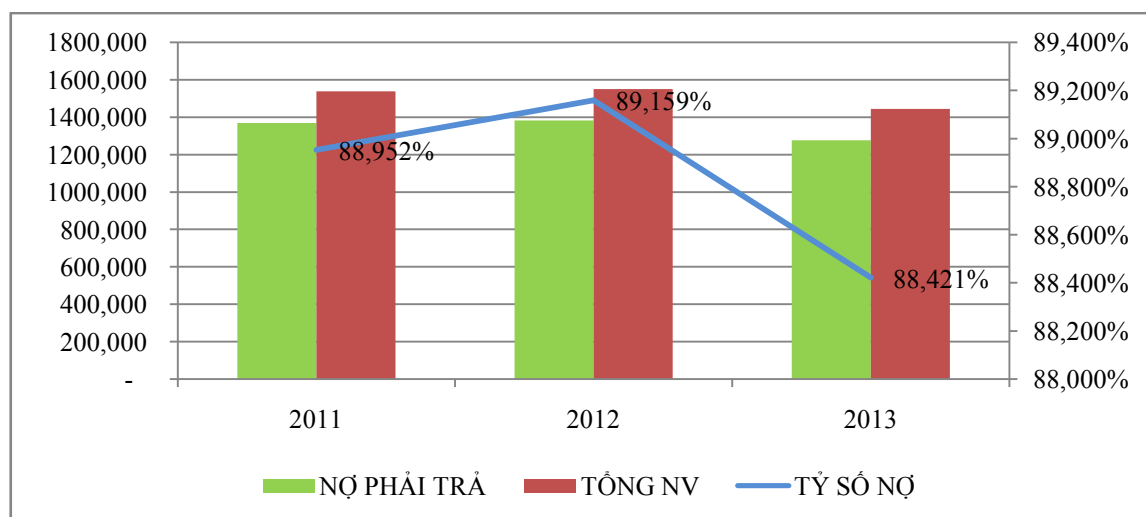
### **3.2.3.2 Nợ phải trả**

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

**BẢNG 3.8. TỶ SỐ NỢ***ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
<b>TRẢ</b>	<b>1.368.461</b>	<b>1.382.757</b>	<b>1.276.851</b>	<b>14.296</b>	<b>1,04%</b>	<b>(105.906)</b>	<b>-7,66%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.239.120</b>	<b>1.310.917</b>	<b>1.224.277</b>	<b>71.797</b>	<b>5,79%</b>	<b>(86.640)</b>	<b>-6,61%</b>
Vay và nợ ngắn hạn	141.460	162.974	128.359	21.514	15,21%	(34.615)	-21,24%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>129.340</b>	<b>71.840</b>	<b>52.573</b>	<b>(57.500)</b>	<b>-44,46%</b>	<b>(19.267)</b>	<b>-26,82%</b>
Vay dài hạn	26.610	5.414	650	(21.196)	-79,65%	(4.764)	-87,99%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.538.422</b>	<b>1.550.893</b>	<b>1.444.053</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>
<b>TỶ SỐ NỢ</b>	<b>88,95%</b>	<b>89,16%</b>	<b>88,42%</b>	<b>0,21%</b>	<b>0,23%</b>	<b>-0,74%</b>	<b>-0,83%</b>

Sơ lược tình hình các khoản nợ phải trả trong ba năm 2011 - 2013, ta nhận thấy các khoản nợ của Tổng công ty có xu hướng giảm (năm 2011, nợ phải trả là 1.368.461 triệu đồng; đến năm 2013 chỉ còn 1.276.851 triệu đồng, tương đương giảm 6,69%).

**ĐỒ THỊ 3.1. TỶ SỐ NỢ**

\* **Năm 2012:** Tỷ số nợ tăng đạt mức 89,16%. Mặc dù nợ phải trả và tổng nguồn vốn đều tăng trong năm nhưng do tỷ lệ tăng của qui mô Tổng công ty tức là tổng nguồn vốn tăng ít hơn các khoản nợ phải trả nên tỷ số nợ cũng có sự gia tăng.

\* **Năm 2013:** Tỷ số nợ của Tổng công ty giảm 0,83% so với năm 2012, đạt 88,42%. Trong kết cấu vay nợ thì Tổng công ty đã cắt giảm cả nợ dài hạn và nợ ngắn hạn (nợ dài hạn giảm 26,82%, nợ ngắn hạn giảm 6,61% so với năm 2012. Như ta đã phân tích ở phần trên, nguồn vốn chủ sở hữu giảm đi (chủ yếu là do khoản Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Điều này cho thấy khả năng kinh doanh của Tổng công ty trong năm 2013 là chưa tốt, doanh thu đạt được chưa cao, chi phí quản lý không chặt chẽ.

Từ các phân tích trên ta thấy qua 3 năm tỷ trọng nợ trong tổng nguồn vốn có xu hướng giảm nhưng không đáng kể (năm 2011 là 88,95% trong khi năm 2013 còn 88,42%). Để có cái nhìn chính xác hơn về tỷ số nợ của Tổng công ty, ta đi so sánh chỉ số này với các DN khác cùng ngành:

**BẢNG 3.99. TỶ SỐ NỢ CỦA CÁC DN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cienco 1</b>	<b>Cienco 4</b>	<b>Cienco 6</b>
Tỷ số nợ năm 2012 (%)	66,74%	58,8%	74,1%
Tỷ số nợ năm 2013 (%)	59,91%	60,2 %	71,1%

*(Nguồn: Phân tích từ BCTC kiểm toán các Tổng công ty năm 2012, 2013)*

Nhìn vào bảng 3.9, ta thấy tình hình chung về tỷ số nợ của các doanh nghiệp trong ngành cũng có xu hướng giảm nhẹ qua các năm. Tỷ số nợ của Tổng công ty có xu hướng giảm nhưng vẫn có tỷ số nợ cao nhất so với các Tổng công ty cùng ngành nghề. Với tín hiệu tỷ số nợ giảm chứng tỏ Tổng công ty đang dần bớt phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài, giảm bớt áp lực thanh toán. Nhưng giảm không đáng kể cho nên điều này chưa thực sự làm rõ hơn tính tự chủ về tài chính của Tổng công ty như ta đã phân tích ở các phần trên.

### **3.2.4. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh CIENCO8**

#### **1. Về Doanh thu:**

**BẢNG 3.10. CƠ CẤU CÁC LOẠI DOANH THU***ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2012/2011		2013/2012	
	GT	%	GT	%	GT	%	+(-)	%	+(-)	%
(1)	816.046	97,58%	745.149	93,89%	2.162.860	96,64%	(70.897)	-8,69%	1.417.711	190,26%
(1.1)	780.539	93,34%	690.593	87,02%	1.895.934	84,71%	(89.946)	-11,52%	1.205.341	174,54%
(1.2)	28.492	3,41%	43.343	5,46%	232.487	10,39%	14.851	52,12%	189.144	436,39%
(1.3)	7.015	0,84%	11.213	1,41%	34.439	1,54%	4.198	59,84%	23.226	207,13%
(2)	19.942	2,38%	19.560	2,46%	73.611	3,29%	(382)	-1,92%	54.051	276,33%
(3)	288	0,03%	28.905	3,64%	1.584	0,07%	28.617	9936,46%	(27.321)	-94,52%
<b>Tổng</b>	<b>836.276</b>	<b>100%</b>	<b>793.614</b>	<b>100%</b>	<b>2.238.055</b>	<b>100%</b>	<b>(42.662)</b>	<b>-5,10%</b>	<b>1.444.441</b>	<b>182,01%</b>

*Ghi chú: (1): Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*(1.1): Doanh thu xây dựng công trình ; (1.2): Doanh thu bán hàng hóa*

*(1.3): Doanh thu cung cấp dịch vụ*

*(2): Doanh thu hoạt động tài chính; (3): Thu nhập khác*

Qua Bảng 3.10 ta thấy các loại DT của Tổng công ty đều có sự thay đổi tăng giảm khác nhau nhưng xu hướng chung là tăng. Nếu nhìn vào DT đạt được thì chứng tỏ Tổng công ty vẫn đang vận hành và hoạt động bình thường, khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đang ngày được nâng cao, mang lại thu nhập đáng kể cho Tổng công ty. Còn lợi nhuận thực tế từ các khoản DT đó có mang lại hiệu quả không thì ta cùng đi phân tích vào tình hình cụ thể từng năm như sau:

**\* DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Có xu hướng tăng (năm 2013 so với năm 2011 tăng 165,04%). Năm 2012, DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ có sự sụt giảm (giảm 70.897 triệu đồng, tương ứng giảm 8,69%). Mặc dù năm 2012, rút kinh nghiệm từ những lỗi thi công công trình, Tổng công ty đã đáp ứng được những tiêu chuẩn khắc khe trong thi công, các khoản giảm trừ DT bị cắt giảm triệt để, thế nhưng doanh thu của HĐSXKD vẫn bị giảm sút. Do năm 2012 là một năm khó khăn chung với nền kinh tế, và đối với ngành nghề xây dựng ở Việt Nam cũng vậy, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của Tổng công ty, nó tác động làm

cho doanh thu thuần từ xây dựng công trình năm 2012 chỉ đạt 690.593 triệu đồng giảm 89.946 triệu đồng so với năm 2011.

Năm 2013 khác với năm 2012, Tổng công ty đã nâng doanh thu hoạt động SXKD lên 2.162.860 triệu đồng (tăng 190,26% so với năm 2012); cùng với sự gia tăng của DT thì các khoản giảm trừ doanh thu lại xuất hiện trong khi năm 2012 khoản mục này đã bị cắt giảm triệt để, nhưng giá trị không đáng kể, chỉ 10 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là DT về hoạt động xây dựng công trình ; đạt 1.895.934 triệu đồng tăng 174,54% so với năm 2012 khiến cho DT SXKD đạt đỉnh cao nhất trong 3 năm.

\* **Doanh thu hoạt động tài chính:** Chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng doanh thu, nhìn chung thì có sự tăng trưởng sau ba năm . Mặc dù năm 2012 có sự giảm sút nhưng không đáng kể. Năm 2013 là một bước tiến đáng ngờ của DT từ hoạt động tài chính góp phần kéo theo sự tăng trưởng mạnh mẽ của cả DTT từ HDSXKD. Cụ thể như sau:

Năm 2012, DT hoạt động tài chính đạt 19.560 triệu đồng, giảm 1,92% so với năm 2011. Mặc dù tỷ trọng của khoản mục này chiếm phần nhỏ trong tổng doanh thu nhưng cũng phần nào khiến cho tổng doanh thu sụt giảm trong năm. Sang đến năm 2013, do trong năm Tổng công ty được hưởng khoản lãi chênh lệch tỷ giá 12.802 triệu đồng và cổ tức được chia 31.249 triệu đồng khiến cho DT hoạt động tài chính tăng mạnh, đạt 73.611 triệu đồng; một phần còn do trong năm DN nhận được thêm khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn 1.712 triệu đồng, lãi tiền gửi không kỳ hạn tăng 1.599 triệu đồng. Hiệu quả từ hoạt động tài chính của Tổng công ty trong các năm trước đã đạt được trong năm 2013, việc tăng đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh liên kết đã có những hiệu quả nhất định.

\* **Thu nhập khác:** Cũng chiếm một tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng doanh thu của các năm nhưng qua ba năm, thu nhập khác cũng có xu hướng giảm. Năm 2012 là năm mà thu nhập khác đạt mức cao nhất 28.905 triệu đồng (tăng 9936,46% so với năm 2011), do Tổng công ty được hưởng khoản thu chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn đầu tư vào đơn vị khác lên đến 25.635 triệu đồng.



## 2. Về chi phí:

**BẢNG 3.11. CƠ CẤU CHI PHÍ**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
Giá vốn hàng bán	781.994	719.102	2.165.571	(62.892)	-8,04%	1.446.469	201,15%
Chi phí tài chính	8.967	28.872	24.586	19.905	221,98%	(4.286)	-14,84%
Chi phí bán hàng	360	26	-	(334)	-92,78%	(26)	-100%
Chi phí QLDN	38.369	34.758	36.618	(3.611)	-9,41%	1.860	5,35%
Chi phí khác	169	7.844	9.008	7.675	4541,42%	1.164	14,84%
<b>Tổng chi phí</b>	<b>829.859</b>	<b>790.602</b>	<b>2.235.783</b>	<b>(39.257)</b>	<b>-4,73%</b>	<b>1.445.181</b>	<b>182,80%</b>

Nhìn chung, các loại chi phí cũng có xu hướng tăng giảm cùng với tốc độ tăng giảm của các loại doanh thu.

\* **Giá vốn hàng bán (GVHB):** Có xu hướng tăng. Mặc dù năm 2012, GVHB giảm nhẹ 8,04% (do việc tiêu thụ hàng hóa gặp nhiều khó khăn - như đã phân tích trên phần doanh thu). Năm 2013 mặc dù vẫn còn ảnh hưởng của dư âm năm 2012 nhưng giá cả nguyên vật liệu dần đi vào ổn định, giá cả đầu vào có nhiều biến động, có phần tăng lên, song song với việc Tổng công ty vẫn tiếp tục thi công nhiều công trình làm GVHB tăng 1.446.469 triệu đồng, tương đương 201,15% so với năm 2012. Năm 2013 là một năm chưa thành công của Tổng công ty khi DT tăng 182,01% nhưng tổng chi phí lại cũng tăng không kém là 182,8%, trong đó GVHB tăng vọt 201,15% so với năm 2012.

\* **Chi phí bán hàng, chi phí QLDN:** Năm 2012, khi quy mô của Tổng công ty được mở rộng hơn thể hiện ở chỉ tiêu TTS tăng lên nhưng DT của Tổng công ty lại có xu hướng giảm dẫn đến chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều sụt giảm (giảm lần lượt là 92,78% và 9,41%). Do giá trị còn lại TSCĐ thanh lý tăng 4.355 triệu và còn có các khoản chi khác phát sinh nên chi phí khác tăng mạnh (tăng hơn 4541,42%) nhưng vì chiếm tỷ trọng nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều đến sự giảm sút của tổng chi phí.

Năm 2013, do Tổng công ty mở rộng đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động xây dựng thi công công trình nên các loại chi phí cũng tăng theo. Mặc dù chi phí bán hàng giảm 100% do cắt giảm được chi phí dịch vụ mua ngoài nhưng tỷ trọng của khoản

mục này trong cả ba năm không đáng kể nên không làm ảnh hưởng đến sự gia tăng của tổng chi phí. Chi phí QLDN tăng 5,53% do phát sinh các loại chi phí mới như chi phí dự phòng 1.250 triệu đồng, chi phí vật liệu công cụ 310 triệu đồng trong khi các loại chi phí cũ đều gia tăng. Chi phí khác tăng 14,84% so với năm 2012 do phát sinh nhiều loại chi phí mới như chi phí thuế truy thu các năm trước 182 triệu đồng và các khoản chi khác 982 triệu đồng. Nhưng điều đáng quan tâm trong năm 2013 là mức độ tăng của chi phí ngang bằng so với tốc độ tăng của doanh thu. Điều này càng cho thấy hiệu quả hoạt động năm 2013 của Tổng công ty là chưa tốt khi doanh thu tăng nhưng chưa quản lý tốt chi phí.

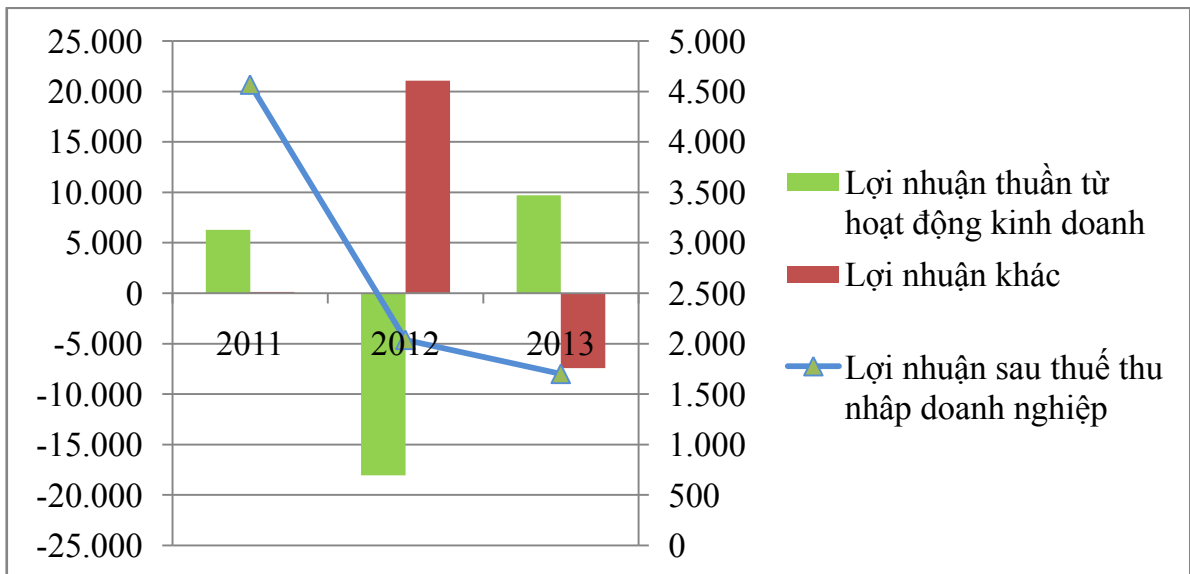
\* **Chi phí tài chính:** Do 2 khoản mục tạo thành là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá tăng trong năm 2012 nên chi phí tài chính cũng tăng 221,98%. Năm 2013, Tổng công ty không phát sinh khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá nên chi phí tài chính chỉ còn là khoản lãi vay ngân hàng hơn 24 tỷ đồng, vì thế chi phí tài chính năm 2013 giảm 14,84% tương ứng giảm 4.286 triệu đồng.

### 3. Về lợi nhuận:

**BẢNG 3.12: SỰ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUA CÁC NĂM**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
Lợi nhuận thuần từ bán hàng và CCDV	34.051	26.046	-2.710	(-8.005)	-23,51%	(28.756)	-110,40%
Lãi từ hoạt động tài chính	10.975	-9.312	49.025	(20.287)	-184,85%	58.337	-626,47%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.296	-18.051	9.697	(24.347)	-386,71%	27.748	-153,72%
Lợi nhuận khác	119	21.060	-7.423	20.941	17597,48%	(28.483)	-135,25%
LN kế toán trước thuế	6.415	3.009	2.273	(3.406)	-53,09%	(736)	-24,46%
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.568</b>	<b>2.038</b>	<b>1.701</b>	<b>(2.530)</b>	<b>-55,39%</b>	<b>(337)</b>	<b>-16,54%</b>



**ĐỒ THỊ 3.2: CƠ CẤU LỢI NHUẬN QUA CÁC NĂM**

Qua bảng 3.12 và đồ thị 3.2 ta có nhận xét khái quát là lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty có xu hướng giảm qua các năm, đặc biệt năm 2012 là năm giảm mạnh nhất. Cụ thể từng năm như sau:

\* **Năm 2012:** Lợi nhuận sau thuế giảm là do mức giảm của LN thuần từ hoạt động SXKD. Cụ thể là:

LN thuần từ hoạt động SXKD giảm 386,71%. Mặc dù quy mô của Tổng công ty có xu hướng tăng, chi phí bán hàng và QLDN có sự sụt giảm mạnh nhưng do DTT bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8,69% và các khoản chi phí của hoạt động SXKD như GVHB, chi phí tài chính tăng cao trong năm nên LN từ hoạt động SXKD giảm mạnh.

LN khác: do thu nhập khác tăng mạnh 9936,46% (đã phân tích ở phần DT), dù chi phí khác vẫn tăng 4541,42% (đã phân tích ở phần chi phí) nhưng vẫn tương xứng với doanh thu của khoản mục thu nhập khác làm cho LN khác tăng mạnh 17597,48%, không giống như năm 2011, khi thu nhập khác đạt 288 triệu thì khoản chi phí bỏ ra đã là 169 triệu đồng. Chính nhờ mức tăng này đã góp phần bù đắp đáng kể cho khoản lỗ từ hoạt động tài chính của Tổng công ty.

\* **Năm 2013:** Qua phân tích ở trên thì doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng rất ấn tượng so với các năm trước đó nhưng lợi nhuận thuần từ HĐKD không

có gì để lưu ý. Điều này càng khẳng định cho những phân tích về doanh thu và chi phí ở trên khi tốc độ tăng doanh thu và chi phí gần như là ngang ngửa, Tổng công ty chưa biết hạn chế hiệu quả chi phí của mình, đặc biệt là giảm GVHB để tăng lợi nhuận trong năm. Điều đáng quan tâm cuối cùng là lợi nhuận bỏ túi sau cùng của mỗi doanh nghiệp thì ta lại nhận thấy vẫn theo chiều hướng thuyên giảm từ năm 2012, năm 2013 LNST tiếp tục giảm 16,54% chủ yếu là do phải bù lại khoản âm của LN từ hoạt động khác mang lại (-7.423 triệu đồng). Nhìn chung, Tổng công ty hoạt động chưa có hiệu quả, LN mang về hoạt động sản xuất kinh doanh chưa tốt đã tạo đà cho sự giảm sút của LNST trong cả 3 năm. Tổng công ty cũng chưa biết tiết giảm các loại chi phí để giảm bớt gánh nặng cho LNST. Chi phí tài chính vẫn ở mức cao, chủ yếu là từ các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty với ngân hàng.

Như ta đã biết thì việc tăng chi phí chính cũng là một phương pháp tiết giảm số thuế phải nộp để tăng LNST cho Tổng công ty. Tuy nhiên, Tổng công ty cần đạt được sự tăng trưởng ổn định về DT bán hàng và cung cấp dịch vụ thì lá chắn thuế lãi vay mới thực sự phát huy hiệu quả, nếu không, nó sẽ trở thành gánh nặng cho chính bản thân Tổng công ty và làm xấu đi bảng báo cáo thu nhập.

### **3.2.5. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **3.2.5.1 Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền có liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của DN, cung cấp thông tin cơ bản để đánh giá khả năng tạo tiền của DN từ các hoạt động kinh doanh để trang trải nợ, duy trì hoạt động, trả cổ tức và tiến hành các hoạt động đầu tư mới mà không cần đến nguồn tài chính bên ngoài. Thông tin về luồng tiền này khi sử dụng kết hợp với các thông tin khác sẽ giúp người sử dụng dự đoán luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động kinh doanh gồm: tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ; tiền trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ, tiền chi trả lãi vay, tiền chi trả cho người lao động...

**BẢNG 3.13. PHÂN TÍCH DÒNG TIỀN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NĂM 2011 ĐẾN 2013**

*ĐVT: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.415</b>	<b>3.009</b>	<b>2.273</b>
Lợi nhuận trước thay đổi vốn ngắn hạn	15.808	25.276	14.361
Tổng thu khác	80.792	40.244	121.712
Tổng chi tiền	(90.997)	(42.073)	(104.739)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.604</b>	<b>23.447</b>	<b>31.334</b>

Hoạt động kinh doanh được gọi là hoạt động cơ bản, hoạt động chính của bất kỳ một công ty nào. Do đó, việc phân tích luồng tiền thu chi của hoạt động này là rất quan trọng, nó cho thấy “sức khỏe” của doanh nghiệp là thực hay là ảo.

Số liệu từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty qua các năm, ta thu gọn lại thành bảng tính trên. Trong đó, lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động chính là lợi nhuận trước thuế sau khi được điều chỉnh bởi các chỉ tiêu khấu hao tài sản cố định, các khoản dự phòng, chi phí lãi vay, Lãi lỗ hoạt động đầu tư và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện. Tổng thu khác chủ yếu là giảm các khoản phải trả loại trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả, giảm chi phí trả trước và các khoản phải thu khác trong hoạt động kinh doanh. Tổng tiền chi bao gồm tăng các khoản phải thu, tăng hàng tồn kho và các khoản chi khác trong hoạt động kinh doanh, trong đó tăng khoản phải thu là lớn nhất. Đặc biệt, trong năm 2012 việc giảm các khoản phải thu 50 tỷ đồng, bên cạnh các giá trị về hàng tồn kho, lãi vay tăng nhưng với tốc độ giảm hơn so với các năm trước nên giá trị lưu chuyển tiền thuần tăng đã góp phần giảm đáng kể tổng tiền chi của Tổng công ty, từ đó làm cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn giữ nguyên giá trị dương và còn tăng gấp hơn 4 lần so với năm 2012.

Qua bảng phân tích trên, ta thấy hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong cả ba năm vẫn có hiệu quả vì lưu chuyển tiền thuần luôn đạt giá trị dương. Nhưng

kết hợp phân tích cả doanh thu thì điều này cho thấy, tuy Tổng công ty có doanh thu cao trong bán hàng nhưng tiền thực thu được cũng chưa tương xứng với năng lực tài chính của một Tổng công ty. Năm 2013, tuy DTT về bán hàng tăng cao như vậy nhưng lợi nhuận trước thuế cũng như lợi nhuận trước các khoản điều chỉnh lại thấp hơn nhiều so với các năm trước cùng với việc tăng các khoản phải thu, tăng lãi vay phải trả năm 2013 đã làm cho tổng chi của tổng công ty trong năm này tăng gấp vài lần so với năm 2012. Tuy nhiên, giá trị của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn đạt giá trị dương thậm chí còn tăng lên 31.334 triệu đồng cho thấy được Tổng công ty vẫn có luồng tiền thực được thu về từ hoạt động bán hàng.

Từ phân tích trên, ta có thể có nhận định sơ bộ về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tuy hoạt động bán hàng ngày càng tốt hơn, tiền mang về nhiều hơn nhưng đang kém hiệu quả do Tổng công ty vẫn còn để những mặt tồn đọng không đáng có trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Để nghiên cứu kỹ hơn, ta sẽ có những chỉ tiêu phân tích tiếp sau để làm rõ điều này.

### 3.2.5.2 Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

**BẢNG 3. 14. PHÂN TÍCH DÒNG TIỀN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

*ĐVT: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
Tổng tiền thu	2.047	16.660	2.442
Tổng tiền chi	4.140	6.000	10.990
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.092</b>	<b>10.658</b>	<b>-8.547</b>

Hoạt động đầu tư bao gồm rất nhiều hoạt động như các hoạt động đầu tư, góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết, hoạt động mua sắm, xây dựng tài sản cố định, thanh lý tài sản cố định, thu chi từ các khoản cho vay... Nhưng đối với Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 thì chủ yếu ở hai mảng chính là tài sản cố định và góp vốn vào công ty con.

Qua bảng số liệu phân tích trên, dòng tiền trong hoạt động đầu tư của Tổng công ty chủ yếu là dòng tiền chi ra với giá trị gần như lấn áp hoàn toàn dòng tiền

thu vào. Trong đó, chi đều nhất là các khoản chi cho việc đầu tư tài sản cố định. Điều này cũng hợp lý bởi vì, với yêu cầu ngày càng cao của thị trường tiêu thụ, cũng như sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các đối thủ thì Tổng công ty phải đầu tư nhiều hơn vào việc cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng thi công, nhằm đạt yêu cầu đặt ra của thị trường cũng như tăng sức cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh. Bên cạnh dòng tiền chi cho tài sản cố định, thì dòng tiền chi cho đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết cũng ngày càng gia tăng, đặc biệt trong hai năm 2012 và 2013. Đây mới chỉ là những năm đầu trong việc tập trung đầu tư nên kết quả mang lại chưa thật rõ ràng, cần phải có nhiều thời gian hơn để hoạt động đầu tư mang lại hiệu quả.

### 3.2.5.3 Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của VCSH và vốn vay của DN. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính gồm: tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu; tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn, dài hạn; tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu; tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay...

#### **BẢNG 3.15. PHÂN TÍCH DÒNG TIỀN TRONG HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*ĐVT: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
Tổng tiền thu	165.110	203.232	127.606
Tổng tiền chi	177.923	202.914	166.986
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-12.813</b>	<b>318</b>	<b>-39.380</b>

Hoạt động tài chính chủ yếu của Tổng công ty trong những năm qua đó là hoạt động vay tiền và trả nợ vay. Nhìn chung năm 2012 hoạt động tài chính của Tổng công ty vẫn có hiệu quả khi xem xét lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính đạt giá trị dương; trong khi năm 2011 và 2013 lại không hiệu quả khi đạt giá trị âm. Năm 2012 là do hoạt động tài chính chủ yếu là vay nợ và trả nợ gốc vay với khoản vay nhận được lớn hơn khoản trả nợ nên làm cho giá trị của lưu chuyển tiền đạt giá trị dương. Năm 2011 và 2013 Tổng công ty phải trả nợ vay nhiều hơn so với khoản vay nhận được trong năm nên đã làm cho dòng tiền bị âm. Qua các năm, ta có thể

thấy hoạt động vay nợ ảnh hưởng rất lớn đến dòng tiền hoạt động tài chính của Tổng công ty. Do đó, để cải thiện dòng tiền của hoạt động tài chính thì Tổng công ty cần cải thiện việc vay nợ và trả nợ vay nếu muốn dòng tiền của hoạt động tài chính dương.

Bên cạnh phân tích dòng tiền từ 3 hoạt động là kinh doanh, đầu tư và tài chính thì ta cũng nên lưu ý đến việc chênh lệch tỷ giá trong năm. Giao dịch chủ yếu của Tổng công ty nhiều khi cũng có sử dụng ngoại tệ cho nên vấn đề tỷ giá cũng là một vấn đề đáng quan tâm của Tổng công ty. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến dòng tiền là đáng kể khi giá trị của khoản chênh lệch này đang càng lớn hơn trong các năm gần đây khi mà tỷ giá có nhiều biến động. Nếu tận dụng được điều này trong hoạt động tài chính của mình thì thu nhập mang về sẽ cao hơn, nhưng nếu không áp dụng tốt hoặc không quan tâm đến nó thì ảnh hưởng đến doanh thu sẽ là không nhỏ.

### 3.2.6. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

#### 3.2.6.1 Phân tích tình hình thanh toán

##### a) Phân tích các khoản phải thu

**BẢNG 3.16. PHÂN TÍCH KHOẢN PHẢI THU**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Tổng các Khoản phải thu</b>	<b>1.093.181</b>	<b>1.102.995</b>	<b>1.111.648</b>	<b>9.814</b>	<b>0,90%</b>	<b>8.653</b>	<b>0,78%</b>
<b>Các KPT ngắn hạn</b>	<b>1.043.121</b>	<b>1.034.119</b>	<b>1.054.489</b>	<b>(9.002)</b>	<b>-0,86%</b>	<b>20.370</b>	<b>1,97%</b>
Phải thu khách hàng	218.117	109.208	153.399	(108.909)	-49,93%	44.191	40,46%
Trả trước người bán	681.013	827.326	865.942	146.313	21,48%	38.616	4,67%
Phải thu nội bộ ngắn hạn	19.011	42.432	19.300	23.421	123,20%	(23.132)	-54,52%
Các KPT khác	124.978	55.152	15.847	(69.826)	-55,87%	(39.305)	-71,27%
<b>Các KPT dài hạn</b>	<b>96</b>	<b>2.765</b>	<b>-</b>	<b>2.669</b>	<b>2780,21%</b>	<b>(2.765)</b>	<b>-100%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>49.964</b>	<b>66.111</b>	<b>57.159</b>	<b>16.147</b>	<b>32,32%</b>	<b>(8.952)</b>	<b>-13,54%</b>
<b>TỔNG NV</b>	<b>1.538.422</b>	<b>1.550.893</b>	<b>1.444.053</b>	<b>12.471</b>	<b>0,81%</b>	<b>(106.840)</b>	<b>-6,89%</b>



Theo số liệu bảng 3.16 ta thấy tình hình các khoản phải thu trong ba năm 2011 - 2013 có xu hướng tăng. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2012:** Tổng các khoản phải thu là 1.102.995 triệu đồng, tăng 0,9% so với năm 2011. Tổng công ty đã nhận được một phần nợ từ Công ty CP Xây dựng 842 (khoảng 90.000 triệu đồng) nên đã làm cho các khoản phải thu ngắn hạn giảm 9.002 triệu đồng so với năm 2011. Cũng trong năm 2012, tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng và trả trước người bán chiếm tỷ trọng cao trong tổng các khoản phải thu, mặc dù phải thu khách hàng giảm -49,9% kết hợp với các KPT dài hạn cũng giảm 55,87% nhưng khoản mục trả trước người bán lại tăng 21,48% so với năm 2011 cho nên tổng các KPT tăng.

\* **Năm 2013:** Phải thu khách hàng tăng 44.191 triệu đồng, các khoản trả trước người bán tăng 4,67%, đây là hai khoản mục quan trọng nhất, trong khi các khoản phải thu khác giảm 39.305 triệu đồng, phải thu nội bộ ngắn hạn giảm 23.132 triệu đồng và tài sản ngắn hạn khác cũng giảm 8.952 triệu đồng so với năm 2012 cho nên tổng các khoản phải thu tăng 8.653 triệu đồng, đưa giá trị của năm 2013 đạt con số 1.111.648 triệu đồng, tăng 0,78% so với 2012. Năm 2013, giá trị các khoản phải thu tăng có thể vì tiến độ thi công công trình vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, cùng với tình hình kinh tế vẫn chưa thật ổn định thì việc khách hàng nợ là điều phải chấp nhận. Bên cạnh đó với những khách hàng lâu năm có các khoản phải thu là khó tránh khỏi. Để đánh giá đầy đủ hơn ảnh hưởng của các khoản phải thu so với tổng nguồn vốn, ta nghiên cứu bảng 3.17 sau đây:

**BẢNG 3.17. TỶ LỆ TỔNG KHOẢN PHẢI THU TRÊN TỔNG NGUỒN VỐN**  
*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
Tổng các KPT	1.093.181	1.102.995	1.111.648	9.814	0,90%	8.653	0,78%
TỔNG NV	1.538.422	1.550.893	1.444.053	12.471	0,81%	(106.840)	-6,89%
<b>TỶ LỆ</b>	<b>0,7106</b>	<b>0,7112</b>	<b>0,77</b>	<b>0,0006</b>	<b>0,086%</b>	<b>0,06</b>	<b>8,241%</b>

Dựa vào bảng trên ta thấy tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng nguồn vốn có xu hướng tăng nhẹ qua ba năm 2011 - 2013. Cụ thể tình hình như sau:

\* **Năm 2011:** Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn là 71,06% - một tỷ lệ khá cao, chứng tỏ Tổng công ty vẫn chưa có chính sách hiệu quả để giảm thiểu việc bị chiếm dụng vốn bởi các doanh nghiệp khác.

\* **Năm 2012:** Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng nguồn vốn được duy trì ở mức 71,12%, tăng 0,0006%, mức tăng không đáng kể so với năm 2011. Đây là một dấu hiệu không tốt chứng tỏ Tổng công ty chưa có chính sách hợp lý để thu hồi nợ từ các khách hàng, tỷ lệ nguồn vốn thực chất tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh bị giảm sút. Mặc dù nguồn vốn tăng 12.471 triệu đồng nhưng tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn vẫn tăng là do tỷ lệ tăng của các khoản phải thu trong năm 2012 mạnh hơn sự tăng trưởng của tổng vốn, tức tăng 9.814 triệu đồng tương ứng 0,9%. Lý do vì trong năm Tổng công ty vẫn áp dụng nới lỏng chính sách bán hàng, làm tăng các khoản phải thu.

\* **Năm 2013:** Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng nguồn vốn tiếp tục tăng lên 77%. Trong năm, tuy tổng nguồn vốn lại giảm 106.840 triệu đồng nhưng tổng các khoản phải thu lại tăng 0,78% tương ứng tăng 8.653 triệu đồng so với năm 2012 cho nên tỷ lệ khoản phải thu trên tổng nguồn vốn mới tăng lên 77%. Như ta biết, nếu sản phẩm hàng hóa tiêu thụ được càng nhiều, doanh thu càng tăng, lợi nhuận càng nhiều thì đánh đổi với nó là nợ phải thu của khách hàng cũng tăng lên bởi không thể bán hàng mà không cho khách hàng nợ, không phải giao dịch mua bán nào cũng được thanh toán ngay. Với Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8, kết hợp với phần phân tích biến động nguồn vốn ở các phần trên, khi năm 2013 nguồn vốn giảm có một phần lớn là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm xuống cho thấy việc các khoản phải thu tăng lên là dấu hiệu của sự đánh đổi liều lĩnh với việc sản xuất kinh doanh trong năm của Tổng công ty.

Qua phân tích số liệu trên, ta nhận thấy Tổng công ty chưa có những chính sách hợp lý để cân đối nguồn vốn giúp nâng cao tỷ lệ vốn thực chất tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, chưa phản ứng linh hoạt với những biến động của thị

trường để đảm bảo kinh doanh hiệu quả mà số vốn bị chiếm dụng lại không bị gia tăng quá lớn.

b) Phân tích tỷ lệ giữa khoản phải thu và phải trả

**BẢNG 3.18. TỶ LỆ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ KHOẢN PHẢI TRẢ**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>TỔNG CÁC KPT</b>	<b>1.093.181</b>	<b>1.102.995</b>	<b>1.111.648</b>	<b>9.814</b>	<b>0,9%</b>	<b>8.653</b>	<b>0,78%</b>
<b>Các KPT ngắn hạn</b>	<b>1.043.121</b>	<b>1.034.119</b>	<b>1.054.489</b>	<b>(9.002)</b>	<b>-0,86%</b>	<b>20.370</b>	<b>1,97%</b>
Phải thu khách hàng	218.117	109.208	153.399	(108.909)	-49,93%	44.191	40,46%
Trả trước người bán	681.013	827.326	865.942	146.313	21,48%	38.616	4,67%
Phải thu nội bộ ngắn hạn	19.011	42.432	19.300	23.421	123,20%	(23.132)	-54,52%
Các KPT khác	124.978	55.152	15.847	(69.826)	-55,87%	(39.305)	-71,27%
<b>Các KPT dài hạn</b>	<b>96</b>	<b>2.765</b>		<b>2.669</b>	<b>2780,21%</b>	<b>(2.765)</b>	<b>-100%</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.368.461</b>	<b>1.382.757</b>	<b>1.276.851</b>	<b>14.296</b>	<b>1,04%</b>	<b>(105.906)</b>	<b>-7,66%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.239.120</b>	<b>1.310.917</b>	<b>1.224.277</b>	<b>71.797</b>	<b>5,79%</b>	<b>(86.640)</b>	<b>-6,61%</b>
Vay và nợ ngắn hạn	141.460	162.974	128.359	21.514	15,21%	(34.615)	-21,24%
Phải trả người bán	110.137	112.279	229.567	2.142	1,94%	117.288	104,46%
Người mua trả tiền trước	623.093	787.225	638.559	164.132	26,34%	(148.666)	-18,88%
Thuế & các khoản phải nộp NN	10.085	14.410	13.664	4.325	42,89%	(746)	-5,18%
Phải trả người lao động	1.583	1.991	2.849	408	25,77%	858	43,09%
Chi phí phải trả	77.129	151.894	147.034	74.765	96,94%	(4.860)	-3,20%
Phải trả nội bộ	46.856	14.503	100	(32.353)	-69,05%	(14.403)	-99,31%
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.458	57.162	53.090	(161.296)	-73,83%	(4.072)	-7,12%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.315	8.476	11.052	(1.839)	-17,83%	2.576	30,39%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>129.340</b>	<b>71.840</b>	<b>52.573</b>	<b>(57.500)</b>	<b>-44,46%</b>	<b>(19.267)</b>	<b>-26,82%</b>
Vay và nợ dài hạn	26.610	5.414	650	(21.196)	-79,65%	<b>(4.764)</b>	<b>-87,99%</b>
<b>TỶ LỆ</b>	<b>0,799</b>	<b>0,798</b>	<b>0,87</b>	<b>(0,001)</b>	<b>-0,15%</b>	<b>0,07</b>	<b>9,14%</b>

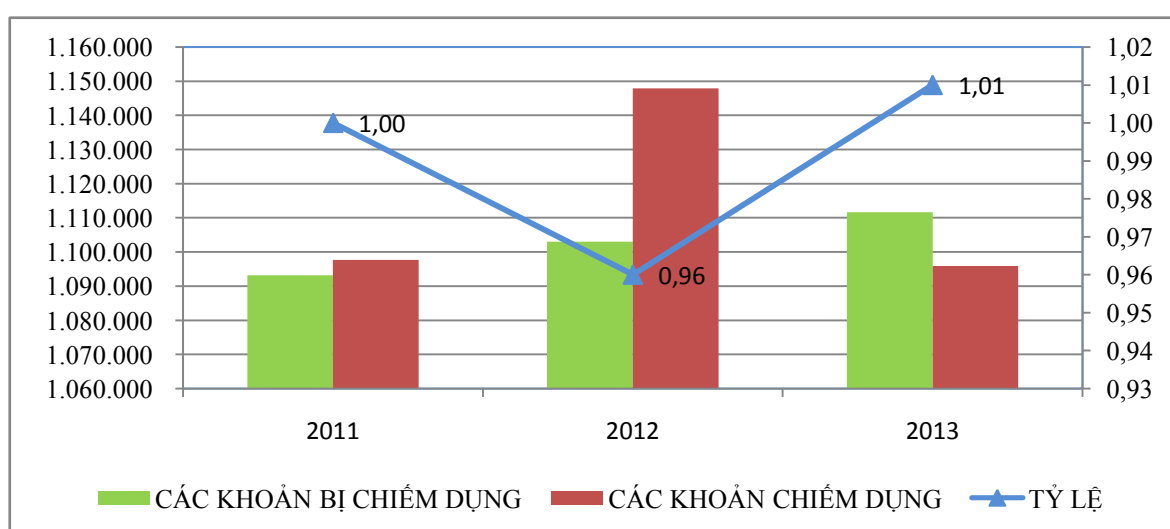
Từ bảng trên ta thấy tỷ lệ này có xu hướng tăng, cho thấy nợ cần thu hồi của Tổng công ty có xu hướng tăng và mức độ nợ cần thanh toán giảm. Cụ thể là:  
 \* **Năm 2011:** Trong các khoản phải trả, vay nợ NH và DH là các khoản Tổng công ty phải chịu lãi nên nó không phải là các khoản Tổng công ty chiếm dụng được.

Thực chất năm 2011 Tổng công ty chỉ chiếm dụng được 1.097.656 triệu đồng từ các khoản không chịu lãi suất như: phải trả người bán, phải trả người lao động, người mua trả tiền trước. Vậy, tỷ lệ vốn bị chiếm dụng bằng tỷ lệ vốn đi chiếm dụng.

**BẢNG 3.19: TỶ LỆ CÁC KHOẢN BỊ CHIẾM DỤNG TRÊN CÁC KHOẢN CHIẾM DỤNG**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>CÁC KHOẢN BỊ CHIẾM DỤNG</b>	<b>1.093.181</b>	<b>1.102.995</b>	<b>1.111.648</b>	<b>9.814</b>	<b>0,90%</b>	<b>8.653</b>	<b>0,78%</b>
<b>CÁC KHOẢN CHIẾM DỤNG</b>	<b>1.097.656</b>	<b>1.147.940</b>	<b>1.095.915</b>	<b>50.284</b>	<b>4,58%</b>	<b>(52.025)</b>	<b>-4,53%</b>
Phải trả người bán	110.137	112.279	229.567	2.142	1,94%	117.288	104,46%
Người mua trả tiền trước	623.093	787.225	638.559	164.132	26,34%	(148.666)	-18,88%
Thuế & các khoản phải nộp NN	10.085	14.410	13.664	4.325	42,89%	(746)	-5,18%
Phải trả người lao động	1.583	1.991	2.849	408	25,77%	858	43,09%
Chi phí phải trả	77.129	151.894	147.034	74.765	96,94%	(4.860)	-3,20%
Phải trả nội bộ	46.856	14.503	100	(32.353)	-69,05%	(14.403)	-99,31%
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.458	57.162	53.090	(161.296)	-73,83%	(4.072)	-7,12%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.315	8.476	11.052	(1.839)	-17,83%	2.576	30,39%
<b>TỶ LỆ</b>	<b>1,00</b>	<b>0,96</b>	<b>1,01</b>	<b>(0,04)</b>	<b>-3,52%</b>	<b>0,05</b>	<b>5,57%</b>



**ĐỒ THỊ 3.3: TỶ LỆ CÁC KHOẢN BỊ CHIẾM DỤNG / CHIẾM DỤNG**

\* **Năm 2012:** Tỷ lệ các khoản phải thu trên các khoản phải trả giảm xuống còn 79,8% cũng tương đương với năm 2011, nguyên nhân là do trong năm 2012 Tổng công ty chưa có những chính sách hợp lý để giảm số nợ phải thu từ các khách hàng, làm cho tổng các khoản phải thu tăng lên 1.102.995 triệu đồng tương ứng tăng 0,9% nhưng các khoản phải trả lại tăng ở mức độ cao hơn các khoản phải thu (các khoản phải trả tăng 1,04%) nên khoảng cách giữa số nợ cần thu hồi và số nợ cần thanh toán được giảm thiểu nhưng không đáng kể. Số nợ cần thu hồi hoàn toàn là những khoản Tổng công ty bị các đối tác khác chiếm dụng, rủi ro trong việc thu hồi vốn cao; trong khi những khoản phải trả (đặc biệt là vay nợ NH và DH) là những khoản bắt buộc Tổng công ty phải thanh toán, nếu không thể thanh toán đúng hạn sẽ dẫn đến rủi ro thanh toán, làm mất lòng tin nơi đối tác của Tổng công ty. Do vậy, việc giảm thiểu tỷ lệ khoản phải thu trên khoản phải trả là cần thiết để hạn chế tối đa rủi ro thu hồi vốn và rủi ro thanh toán của Tổng công ty. Khi tỷ lệ các khoản phải thu trên các khoản phải trả có xu hướng giảm nhẹ thì tỷ lệ vốn bị chiếm dụng trên số vốn đi chiếm dụng cũng lại có xu hướng giảm rõ rệt (số vốn bị chiếm dụng gấp 96% số vốn đi chiếm dụng – Đồ thị 3.3). Điều này chứng tỏ thực chất các khoản phải trả tăng là do Tổng công ty tăng cường số vốn chiếm dụng từ các đối tác chứ không phải là vay nợ NH và DH.

\* **Năm 2013:** Là một năm không thành công của Tổng công ty trong việc cân đối công nợ. Tỷ lệ các khoản phải thu trên các khoản phải trả cũng như tỷ lệ vốn bị chiếm dụng trên số đi chiếm dụng đều tăng. Các khoản phải thu của Tổng công ty có sự gia tăng 0,78% (do Tổng công ty nới lỏng chính sách bán hàng) kết hợp với việc Tổng công ty lại chiếm dụng vốn ít hơn (các khoản phải trả giảm 7,66 làm các khoản phải thu trên các khoản phải trả tăng lên 87%. Hơn nữa là tỷ lệ các khoản vốn bị chiếm dụng trên số đi chiếm dụng lại tăng lên đáng kể (tăng 5,57%) đạt 101% . Điều này chứng tỏ Tổng công ty không gia tăng được số vốn đi chiếm dụng, chưa hạn chế được nguồn lực tài chính bị chiếm dụng của Tổng công ty.

Tổng công ty chưa có những chính sách đúng hướng để giải quyết bài toán tài chính của mình trong suốt 3 năm. Việc cân đối giữa khoản phải thu và khoản phải

trả là vi ệc cần thiết. Tránh trường hợp Tổng công ty ch ạy theo doanh thu và lợi nhuận ảo khi tăng bán hàng và tăng nợ phải thu.

Qua ba năm như ta phân tích ở trên, tỷ lệ các khoản phải thu trên phải trả luôn nhỏ hơn 1 nhưng lại có xu hướng tăng dần, chứng tỏ mức độ nợ cần thu hồi của Tổng công ty khá nhiều. Tổng công ty cần có biện pháp thắt chặt hơn số vốn bị chiếm dụng và tăng chiếm dụng để đảm bảo không bị chiếm dụng quá nhiều vốn, tạo điều kiện tăng tốc độ luân chuyển vốn của Tổng công ty trong thời gian sắp tới.

### 3.2.6.2 Phân tích khả năng thanh toán

a) Hệ số thanh toán hiện hành

**BẢNG 3.20. HỆ SỐ THANH TOÁN HIỆN HÀNH**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
TS NGẮN HẠN	1.294.563	1.313.519	1.254.995	18.956	1,46%	(58.524)	-4,46%
NỢ NGẮN HẠN	1.239.120	1.310.917	1.224.277	71.797	5,79%	(86.640)	-6,61%
<b>KHẢ NĂNG THANH TOÁN HIỆN HÀNH</b>	<b>1,045</b>	<b>1,002</b>	<b>1,025</b>	<b>(0,043)</b>	<b>-4,09%</b>	<b>0,023</b>	<b>2,31%</b>

Từ bảng số liệu ta thấy hệ số thanh toán hiện hành có xu hướng giảm trong 3 năm 2011 đến 2013. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2012:** Hệ số thanh toán hiện hành là 1,002 lần; giảm hơn năm 2011 là 0,043 tương ứng 4,09%, tức là với một đồng nợ ngắn hạn khả năng chi trả của Tổng công ty giảm đi 0,043 đồng. Nguyên nhân là do trong năm 2012 cả TSNH và Nợ NH đều tăng nhưng mức tăng 18.965 triệu đồng tương ứng 1,46% của TSNH thấp hơn mức độ tăng của nợ ngắn hạn là 71.797 triệu đồng.

\* **Năm 2013:** Là một sự đảo chiều khi khả năng thanh toán hiện hành đạt 1,025 lần tương ứng tăng 0,023 lần (2,31%) so với năm 2012. Thực chất Tổng công ty đã cắt giảm cả TSNH đồng thời giảm tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nguồn vốn nhưng vì tỷ trọng nợ ngắn hạn bị cắt giảm nhiều hơn khiến cho khả năng thanh toán hiện hành tăng lên so với năm 2012. Hệ số thanh toán hiện hành đạt 1,025 nghĩa là cứ 1 đồng nợ NH được đảm bảo bởi 1,025 đồng TSNH. Hệ số thanh toán hiện hành của

Tổng công ty còn khá thấp so với ngành (hệ số thanh toán hiện hành trung bình ngành xây dựng là 1,5 lần). Đặc trưng của ngành xây dựng là TSNH chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn nên cần được chú ý đầu tư. Việc chưa chú trọng đầu tư vào TSNH - là TS đảm bảo cho các khoản nợ NH - làm xấu đi khả năng thanh toán của Tổng công ty trong mắt các chủ nợ và nhà đầu tư. Nếu để cho hệ số thanh toán hiện hành này tiếp tục giảm trong các năm tới sẽ gây khó khăn trong việc vay vốn.

b) Hệ số thanh toán nhanh

**BẢNG 3.21. HỆ SỐ THANH TOÁN NHANH**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
TS NGẮN HẠN	1.294.563	1.313.519	1.254.995	18.956	1,46%	(58.524)	-4,46%
HÀNG TỒN KHO	152.598	127.291	73.942	(25.307)	-16,58%	(53.349)	-41,91%
TSNH - HTK	1.141.965	1.186.228	1.181.053	44.263	3,88%	(5.175)	-0,44%
NỢ NGẮN HẠN	1.239.120	1.310.917	1.224.277	71.797	5,79%	(86.640)	-6,61%
<b>Hệ số thanh toán nhanh</b>	<b>0,922</b>	<b>0,905</b>	<b>0,965</b>	<b>(0,02)</b>	<b>-1,81%</b>	<b>0,06</b>	<b>6,61%</b>

Qua bảng số liệu ta thấy hệ số thanh toán nhanh giảm trong năm 2012 và có xu hướng tăng trở lại trong năm 2013. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2012:** Hệ số thanh toán nhanh giảm xuống chỉ còn 0,905. Điều này có nghĩa là khi không tính đến HTK, 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ có thể được đảm bảo thanh toán bằng 0,905 đồng TSNH. Trong năm lượng HTK đã giảm đi 25.3077 triệu đồng tương đương giảm 16,58%, trong khi TSNH của Tổng công ty lại tăng lên 1,46%. Thế nhưng nợ ngắn hạn lại tăng trưởng mức cao hơn tài sản ngắn hạn nên hệ số thanh toán nhanh tụt giảm. Điều này phải cho thấy lượng tiền thực chất đảm bảo cho các khoản nợ ngắn hạn đang bị thiếu hụt. Năm 2012 là năm Tổng công ty gặp nhiều khó khăn nhất trong việc đảm bảo thanh toán các khoản nợ NH của mình.

\* **Năm 2013:** Hệ số thanh toán nhanh đã được cải thiện, tăng lên 0,965 lần. Đó là do Tổng công ty đã tiếp tục giảm lượng HTK (HTK giảm 41,91%), lượng HTK

giảm chủ yếu là các công trình đã được bàn giao và nghiệm thu. Mặc dù Tổng công ty hạn chế đầu tư cho các khoản mục khác của TSNH làm TSNH giảm đi 4,46%. Trái ngược với năm 2012 các khoản vay nợ của Tổng công ty lại bị cắt giảm tới 86.640 triệu đồng tương đương 6,61%. Mặc dù vậy, hệ số thanh toán nhanh vẫn nhỏ hơn 1 chứng tỏ Tổng công ty vẫn thiếu TS đảm bảo cho các khoản nợ vay, nhưng việc giảm HTK (chủ yếu là giảm lượng thành phẩm) là một động thái tốt vì dư âm từ năm trước, nếu tích trữ quá nhiều HTK sẽ làm ứ đọng vốn, làm giảm thiểu hiệu quả hoạt động SXKD của Tổng công ty.

Tuy hệ số thanh toán nhanh của Tổng công ty ở ba năm 2011 - 2013 có xu thế tăng nhẹ nhưng xét cục diện cả ba năm thì hệ số này vẫn chưa phải là tốt, do đó Tổng công ty cần tiếp tục cắt giảm triệt để HTK, tăng cường TSNH tương ứng là giá trị đảm bảo nợ ngắn hạn. Có như vậy mới đảm bảo được khả năng thanh toán của tổng công ty.

*c) Hệ số thanh toán bằng tiền*

**BẢNG 3.22. HỆ SỐ THANH TOÁN BẰNG TIỀN**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.879	85.997	69.404	37.118	75,94%	(16.593)	-19,29%
Nợ ngắn hạn	1.239.120	1.310.917	1.224.277	71.797	5,79%	(86.640)	-6,61%
<b>Hệ số thanh toán bằng tiền</b>	<b>0,04</b>	<b>0,07</b>	<b>0,06</b>	<b>0,03</b>	<b>66,3%</b>	<b>(0,01)</b>	<b>-13,58%</b>

Hệ số thanh toán bằng tiền có xu hướng tăng qua 3 năm. Đặc biệt năm 2012 tăng gần gấp 2 lần so với năm 2013. Sang năm 2013 mặc dù hệ số thanh toán bằng tiền có giảm nhẹ nhưng mặt bằng chung là vẫn có sự tăng trưởng. Điều này chứng tỏ Tổng công ty đã có chính sách nâng cao lượng tiền mặt duy trì để đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Cụ thể như sau:



\* **Năm 2011:** Hệ số này là 0,04 tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn sẽ được đảm bảo chi trả bằng 0,04 đồng tiền mặt mà không cần vay thêm, giảm lượng HTK hay thu hồi các khoản phải thu.

\* **Năm 2012:** Hệ số thanh toán bằng tiền được cải thiện đáng kể đạt 0,07 lần, tăng 66,3% so với năm 2011. Trong năm, Tổng công ty đã chủ động nâng cao lượng tiền và tương đương tiền lên 85.997 triệu đồng. Nguyên nhân của việc tăng lên nhanh chóng của khoản mục tiền và tương đương tiền là do năm 2012, lượng HTK giảm, Tổng công ty cũng tăng cường vay nợ ngân hàng nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với khoản mục tiền. Do đó, hệ số thanh toán bằng tiền trong năm 2012 đã được cải thiện đáng kể. Với hệ số đạt được năm 2012, Tổng công ty vừa đảm bảo có thể thanh toán kịp thời cho các khoản nợ đến hạn, vừa đảm bảo dòng tiền đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

\* **Năm 2013:** Hệ số này giảm 13,58% tức là với 1 đồng nợ ngắn hạn, khả năng đảm bảo chi trả của Tổng công ty giảm 13,58% khi không vay thêm hay bán hàng tồn kho và cũng không cần các khoản phải thu, nghĩa là chỉ đảm bảo bằng 0,06 đồng. Hệ số này giảm một phần lớn là do Tổng công ty đã giảm dự trữ tiền mặt xuống đáng kể, chỉ còn 69.404 triệu đồng, mặc dù nợ ngắn hạn cũng giảm nhưng tỷ lệ giảm vẫn nhỏ hơn tiền mặt. Có thể nói năm 2013 vẫn là năm khá khó khăn đối với Tổng công ty, quy mô DN bị thu hẹp, do đó Tổng công ty phải cắt giảm một lượng lớn tiền mặt để có vốn đầu tư lưu trữ mặc dù biết việc cắt giảm khoản mục này cũng đồng nghĩa với việc làm xấu đi khả năng thanh toán bằng tiền của tổng công ty.

Tuy nhiên việc nâng cao hệ số này chưa chắc là một điều tốt. Bởi vì, hệ số thanh toán bằng tiền là một hệ số khá phức tạp, nâng cao hệ số này là một việc nên làm nhưng để tồn đọng lượng vốn bằng tiền lớn tại doanh nghiệp cũng gây nhiều khó khăn cho việc lưu chuyển vốn của Tổng công ty. Do đó, duy trì một hệ số hợp lý là một vấn đề khó khăn mà Tổng công ty cần quan tâm.

*d) Khả năng thanh toán lãi vay*

**BẢNG 3.23. HỆ SỐ THANH TOÁN LÃI VAY***ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
LNTT VÀ LÃI VAY	10.749	31.439	26.725	20.690	192,48%	(4.714)	-14,99%
LÃI VAY PHẢI TRẢ	4.334	28.430	24.452	24.096	555,98%	(3.978)	-13,99%
<b>KHẢ NĂNG THANH TOÁN LÃI VAY</b>	<b>2,48</b>	<b>1,11</b>	<b>1,09</b>	<b>(1,37)</b>	<b>-55,413%</b>	<b>(0,01)</b>	<b>-1,16%</b>

Từ bảng 3.23 ta thấy hệ số thanh toán lãi vay của tổng công ty có xu hướng giảm. Điều này chứng tỏ tổng công ty sử dụng nguồn vốn vay chưa hiệu quả, LN tạo ra cũng gần bằng với khoản lãi vay phải trả.

\* **Năm 2011:** Lãi vay là 4.334 triệu đồng, LNTT đạt được 10.749 triệu đồng, hơn 2 lần chi phí lãi thì hệ số thanh toán lãi vay năm đạt được là 2,48%, cao nhất trong 3 năm. Năm 2011 cũng là năm có dấu hiệu tốt nhất trong SXKD lợi nhuận đạt được cao nhất so với các năm trước nên có sự đảm bảo cho trả lãi vay trong năm này.

\* **Năm 2012:** Hệ số giảm 55,41% so với năm 2011, còn 1,1 lần. Mặc dù trong năm LNTT và lãi vay năm của tổng công ty tăng 192,48% nhưng do tổng công ty đã tăng cường vay nợ mạnh hơn làm chi phí lãi vay phải trả tăng 24.096 triệu đồng tương đương 555,98% đã làm khả năng thanh toán lãi vay giảm xuống.

\* **Năm 2013:** Hệ số này lại tiếp tục giảm 1,16%, xuống còn 1,09 lần. LNTT của Tổng công ty trong năm 2013 tiếp tục giảm 736 triệu đồng do hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong năm không hiệu quả. Vì vậy, mặc dù Tổng công ty đã cắt giảm khoản nợ vay làm chi phí lãi vay giảm 13,99% nhưng LNTT đạt được đã không những không đủ để bù đắp cho khoản chi phí lãi vay mà còn kéo khả năng thanh toán lãi vay của Tổng công ty giảm xuống. Tổng công ty chưa sử dụng thành công đòn bẩy tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh bị hạn chế.

Hệ số thanh toán lãi vay giảm khiến cho lòng tin nơi các nhà cung cấp tín dụng không nhiều, họ sẽ không dễ dàng cho tổng công ty vay khi cần. Điều này cũng cho thấy khả năng sử dụng vốn vay của Tổng công ty là chưa hiệu quả.

### 3.2.7. Phân tích các tỷ số hoạt động

a) Số vòng quay các khoản phải thu

**BẢNG 3.24. SỐ VÒNG QUAY KHOẢN PHẢI THU VÀ KỲ THU TIỀN**

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.046</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.860</b>	<b>(70.897)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.711</b>	<b>190,26%</b>
<b>Phải thu bình quân</b>	<b>1.215.836</b>	<b>1.098.088</b>	<b>1.107.322</b>	<b>(117.748)</b>	<b>-9,68%</b>	<b>9.234</b>	<b>0,84%</b>
Phải thu đầu kỳ	1.338.490	1.093.181	1.102.995	(245.309)	-18,33%	9.814	0,90%
Phải thu cuối kỳ	1.093.181	1.102.995	1.111.648	9.814	0,90%	8.653	0,78%
<b>Số vòng quay các KPT</b>	<b>0,67</b>	<b>0,68</b>	<b>1,95</b>	<b>0,01</b>	<b>1,10%</b>	<b>1,27</b>	<b>187,84%</b>
<b>Kỳ luân chuyển KPT</b>	<b>536</b>	<b>531</b>	<b>184</b>	<b>(6)</b>	<b>-1,09%</b>	<b>(346)</b>	<b>-65,26%</b>

Từ bảng số liệu ta thấy số vòng quay các khoản phải thu của Tổng công ty có xu hướng tăng dần (năm 2011, vòng quay khoản phải thu là 0,67 vòng; đến năm 2013 đã đạt 1,95 vòng, tăng 191% chứng tỏ Tổng công ty đang dần rút ngắn số ngày thu hồi nợ (từ 536 ngày năm 2011 xuống còn 184 ngày năm 2013). Đây là một tín hiệu đáng mừng, điều này thể hiện nỗ lực của Tổng công ty trong việc giảm thiểu số vốn bị chiếm dụng, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Để có cái nhìn chính xác hơn về khả năng thu hồi vốn của Tổng công ty, ta đi so sánh chỉ số này với các DN khác cùng ngành:

**BẢNG 3.25. KỲ THU TIỀN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

Chỉ tiêu	Cienco 1	Cienco 4	Cienco 6
Kỳ thu tiền bình quân năm 2012 (ngày)	186	356	284
Kỳ thu tiền bình quân năm 2013 (ngày)	198	267	199

*(Nguồn: Phân tích từ BCTC kiểm toán các Tổng công ty năm 2012, 2013)*

Nhìn vào bảng 3.25, ta thấy tình hình chung về kỳ luân chuyển KPT của các doanh nghiệp trong ngành, Cienco 8 có kỳ thu tiền bình quân đến 417 ngày trong các năm qua. Tuy nhiên, đây chưa hẳn là một điều không tốt. Bởi vì không phải là Tổng công ty không nỗ lực thu hồi nợ mặc dù các khoản phải thu có chiều hướng tăng qua các năm nhưng do năm 2012 và năm 2013 là năm khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên cuối năm Tổng công ty đã chủ động nới lỏng chính sách thu tiền. Năm 2013, nếu so sánh với 3 Tổng công ty trên thì kỳ thu tiền bình quân của Cienco 8 tương đối tốt hơn. Chính chính sách nới lỏng trong bán hàng đã làm cho các khoản phải thu năm 2013 tăng hơn so với năm 2012, tuy nhiên thì doanh thu đạt được ở mức cao dẫn đến vòng quay các khoản phải thu tăng lên 1,95 vòng/năm. Nếu xét chung cả 3 năm thì ta thấy tình hình các khoản phải thu của Tổng công ty bắt đầu có chuyển biến tốt, năm sau luân chuyển nhanh hơn năm trước, riêng năm 2013, khi tình hình bắt đầu tốt hơn, doanh thu tăng thì đồng nghĩa với nó là nợ phải thu nhiều hơn. Đây là một quy luật trong việc kinh doanh.

*b) Số vòng quay hàng tồn kho*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} ; \text{Số ngày lưu kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay HTK}}$$

**BẢNG 3.26. SỐ VÒNG QUAY HÀNG TỒN KHO VÀ SỐ NGÀY LƯU KHO**  
*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>781.994</b>	<b>719.102</b>	<b>2.165.571</b>	<b>(62.892)</b>	<b>-8,04%</b>	<b>1.446.469</b>	<b>201,15%</b>
Tồn kho đầu kỳ	187.494	152.598	127.291	(34.896)	-18,61%	(25.307)	-16,58%
Tồn kho cuối kỳ	152.598	127.291	73.942	(25.307)	-16,58%	(53.349)	-41,91%
<b>Tồn kho bình quân</b>	<b>170.046</b>	<b>139.945</b>	<b>100.617</b>	<b>(30.102)</b>	<b>-17,70%</b>	<b>(39.328)</b>	<b>-28,10%</b>
<b>Vòng quay (vòng)</b>	<b>4,60</b>	<b>5,14</b>	<b>21,52</b>	<b>0,54</b>	<b>11,74%</b>	<b>16,38</b>	<b>318,86%</b>
<b>Số ngày lưu kho (ngày)</b>	<b>78,28</b>	<b>70,06</b>	<b>16,73</b>	<b>(8,22)</b>	<b>-10,50%</b>	<b>(53,33)</b>	<b>-76,13%</b>

Từ bảng số liệu ta thấy số vòng quay HTK trong 3 năm có xu hướng tăng. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2011:** Vòng quay hàng tồn kho thấp nhất là 4,6 vòng tương ứng với điều đó là số ngày lưu kho là 78,28 ngày. Nguyên nhân là do hàng tồn kho bình quân đạt

mức 170.046 triệu đồng cao nhất trong 3 năm, còn một số công trình chưa được nghiệm thu làm HTK ở mức cao. Năm 2011 là năm mà Tổng công ty phải chịu ứ đọng một khoản vốn lớn trong HTK.

\* **Năm 2012:** Giá vốn hàng bán giảm là do trong năm số lượng tiêu thụ của Tổng công ty bị sụt giảm mạnh. Thế nhưng lượng hàng tồn kho cuối năm đạt giá trị 139.945 triệu đồng, giảm mạnh so với 2011 là 17,7% cho nên vòng quay hàng tồn kho tăng 1 vòng so với năm 2011.

\* **Năm 2013:** Vòng quay HTK tăng mạnh 16,38 vòng, đạt 21,52 vòng/năm. Trong năm Tổng công ty tiêu thụ được một lượng hàng hóa lớn làm giá vốn tăng nhanh 201,51%, đồng thời lượng HTK giảm hơn 28%. Chính điều này đã làm giảm số ngày lưu kho trung bình xuống chỉ còn 17 ngày (trong khi năm 2012 là 70 ngày).

Nếu kết hợp phân tích với doanh thu thì ta thấy sự biến động này là phù hợp, doanh thu bán hàng tăng, các khoản giảm trừ doanh thu nhỏ sẽ làm cho DTT về bán hàng tăng, khi doanh thu bán hàng tăng sẽ tạo đà cho sản xuất, lượng hàng tồn kho cuối cũng là kết quả tất yếu của quy trình kinh doanh này. Điều này cho thấy Tổng công ty cũng đã có nỗ lực trong việc giảm lượng hàng tồn kho của mình.

### 3.2.8. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

#### 3.2.8.1 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn thông qua các chỉ tiêu hoạt động

a) Số vòng quay vốn (hay số vòng quay tài sản)

**BẢNG 3.27. SỐ VÒNG QUAY TỔNG VỐN**

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.046</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.860</b>	<b>(70.897)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.711</b>	<b>190,26%</b>
Tổng TS đầu kỳ	1.463.281	1.538.422	1.550.893	75.141	5,14%	12.471	0,81%
Tổng TS cuối kỳ	1.538.422	1.550.893	1.444.053	12.471	0,81%	(106.840)	-6,89%
<b>Tổng TS bình quân</b>	<b>1.500.852</b>	<b>1.544.658</b>	<b>1.497.473</b>	<b>43.806</b>	<b>2,92%</b>	<b>(47.185)</b>	<b>-3,05%</b>
<b>Vòng quay tài sản</b>	<b>0,54</b>	<b>0,48</b>	<b>1,44</b>	<b>(0,06)</b>	<b>-11,28%</b>	<b>0,96</b>	<b>199,40%</b>

Từ bảng 3.27 ta thấy số vòng quay tài sản có xu hướng tăng (từ 0,54 vòng năm 2011 lên 1,44 vòng năm 2013), sự gia tăng này do khả năng sản xuất kinh doanh, ta có thể nhận thấy rõ nhất trong năm 2013, cụ thể như sau:

\* **Năm 2011:** Tài sản được luân chuyển với tốc độ 0,54 vòng/năm, có nghĩa là bình quân 1 đồng tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 0,54 đồng doanh thu.

\* **Năm 2012:** Số vòng quay tổng tài sản là 0,48 vòng/năm giảm 0,06 vòng so với năm 2011. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản năm 2012 không tốt bằng năm 2011. Năm 2012 chứng kiến sự tụt giảm mạnh của doanh thu thuần so với sự tăng trưởng của tài sản bình quân (Doanh thu thuần giảm 8,69% trong khi tổng tài sản bình quân tăng 2,92%). Nguyên nhân như đã phân tích ở các phần trên: năm 2012 là năm Tổng công ty gặp nhiều khó khăn, mặc dù quy mô được mở rộng hơn nhưng công trình thi công và hoạt động sản xuất kinh doanh âm đậm khiến cho doanh thu bị giảm sút nặng nề.

\* **Năm 2013:** Mặc dù Tổng công ty không đẩy mạnh mở rộng được quy mô doanh nghiệp như năm 2012, thậm chí còn cắt giảm đầu tư TS (TS giảm 47.185 triệu đồng, tương đương 3,05%) nhưng DTT của tổng công ty lại tăng trưởng một cách mạnh mẽ 190,26% tương đương 1.417.711 triệu đồng. Vòng quay TTS tăng trưởng lên 1,44 vòng là một minh chứng cho sự thành công trong việc phát huy tối đa công suất của TS để mang lại DT cho tổng công ty.

Tuy nhiên, nếu so sánh cả quá trình từ 2011 đến 2013 thì ta thấy sự tăng trưởng của vòng quay TTS qua 3 năm đã chứng tỏ Tổng công ty bước đầu đã nâng cao được hiệu suất sử dụng TS của mình. Trong tương lai, Tổng công ty cần tập trung đầu tư mở rộng quy mô TS và có những biện pháp hợp lý để khai thác tối đa giá trị TS đầu tư nhằm đem lại doanh thu nhưng tương xứng lợi nhuận mang lại cũng phải tốt, như thế mới có thể nâng cao hiệu quả hoạt động cho Tổng công ty.

*b) Số vòng quay tài sản cố định*

**BẢNG 3.28. SỐ VÒNG QUAY TÀI SẢN CỐ ĐỊNH***DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.046</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.860</b>	<b>(70.897)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.711</b>	<b>190,26%</b>
Tổng TSCĐ đầu kỳ	93.200	80.571	70.651	(12.629)	-13,55%	(9.920)	-12,31%
Tổng TSCĐ cuối kỳ	80.571	70.651	64.132	(9.920)	-12,31%	(6.519)	-9,23%
<b>Tổng TSCĐ bình quân</b>	<b>86.886</b>	<b>75.611</b>	<b>67.392</b>	<b>(11.275)</b>	<b>-12,98%</b>	<b>(8.220)</b>	<b>-10,87%</b>
<b>Vòng quay TSCĐ</b>	<b>10,05</b>	<b>9,86</b>	<b>32,09</b>	<b>(0,19)</b>	<b>-1,93%</b>	<b>22,24</b>	<b>225,66%</b>

Cũng tương tự như sự biến động của vòng quay Tổng TS, vòng quay TSCĐ cũng có xu hướng tăng. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2012:** Do DTT của Tổng công ty giảm mạnh 70.897 triệu đồng (tương đương giảm 8,69%), nên vòng quay TSCĐ giảm 0,19 vòng, nghĩa là cứ 1 đồng TSCĐ đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ làm giảm 0,19 đồng DTT so với năm 2011.

\* **Năm 2013:** DTT tăng mạnh 190,26% trong khi TSCĐ lại giảm 10,87%, chính điều này đã làm vòng quay TSCĐ tăng mạnh 225,66%, đạt 32,09 vòng. Việc tốc độ vòng quay tăng nhanh chứng tỏ mặc dù Tổng công ty cắt giảm việc đầu tư vào TSCĐ đã nhưng DTT vẫn tăng trưởng nhanh chóng. Bên cạnh đó, Tổng công ty tận dụng sử dụng khá hiệu quả TSCĐ trong sản xuất kinh doanh, Tổng công ty cần giữ vững và có biện pháp nâng cao hơn nữa công suất sử dụng TSCĐ.

### 3.2.8.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn thông qua các chỉ tiêu về lợi nhuận

#### a) Hệ số lãi gộp

**BẢNG 3.29. HỆ SỐ LÃI GỘP***DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.046</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.860</b>	<b>(70.897)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.711</b>	<b>190,26%</b>
Giá vốn hàng bán	781.994	719.102	2.165.571	(62.892)	-8,04%	1.446.469	201,15%
Lãi gộp	34.051	26.046	-2.710	(8.005)	-23,51%	(28.756)	-110,40%
<b>Hệ số lãi gộp</b>	<b>4,17%</b>	<b>3,50%</b>	<b>-0,13%</b>	<b>-0,68%</b>	<b>-16,23%</b>	<b>-3,62%</b>	<b>-103,58%</b>

Qua bảng phân tích ta thấy sự giảm sút liên tục qua 3 năm của hệ số lãi gộp. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2011:** Hệ số lãi gộp là 4,17%, tức là trong 100 đồng doanh thu thuần có 4,17 đồng dùng để trang trải cho chi phí hoạt động và có lợi nhuận.

\* **Năm 2012:** Hệ số này lại giảm so với năm 2011 là 0,68% tương ứng là 16,23%. Tuy mức giảm không nhiều nhưng cũng đủ để Tổng công ty chưa có biện pháp nào để hạn chế chi phí của mình. Trong năm 2012, tuy doanh thu thuần giảm 8,69%, giá vốn hàng bán cũng giảm nhưng ít hơn (giảm 8,04%) nên đã làm cho hệ số lãi gộp tương ứng giảm là điều cũng dễ hiểu.

\* **Năm 2013:** Tuy doanh thu thuần và giá vốn hàng bán đều tăng gần như tương đương nhau về tốc độ, nhưng xét về giá trị thì sự gia tăng doanh thu thuần vẫn nhỏ hơn giá vốn hàng bán. Do đó hệ số lãi gộp tiếp tục giảm 103,58% so với năm 2012.. Năm 2013 hệ số xuống dưới mức âm mặc dù doanh thu cao ngất ngưỡng điều này càng cho thấy rõ rằng doanh thu mang lại cao nhưng lợi nhuận không có thì cũng không “có công”, Tổng công ty đã không có những biện pháp hiệu quả trong việc giảm chi phí đầu vào, đặc biệt là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất thi công công trình, chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chung tại các ban dự án. Tổng công ty đã không thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, còn không có một sự đảm bảo an toàn nào cho việc có thể chi trả các khoản chi phí ngoài sản xuất và lợi nhuận mang lại cho Tổng công ty.

b) Hệ số lãi ròng (ROS - Return on Sales)

**BẢNG 3.30. HỆ SỐ LÃI RÒNG**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.046</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.860</b>	<b>(70.897)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.711</b>	<b>190,26%</b>
Lãi ròng (LNST)	4.568	2.038	1.701	(2.530)	-55,39%	(337)	-16,54%
<b>Hệ số lãi ròng</b>	<b>0,56%</b>	<b>0,27%</b>	<b>0,08%</b>	<b>-0,29%</b>	<b>-51,14%</b>	<b>-0,19%</b>	<b>-71,24%</b>

Ta thấy hệ số lãi ròng có sự biến đổi giống như hệ số lãi gộp, tức là có xu hướng giảm qua 3 năm và tốc giảm mạnh trong năm 2013. Cụ thể như sau:



\* **Năm 2011:** Hệ số lãi ròng là 0,56% tức là cứ 100 đồng doanh thu thuần công ty có được 0,56 đồng lợi nhuận. Hệ số này là quá thấp với một Tổng công ty lớn, thế nhưng vẫn còn cao nhất trong 3 năm.

\* **Năm 2012:** Hệ số này là 0,27% tức là so với năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu tạo ra lãi ròng ít hơn hơn 0,29 đồng. Đây là một dấu hiệu ngày càng xấu đi bởi đi kèm với đà tụt giảm doanh thu của năm 2012 thì lãi ròng cũng giảm với tốc độ còn nhanh hơn doanh thu thuần.

\* **Năm 2013:** Trong khi doanh thu thuần tăng đột biến 190,26% so với năm 2012 thì lãi ròng lại theo chiều hướng thuyên giảm tiếp, giảm xuống còn 0,08% tương ứng giảm 71,24% so với năm 2012. Nguyên nhân chính bởi các khoản chi phí ngoài sản xuất và chi phí giá vốn hàng bán tăng vượt quá so với đà tăng của doanh thu thuần (chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.860 triệu đồng, chi phí khác tăng 1.164 triệu đồng, chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán cũng tăng 201,15% cao hơn cả doanh thu thuần thu được đã làm cho lãi gộp mang dấu âm).

Xét trong 3 năm 2011 – 2013 thì ta thấy, Tổng công ty không thành công trong việc sản xuất kinh doanh của mình. Do đó, cần có giải pháp và chiến lược cụ thể để phát triển sản xuất kinh doanh, tìm nguyên do để hạn chế triệt để chi phí tránh tình trạng làm ăn ngày càng thua lỗ, nâng cao hơn hệ số cũng đồng nghĩa với việc phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) *Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA - Return On Asset)*

### BẢNG 3.31. TỶ SUẤT SINH LỜI CỦA TÀI SẢN

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
Lãi ròng	4.568	2.038	1.701	(2.530)	-55,39%	(337)	-16,54%
Tài sản sử dụng bình quân	1.500.852	1.544.658	1.497.473	43.806	2,92%	(47.185)	-3,05%
<b>ROA</b>	<b>0,003</b>	<b>0,001</b>	<b>0,001</b>	<b>(0,002)</b>	<b>-56,65%</b>	<b>(0,0002)</b>	<b>-13,91%</b>

Ta thấy tỷ suất sinh lời của tài sản có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2011:** ROA của Tổng công ty là 0,003 tức là với 1 đồng đầu tư vào tài sản thu được lợi nhuận là 0,003 đồng.

\* **Năm 2012:** Tỷ suất này giảm xuống 0,001 tức là đã giảm 56,65%. Bởi vì, trong năm này lãi ròng giảm 55,39% giảm xuống 2.038 triệu đồng, trong khi đó tài sản sử dụng bình quân lại tăng 43.806 triệu đồng, tức tăng 2,92% so với năm 2011.

\* **Năm 2013:** Tỷ suất này tiếp tục giảm theo đà của năm 2012. Tỷ suất sinh lời của tài sản đạt 0,001 lần, tức giảm 0,0002 lần so với năm 2012. Nguyên nhân ROA giảm là trong năm 2013, lãi ròng giảm thêm 337 triệu đồng trong khi tài sản của năm 2013 vẫn ở mức cao, có giảm nhưng không đáng kể so với năm 2012 làm cho hiệu quả sử dụng tài sản của Tổng công ty vẫn có sự thuyên giảm. Tài sản cuối năm 2013 giảm chủ yếu ở tiền và hàng tồn kho năm trong tài sản ngắn hạn cho nên hệ số ROA sẽ là một “dấu hỏi chấm” vào đầu năm 2014.

Qua phân tích ROA 3 năm vừa qua, nhận xét đầu tiên là hoạt động của Tổng công ty ngày càng theo chiều hướng xấu, không có hiệu quả trong việc sử dụng TS hiện có của mình. Lợi nhuận đạt được trên TTS sử dụng ngày càng giảm. Với các DN thì lợi nhuận đạt được càng cao càng cho thấy hiệu quả kinh doanh tốt, đặc biệt với Cienco 8 thì không hề có, điều đó yêu cầu các nhà quản trị chiến lược cần có các biện pháp, định hướng và kế hoạch tốt cho hoạt động trong tương lai. Tuy nhiên, tỷ suất sinh lời trong TTS sử dụng đạt bao nhiêu là tốt nhất là một điều khó nói, nó tùy thuộc rất nhiều yếu tố mà yếu tố quan trọng là ý kiến chủ quan của nhà quản trị.

*d) Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE - Return On Equity)*

### **BẢNG 3. 32. TỶ SUẤT SINH LỜI CỦA VCSH**

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
Lãi ròng	4.568	2.038	1.701	(2.530)	-55,39%	(337)	-16,54%
Vốn CSH đầu kỳ	171.113	169.961	168.135	(1.152)	-0,67%	(1.826)	-1,07%
Vốn CSH cuối kỳ	169.961	168.135	167.202	(1.826)	-1,07%	(933)	-0,55%
Vốn CSH bình quân	170.537	169.048	167.669	(1.489)	-0,87%	(1.380)	-0,82%
<b>ROE</b>	<b>0,027</b>	<b>0,012</b>	<b>0,010</b>	<b>(0,015)</b>	<b>-54,99%</b>	<b>(0,002)</b>	<b>-15,85%</b>

Qua bảng phân tích ta thấy xu hướng giảm tăng đồng thời của ROE và vốn chủ sở hữu bình quân qua 3 năm. Cụ thể như sau:

\* **Năm 2011:** ROE là 0,027 tức là nếu Tổng công ty đầu tư 1 đồng vốn chủ sở hữu sẽ thu được 0,027 đồng lợi nhuận sau thuế.

\* **Năm 2012:** Vốn chủ sở hữu giảm đi 0,87% cùng với đó là sự giảm sút mạnh của lãi ròng 55,39%. Xét về cả giá trị lẫn tỷ lệ thì tốc độ giảm của vốn chủ sở hữu vẫn nhỏ hơn so với lãi ròng. Chính vì vậy đã làm cho ROE giảm 54,99% tức là giảm đi 0,015 đồng lợi nhuận sau thuế khi Tổng công ty vẫn đầu tư 1 đồng vốn chủ sở hữu.

\* **Năm 2013:** Vốn chủ sở hữu bình quân giảm 0,82% tức giảm 1.380 triệu đồng trong khi lãi ròng cũng tiếp tục giảm 16,54% tương ứng giảm 337 triệu đồng. ROE cũng theo đà giảm 15,85%. Sự giảm sút của ROE so với vốn chủ sở hữu trong năm là một minh chứng nữa cho việc kinh doanh không có hiệu quả của Tổng công ty.

Cienco 8 có tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm khoảng hơn 10% so với tổng nguồn vốn thì hệ số ROE không thể hiện được nhiều về tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Do đó, để đánh giá chính xác sự biến động trên là tích cực hay tiêu cực ta cần nhìn ROE một cách toàn diện hơn, tức là đặt nó trong mối quan hệ với ROA.

Điều đó thể hiện qua đẳng thức sau:

$$ROE = ROA \times \text{Đòn bẩy tài chính}; \text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

### BẢNG 3.33. MỐI QUAN HỆ GIỮA ROA VÀ ROE

*ĐVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
ROA	0,003	0,001	0,001	(0,002)	-56,65%	(0,0002)	-13,91%
<b>Đòn bẩy tài chính</b>	<b>8,80</b>	<b>9,14</b>	<b>8,93</b>	<b>0,337</b>	<b>3,83%</b>	<b>(0,206)</b>	<b>-2,26%</b>
ROE	0,027	0,012	0,010	(0,015)	-54,99%	(0,002)	-15,85%

Từ bảng số liệu trên, ta có thể phân tích mối quan hệ này qua từng năm như sau:

\* **Năm 2011:** Suất sinh lời của tài sản bằng 0,003, đòn bẩy tài chính chưa phát huy được độ “bẩy” nên ROE chỉ đạt giá trị là 0,027.

\* **Năm 2012:** Tổng công ty đã tăng cường thêm nợ biểu hiện qua sự gia tăng của đòn bẩy tài chính 3,83% trong khi đó ROA giảm 56,65% nên đã kéo theo sự giảm sút của ROE khi ROE giảm đi 54,99%.

\* **Năm 2013:** Tổng công ty giảm tỷ lệ sử dụng nợ làm cho đòn bẩy tài chính giảm so với 2013 là 2,26%. Bên cạnh đó thì ROA cũng giảm đi 13,91% nên đã kéo ROE giảm còn 0,01 tức giảm 15,85%.

Qua sự phân tích trên, ta có kết luận rằng qua 3 năm tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính của Tổng công ty đang có xu hướng tăng dần. Điều này cho thấy mặt tài chính của Tổng công ty đang trên đà bấp bênh, tỷ lệ nợ vẫn ở mức cao còn tỷ lệ vốn chủ sở hữu giảm đi. Điều này báo hiệu một điều rằng Tổng công ty sẽ không có một sự tự chủ nào về vốn trong các năm sắp tới.

### 3.2.9. Phân tích khả năng sinh lời năm 2011-2013 thông qua chỉ số Dupont

\* **Ta có các chỉ số năm 2012 như sau:**

ROA = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \\ &= \frac{2.038}{745.149} \times \frac{745.149}{1.544.658} \\ &= 0,0027 \times 0,4824 = 0,0013 \end{aligned}$$

ROE = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản x Hệ số sử dụng vốn CSH

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}} \\ &= \frac{2.038}{745.149} \times \frac{745.149}{1.544.658} \times \frac{1}{1 - 0,8916} \\ &= 0,0027 \times 0,4824 \times 9,225 \\ &= 0,012 \end{aligned}$$

\* **Ta có các chỉ số năm 2013 như sau:**

ROA = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản

$$\begin{aligned}
&= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \\
&= \frac{1.701}{2.162.860} \times \frac{2.162.860}{1.497.473} \\
&= 0,00079 \times 1,444 = 0,0011
\end{aligned}$$

ROE = Doanh lợi doanh thu x Vòng quay tổng tài sản x Hệ số sử dụng vốn CSH

$$\begin{aligned}
&= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\
&= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}} \\
&= \frac{1.701}{2.162.860} \times \frac{2.162.860}{1.497.473} \times \frac{1}{1 - 0,8691} \\
&= 0,00079 \times 1,444 \times 7,639 \\
&= 0,010
\end{aligned}$$

Qua những phân tích ở các phần trên ta có thể nhận thấy cụ thể hơn sự ảnh hưởng của các nhân tố lên các chỉ số, đặc biệt là ảnh hưởng đến kết quả sau cùng ROE.

ROE bị sự chi phối của 2 nhân tố là ROA và tỷ số nợ. Nó tỷ lệ thuận với ROA và tỷ số nợ. Nếu tỷ số nợ của Tổng công ty thấp sẽ làm cho ROE càng thấp vì Tổng công ty sử dụng vốn chủ sở hữu để sản xuất kinh doanh thay vì sử dụng nợ. Điều này cũng tốt vì sử dụng nợ chưa hẳn đã tốt, nó có thể nó đem lại ROE cao nhưng ngược lại rủi ro về tài chính lớn, đặc biệt nếu khả năng thanh toán của Tổng công bị hạn chế thì nó càng rủi ro cho Tổng công ty nhiều hơn.

Nếu xét riêng ROA, ta thấy ROA chịu sự tác động thuận chiều của doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Doanh lợi doanh thu lại chịu sự tác động thuận chiều của lợi nhuận ròng và sự tác động ngược chiều của doanh thu. Nếu doanh thu cao mà lợi nhuận ròng thấp, hay đúng hơn là chi phí để tạo ra doanh thu ấy cũng quá cao sẽ làm cho ROA giảm xuống, kéo theo sự tụt giảm của ROE. Vòng quay tổng tài sản tỷ lệ thuận với Doanh thu thuần và tỷ lệ nghịch với Tổng tài sản bình quân. Như đã phân tích ở những phần trên, ta đã có nói đến sự ảnh hưởng của Tài sản đem vào sử dụng đối với doanh thu, tài sản được sử dụng ít nhưng doanh thu lại

cao cho thấy hiệu quả trong sử dụng tài sản cao, thể hiện ở vòng quay tổng tài sản, vòng quay càng lớn cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Tóm lại, qua phân tích Dupont ta có thể nhận thấy điểm yếu của Tổng công ty trong năm 2012 và 2013 chính là chi phí sản xuất kinh doanh để tạo ra doanh thu. Nếu hạn chế được chi phí, đồng thời phát huy thế mạnh về tiêu thụ để tăng doanh thu thì Tổng công ty sẽ tăng trưởng mạnh ROE.

### **3.2.10 Phân tích rủi ro tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8**

- Rủi ro về kinh tế

Thị trường kinh doanh ngành nghề xây dựng là một thị trường nhạy cảm với các diễn biến của nền kinh tế. Nền kinh tế phát triển ổn định luôn đi đôi với các khoản đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng, các công trình xây dựng, chính điều này đã làm cho ngành nghề xây dựng trở thành một thị trường hấp dẫn thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia. Vì vậy, hiện tại và cả trong tương lai không xa sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp xây dựng thành lập hơn nữa. Đáng chú ý là những doanh nghiệp nước ngoài với những công nghệ sản xuất hiện đại, dây chuyền sản xuất thi công tiên tiến, đối thủ của Cienco 8 sẽ ngày càng nhiều và áp lực cho chính bản thân Cienco 8 là rất lớn trong tình hình kinh tế như hiện nay.

- Rủi ro hoạt động:

Ta có: Doanh thu an toàn = Doanh thu theo dự toán – Doanh thu hòa vốn

Doanh thu hòa vốn = Tổng chi phí

$$\text{Hệ số doanh thu an toàn} = \frac{\text{Doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu kế hoạch}}$$

Doanh thu an toàn năm 2011 = 836.276 – 829.859 = 6.417 (triệu đồng)

Doanh thu an toàn năm 2012 = 793.614 – 790.602 = 3.012 (triệu đồng)

Doanh thu an toàn năm 2013 = 2.238.055 – 2.235.783 = 2.272 (triệu đồng)

$$\text{Hệ số doanh thu an toàn năm 2011} = \frac{6.417}{836.216} = 0,008$$

$$\text{Hệ số doanh thu an toàn năm 2012} = \frac{3.012}{793.614} = 0,004$$

$$\text{Hệ số doanh thu an toàn năm 2013} = \frac{2.272}{2.238.055} = 0,001$$

Như ta đã biết thì rủi ro hoạt động được coi là hiệu quả kinh doanh của các phương án không đạt được như dự án hoặc kế hoạch đã được xây dựng dẫn đến không thu hồi đủ vốn góp đầu tư, nguy cơ phá sản có thể xảy ra. Qua phân tích thì ta thấy hệ số doanh thu an toàn mặc dù ở mức thấp nhưng không quá xấu đến mức có thể lâm vào nguy cơ phá sản. Nhưng hệ số này giảm sút qua các năm, từ năm 2011 đến 2013 là một vấn đề đáng lưu tâm của Cienco 8 để có thể đảm bảo độ an toàn khi nhận thầu và thi công các công trình đồng nghĩa với việc các chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn, hệ số an toàn phải cao, khi đó xác suất rủi ro thấp và quyết định đầu tư đó mới là đúng đắn.

- Rủi ro về tài chính:

Để phản ánh tình hình rủi ro về tài chính của doanh nghiệp ta có thể thông qua hệ thống các chỉ tiêu sau đây: Hệ số nợ trên tài sản, hệ số nợ trên tài sản ngắn hạn, hệ số thu hồi nợ.

$$\text{Ta có: Hệ số nợ/tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số nợ/tài sản năm 2011} = \frac{1.368.461}{1.538.422} = 0,89$$

$$\text{Hệ số nợ/tài sản năm 2012} = \frac{1.382.757}{1.550.893} = 0,89$$

$$\text{Hệ số nợ/tài sản năm 2013} = \frac{1.276.851}{1.444.053} = 0,88$$

Qua phần lý luận ta đã biết rằng hệ số này thể hiện trong tổng tài sản hiện có của Tổng công ty có bao nhiêu phần do vay nợ. Hệ số này giảm thì chứng tỏ rủi ro tài chính giảm đi. Nhưng qua tính toán ở trên thì ta thấy hệ số này qua các năm 2011 – 2013 có phần giảm đi nhưng không đáng kể, hệ số nợ vẫn ở mức cao chứng tỏ Tổng công ty chưa có sự tự chủ về tài chính.

$$\text{Ta có: Hệ số nợ ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số nợ ngắn hạn và nợ khác}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn năm 2011} = \frac{1.239.120}{1.294.563} = 0,96$$

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn năm 2012} = \frac{1.310.917}{1.313.519} = 0,99$$

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn năm 2013} = \frac{1.224.277}{1.254.995} = 0,98$$

Năm 2011 hệ số là 0,96 những sang năm 2012 và 2013 thì hệ số này có chiều hướng tăng là dấu hiệu của sự rủi ro rất lớn cho Tổng công ty. Năm 2012 cả nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn đều gia tăng nhưng mức tăng của khoản mục nợ ngắn hạn vẫn mạnh hơn nên khiến cho hệ số này cũng tăng theo, cao hơn 0,03 so với năm 2011. Sang năm 2013 mặc dù các khoản phải thu ngắn hạn trong khoản mục tài sản ngắn hạn có sự tăng trưởng mạnh, hệ số có giảm so với năm 2012 nhưng xét tỷ trọng nợ ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn thì hệ số này ở mức cao so với mặt bằng chung qua các năm.

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư nợ BQ phải thu}}$$

$$\text{Hệ số thu hồi nợ 2011} = \frac{816.046}{1.093.181} = 0,75$$

$$\text{Hệ số thu hồi nợ 2012} = \frac{745.149}{1.102.995} = 0,68$$

$$\text{Hệ số thu hồi nợ 2013} = \frac{2.162.860}{1.111.648} = 1,96$$

Qua 3 năm thì hệ số thu hồi nợ của Tổng công ty vẫn ở mức thấp, như ta đã phân tích ở phần trên thì do chính sách bán chịu của Tổng công ty và đặc thù của ngành xây dựng nên tiến độ chậm thanh toán cũng là điều dễ hiểu, không như các ngành nghề kinh doanh khác “mua hàng trả tiền ngay”. Tổng công ty cần phải hạn chế tối đa sự chậm trễ trong thanh toán, để có thể đề phòng được những rủi ro không đáng có trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

### **3.3 Đánh giá tổng quan về thực trạng tài chính tại CIENCO 8**

#### **3.3.1 Một số ưu điểm**

- Tổng công ty đã áp dụng việc tăng chi phí để tiết giảm số thuế phải nộp cho Tổng công ty. Tuy nhiên thì Tổng công ty cần phải đạt được sự ổn định về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Hệ số thanh toán bằng tiền cũng được cải thiện tuy nhiên đây là một hệ số khá phức tạp, nâng cao hệ số này là một việc nên làm nhưng để tồn đọng lượng vốn bằng tiền lớn cũng gây nhiều khó khăn cho việc lưu chuyển vốn của Tổng công ty. Do đó, duy trì một hệ số hợp lý là một vấn đề Tổng công ty cần lưu ý.

- Sự tăng trưởng liên tục của hệ số thanh toán lãi vay đã củng cố lòng tin nơi các nhà cung cấp tín dụng, để họ dễ dàng cho Tổng công ty vay khi cần. Đồng thời, sự tăng trưởng này cũng cho thấy khả năng sử dụng vốn vay của công ty là khá hiệu



quả. Việc tăng cường nợ vay thực sự giúp công ty tăng thêm lợi ích từ việc sử dụng lá chắn thuế, cũng như tăng trưởng LNST đạt được.

- Qua 3 năm thì ta thấy tình hình các khoản phải thu của Tổng công ty bắt đầu có chuyển biến tốt, năm sau luân chuyển nhanh hơn năm trước. Riêng năm 2013, khi tình hình bắt đầu tốt hơn, doanh thu tăng thì đồng nghĩa với nó là nợ phải thu nhiều hơn. Đây là một quy luật trong việc kinh doanh.

- Tổng công ty cũng đã có nỗ lực trong việc giảm lượng hàng tồn kho của mình. Với doanh thu đạt được như vậy nhưng qua các năm thì HTK có sự chuyển biến rõ rệt, chứng tỏ Tổng công ty đã cố gắng cắt giảm hết sức có thể lượng HTK của mình.

- Qua các năm, Tổng công ty đã giải quyết cho một số lượng lao động đáng kể ở địa phương vì các công trình dự án đều đặt ở địa bàn các tỉnh khác nhau, thu nhập đầu người mỗi năm đều có sự thay đổi theo nhu cầu đời sống của lao động, góp phần đáng kể nâng cao đời sống xã hội cho người lao động, cũng như góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

### **3.3.2 Một số hạn chế**

- Cienco 8 chưa tạo được bước tăng trưởng mạnh mẽ trong vòng 3 năm, trái lại từ năm 2011 đến 2013 TTS còn giảm đi 6%. Mặc dù Tổng công ty đã có những chính sách khá đúng đắn để thích nghi với sự biến động của thị trường như: giãn nợ cho khách hàng, giảm HTK khi nền kinh tế suy thoái, hay tăng cường tỷ trọng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...

- Tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn vẫn ở mức cao, Tổng công ty vẫn giữ nguyên việc sử dụng nợ để tài trợ chứ không sử dụng vốn tự có để tài trợ cho các quyết định đầu tư dài hạn. Đây là một chính sách chưa thực sự đúng đắn, đặc biệt là trong thời điểm nền kinh tế suy thoái, việc sử dụng đòn bẩy tài chính gây ra nhiều rủi ro hơn là cơ hội.

- Đặc thù của ngành nghề kinh doanh xây dựng đòi hỏi rất nhiều yêu cầu về máy móc, kỹ thuật tiên tiến. Do vậy việc tài sản cố định của Tổng công ty giảm sút

qua các năm chứng tỏ mỗi bước đi là chưa đúng hướng. Tổng công ty cần chú trọng đầu tư và quản lý tài sản cố định để phục vụ cho việc thi công được tốt nhất.

- Kết cấu vốn chủ sở hữu trong tổng vốn thì vẫn khá ổn định tuy nhiên khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu không cao. Tổng công ty chưa có những chính sách hợp lý để cân đối nguồn vốn giúp nâng cao tỷ lệ vốn thực chất tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, chưa phản ứng linh hoạt với những biến động của thị trường để đảm bảo kinh doanh hiệu quả. Điều này chứng tỏ Cienco 8 chưa thể hiện được tính chủ động trong kinh doanh của mình, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp.

- Qua phân tích ta có thể nhận thấy tỷ suất tự tài trợ qua các năm 2011,2012 và 2013 cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của Tổng công ty chưa được cải thiện, khiến cho Tổng công ty tăng thêm gánh nặng về nợ cũng như những rủi ro tài chính. Đây là một động thái xấu báo hiệu sự ổn định tài chính của Tổng công ty trong tình hình thị trường tài chính hiện nay là không có.

- Tỷ lệ các khoản phải thu trên phải trả luôn nhỏ hơn 1 nhưng lại có xu hướng tăng dần, chứng tỏ mức độ nợ cần thu hồi của Tổng công ty khá nhiều, số vốn bị chiếm dụng quá lớn không tạo được điều kiện cho tốc độ luân chuyển vốn của Tổng công ty trong thời gian sắp đến. Vấn đề cần đặt ra cho Cienco 8 lúc này là phải xây dựng được một chính sách hợp lý về khoản mục phải thu và củng cố công tác quản lý, thu chi tiền cho hợp lý.

- Tuy hệ số thanh toán nhanh của Tổng công ty ba năm 2011 đến 2013 có xu thế tăng nhẹ nhưng xét cục diện cả 3 năm thì hệ số này vẫn chưa phải là tốt, do đó Tổng công ty cần tiếp tục cắt giảm triệt để hàng tồn kho, tăng cường tài sản ngắn hạn tương ứng là giá trị đảm bảo nợ ngắn hạn. Có như vậy mới đảm bảo được khả năng thanh toán của Tổng công ty.

- Tổng công ty hay trực tiếp các cán bộ nhân viên mỗi phòng ban có liên quan như phòng vật tư, kỹ thuật, tài chính đã không có những biện pháp hiệu quả trong việc giảm chi phí đầu vào, đặc biệt là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản

xuất thi công như chi phí nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung tại các ban dự án.

- Chất lượng mỗi công trình khi hoàn thành cũng phụ thuộc rất nhiều vào tay nghề của đội ngũ người lao động. Vì Tổng công ty đã tận dụng được nguồn lao động rẻ và dồi dào ở mỗi địa bàn các tỉnh nên tương xứng với điều đó là tay nghề chưa tốt, chưa hạn chế tiết kiệm được chi phí trong quá trình thi công. Tổng công ty đã không những không thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà còn không có một sự đảm bảo an toàn nào cho việc chi trả các khoản chi phí ngoài sản xuất và lợi nhuận mang lại cho Tổng công ty.

- Do tác động của nhiều yếu tố kinh tế nên Tổng công ty phải đối mặt với những rủi ro trong quá trình hoạt động và tài chính của mình. Khách hàng nợ nhiều, khoản vay nợ cũng nhiều khiến cho Tổng công ty bị trì trệ về sự phát triển và không hề có sự cải thiện nào qua 3 năm.

**Kết luận:** Trên là kết quả phân tích tài chính và tình hình hoạt động của qua ba năm 2011 – 2013 thì ta thấy, Tổng công ty không thành công trong việc sản xuất kinh doanh của mình. Do đó, Tổng công ty cần đưa ra giải pháp và chiến lược cụ thể để phát triển sản xuất kinh doanh, tìm nguyên do để hạn chế triệt để chi phí tránh tình trạng làm ăn ngày càng thua lỗ, nâng cao hơn hệ số cũng đồng nghĩa với việc phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ những phân tích trên ta có thể khẳng định Tổng công ty đang gặp nhiều khó khăn, một số chỉ tiêu còn chưa tốt, tình hình hoạt động không ổn định thậm chí còn kém hiệu quả hơn. Hi vọng từ năm 2014 việc cổ phần hóa sẽ làm cho Tổng công ty năng động hơn trong tất cả các hoạt động của mình và sẽ mạnh dạn hơn trong việc mở rộng quy mô sản xuất, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và mở rộng thị trường.

## **CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8**

### **4.1 Định hướng và chiến lược phát triển kinh doanh của CIENCO 8 trong những năm tới**

#### **4.1.1 Định hướng phát triển kinh doanh của CIENCO8**

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa các doanh nghiệp theo lộ trình và thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, Cienco 8 đã xây dựng phương án cổ phần hóa nhằm mục tiêu:

- Tái cấu trúc nguồn vốn, thay đổi hình thức sở hữu, tạo điều kiện đổi mới trong quản lý, làm cho Cienco 8 năng động, tự chủ và trách nhiệm hơn, phù hợp với cơ chế thị trường.
- Huy động và thu hút vốn đầu tư của các cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, thông qua đó tạo nguồn lực để phát triển doanh nghiệp, đổi mới công nghệ và phương thức quản lý, nâng cao sức cạnh tranh trong điều kiện mới.
- Sự tăng trưởng hiệu quả của Tổng công ty sau khi cổ phần hóa sẽ giải quyết các vấn đề về tiền lương và chính sách người lao động, mặt khác sẽ đóng góp nhiều hơn cho ngân sách Nhà nước.

Cổ phần hóa Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 thành công sẽ phát huy vai trò làm chủ thực sự, gắn chặt trách nhiệm và quyền lợi của người lao động, cổ đông, đại diện chủ sở hữu, các cấp quản trị doanh nghiệp - đạt được mục tiêu kinh doanh có hiệu quả; Tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp; Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động; Góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

**\* Định hướng liên kết:** Các cổ đông, đối tác có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường. Đồng thời đẩy mạnh liên kết nội khối tạo ra chuỗi giá trị, nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

\* **Định hướng ngành nghề và sản phẩm:** Tăng trưởng mạnh, vững chắc - tập trung phát triển lĩnh vực thi công cầu và các hạng mục kết cấu nền, mặt đường công nghệ mới; tiếp tục phát triển thị trường xây dựng hạ tầng Đường bộ, Đường sắt; mở rộng thị trường sang lĩnh vực xây lắp hạ tầng Hàng không, Hàng hải.

\* **Định hướng về kỹ thuật, công nghệ:** Từng bước đổi mới công nghệ thi công, trang bị thiết bị tiên tiến, tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh ngày càng cao, tăng trưởng chất lượng, tạo ra giá trị gia tăng cao. Hợp tác với đối tác nước ngoài trong chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ quá trình đổi mới trang thiết bị nhằm nâng cao năng suất, giá cả, chất lượng sản phẩm tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

\* **Định hướng đổi mới:** Đổi mới sâu sắc quản trị doanh nghiệp; tạo dựng và phát triển thương hiệu doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp. Tổng công ty là tổ hợp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình giao thông, gắn bó chặt chẽ và lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường.

#### **4.1.2 Chiến lược phát triển kinh doanh của CIENCO8**

Tổng công ty tập trung nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, nguồn từ: các đối tác chiến lược, các tổ chức tín dụng; các cổ đông, khách hàng, nhà cung cấp (ứng trước tiền hàng, hàng đổi hàng)... và huy động từ những nguồn nhân rồi hợp pháp khác (cán bộ công nhân viên, ...) bảo đảm cân đối kịp thời, đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển từng thời kỳ.

Tổng công ty tập trung tái cơ cấu theo đúng lộ trình được phê duyệt, thoái vốn tại những doanh nghiệp không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp để tập trung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đầu tư vào những công ty cổ phần có hiệu quả. Cơ cấu lại vốn đầu tư, tập trung vào đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư vào ngành nghề có hiệu quả.

Xây dựng chiến lược phát triển thị trường phù hợp với năng lực của Tổng công ty và điều kiện của từng khu vực. Trong đó tập trung khai thác một số thị trường có nhiều tiềm năng như khu vực phía Nam, một số thị trường Tổng công ty có nhiều lợi thế cạnh tranh như thị trường Lào.

**BẢNG 4. 1. Tổng hợp một số chỉ tiêu trong chiến lược phát triển kinh doanh***Đvt: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Vốn điều lệ CTCP	350.000,00	350.000,00	350.000,00
2	Sản lượng sản phẩm chủ yếu	1.321.000,00	1.800.000,00	2.500.000,00
2.1	Xây lắp	1.321.000,00	1.800.000,00	2.500.000,00
2.2	Thương mại, dịch vụ	-	-	-
3	Tổng doanh thu	1.082.475,86	1.603.585,41	2.062.659,57
3.1	Xây lắp	1.074.871,04	1.595.980,59	2.055.054,75
3.2	Thương mại, dịch vụ	7.604,82	7.604,82	7.604,82
4	Giá vốn hàng bán	1.018.176,38	1.519.761,45	1.962.423,87
4.1	Xây lắp	1.011.223,31	1.512.808,37	1.955.470,80
4.2	Thương mại dịch vụ	6.953,07	6.953,07	6.953,07
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.299,47	83.823,96	100.235,70
6	Doanh thu tài chính	5.870,00	7.650,00	8.120,00
7	Chi phí bán hàng	-	-	-
8	Chi phí QLDN	36.248,00	41.685,20	47.937,98
9	Chi phí tài chính	11.779,47	16.050,76	22.292,72
10	Thu nhập khác	2.500,00	3.200,00	4.000,00
11	Chi phí khác	2.200,00	2.900,00	3.500,00
12	Lợi nhuận trước thuế	22.442,00	34.038,00	38.625,00
13	Lợi nhuận sau thuế	17.505,00	26.550,00	30.900,00
14	Tỷ lệ cổ tức ( <i>dự kiến</i> )	5,00%	7,00%	8,00%
15	Lao động bình quân ( <i>người</i> )	420,00	520,00	560,00
16	Thu nhập bình quân ( <i>đ/người/tháng</i> )	6.025.000,00	6.326.000,00	6.627.000,00

*(Nguồn: Tham khảo phương án cổ phần hóa Cienco 8)*

- Tập trung tiết giảm chi phí trên mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện nghiêm túc các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm tối đa các chi phí quản lý; Tập trung cải cách các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thông tin điều hành được xử lý kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả. Quán triệt vai trò trách nhiệm của cán bộ nhân viên, tăng cường quản lý giờ lao động, bố trí nhân lực phù hợp, đúng người, đúng việc tạo điều kiện để lao động phát huy tối đa khả năng.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn Tổng công ty trong việc khai thác thị trường, khai thác tối đa thương hiệu của Tổng công ty và các đơn vị thành viên. Tham gia dự thầu có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào các dự án lớn, các dự án

có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao, các dự án có nguồn vốn rõ ràng. Tính toán giá thầu một cách khoa học, hợp lý, đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh nhưng vẫn phải có lãi.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của các bộ ngành, địa phương trong thực hiện chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị của Tổng công ty. Nắm bắt kịp thời những thông tin về chiến lược, định hướng, tiến trình đầu tư các công trình hạ tầng giao thông trong nước và trong khu vực để giành lợi thế trong việc cạnh tranh tham gia đầu tư hay nhận thầu xây lắp các dự án. Tăng cường việc liên danh, liên kết với các đối tác khác trong và ngoài nước nhằm nâng cao sức cạnh tranh và nâng cao hiệu quả trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm đảm bảo mỹ thuật, chất lượng, tiến độ nhằm lấy lại uy tín của Tổng công ty trên thị trường. Quản lý và vận hành có hiệu quả hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO. Nâng cao tính chuyên nghiệp, khoa học trong việc quản lý, điều hành các dự án nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển thương hiệu của Tổng công ty. Giáo dục cán bộ, công nhân viên nêu cao ý thức, trách nhiệm trong việc xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu Cienco 8. Hợp tác tốt với các cơ quan truyền thông để nâng cao hiệu quả các hoạt động quảng cáo và quảng bá thương hiệu.

- Đầu tư phát triển một số lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh như thi công Cầu có khẩu độ lớn, cảng biển, sân bay, thi công Bê tông Asphalt công nghệ mới, .... nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Tổng công ty trên thị trường. Phần đầu đến năm 2016, tỷ trọng doanh thu các lĩnh vực này chiếm trên 70% trong tổng doanh thu xây lắp.

- Phát triển lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho các công trình giao thông như: Đá, sắt thép, bê tông xi măng, bê tông nhựa.... nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng tính chủ động trong việc tổ chức thi công các dự án xây lắp của Tổng công ty. Nâng cao năng lực tư vấn khảo sát, thiết kế, thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình. Mở rộng thị trường và tăng tỷ trọng doanh thu từ lĩnh vực xuất khẩu lao động, đào tạo nghề.

- Phát triển và mở rộng hoạt động xuất khẩu lao động, đào tạo nghề và các hoạt động kinh doanh dịch vụ thương mại khác đạt hiệu quả.

## **4.2 Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8**

### **4.2.1 Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản**

#### **4.2.1.1 Xây dựng chính sách bán chịu và quản lý khoản phải thu**

Đối với Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 thì yếu tố này khá quan trọng và ảnh hưởng nhiều đến tình hình quản trị khoản phải thu của Tổng công ty. Đi ra từ một doanh nghiệp Nhà nước thì lối tư duy của các lãnh đạo công ty cũng không thể thoát ra được hoàn toàn để đi theo 100% kinh tế thị trường. Do đó, yếu tố khách hàng thân thiết, lâu năm là một yếu tố ảnh hưởng khá sâu khi Tổng công ty chấp nhận cho khách hàng nào nợ nhiều hay ít.

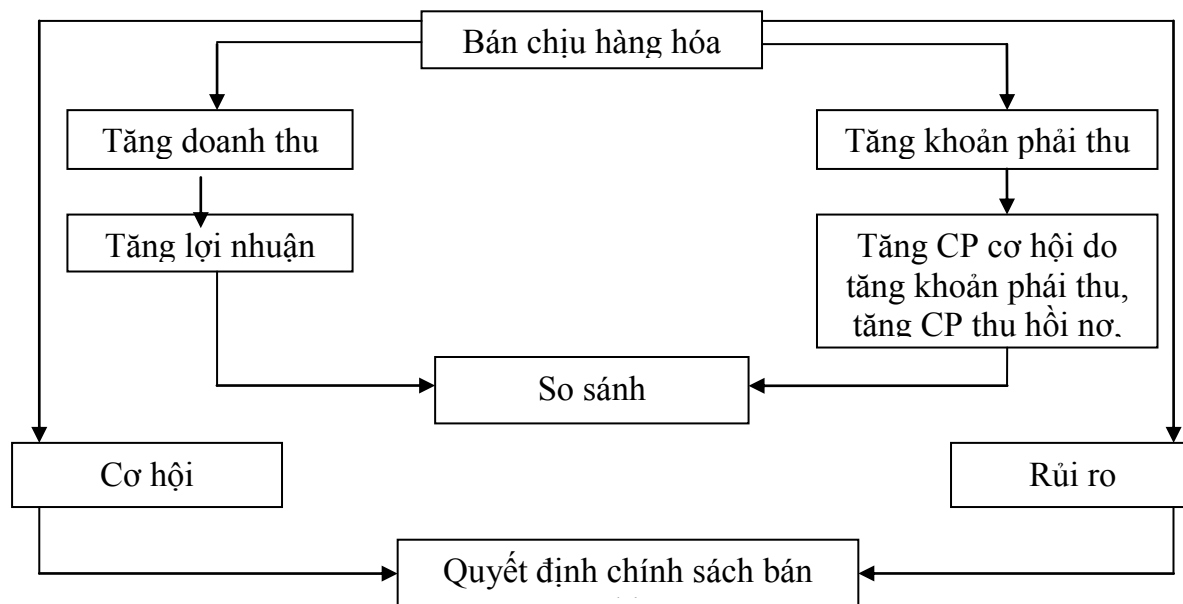
Liên quan đến chính sách bán chịu của Tổng công ty, chúng ta có thể xem xét đến các vấn đề như tiêu chuẩn bán chịu, điều khoản bán chịu, rủi ro bán chịu, chính sách và quy trình thu nợ. Đây là một số yếu tố hình thành nên chính sách bán chịu của Tổng công ty, mặt dù không chính thức tuy nhiên, với mối quan hệ lâu năm với khách hàng nhưng Tổng công ty cũng có áp dụng ít nhiều những yếu tố này. Qua phân tích về các khoản nợ phải thu, ta thấy Tổng công ty cũng bị chiếm dụng một lượng vốn khá lớn, các khoản phải thu của Tổng công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, trong đó đặc biệt là các khoản phải thu của khách hàng. Điều này phản ánh Tổng công ty chưa thực sự chú ý hoặc không thể thu hồi các khoản nợ đọng. Vì vậy, Tổng công ty cần phải có các biện pháp thu hồi nợ đọng, có biện pháp khuyến khích khách hàng thanh toán tiền đúng hạn. Các biện pháp này sẽ giúp Tổng công ty thanh toán các khoản nợ nần một cách tốt nhất, đồng thời góp phần làm lành mạnh hoá tình hình hoạt động tài chính của Tổng công ty.

Trong quá trình hoạt động để góp phần gia tăng năng lực cạnh tranh, tăng doanh thu và lợi nhuận nhiều khi Tổng công ty phải bán chịu hàng hóa. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực là giúp tăng doanh thu, bán chịu hàng hóa còn làm tăng chi phí bao gồm chi phí do vốn kẹt đầu tư vào khoản phải thu và chi phí do tổn thất nợ



không thể thu hồi. Do vậy, Tổng công ty cần có chính sách bán chịu hợp lý. Mô hình chung có thể áp dụng để ứng dụng cho từng tình hình cụ thể như sau:

**Mô hình 4.1 Mô hình tổng quát để ra quyết định quản trị khoản phải thu**



- Xác định mục tiêu bán chịu: Tăng doanh thu, giải tỏa hàng tồn kho, gây uy tín về năng lực tài chính cho Tổng công ty.

- Xây dựng các điều kiện bán chịu: Thông thường căn cứ vào mức giá, lãi suất nợ vay và thời hạn bán chịu.

- Tính toán có hiệu quả các chính sách bán chịu: Có nghĩa là so sánh chi phí bán chịu phát sinh với lợi nhuận chúng mang lại.

- Kết hợp chặt chẽ chính sách bán chịu với chính sách thu hồi nợ trong thời gian ngắn nhất.

Nếu ra quyết định bán chịu, doanh thu tăng nên EBIT tăng. Đồng thời chi phí cơ hội của các khoản phải thu tăng, chi phí theo dõi nợ tăng (tăng lương nhân viên, tăng chi phí đòi nợ...), tổn thất rủi ro nợ khó đòi tăng bao nhiêu phần trăm, từ đó tổng hợp các chi phí thiệt hại đem so sánh với phần EBIT tăng thêm để ra quyết định có bán chịu không.

Áp dụng chính sách chiết khấu cho một số khách hàng để nhanh chóng thu hồi nợ. Cụ thể nếu áp dụng chiết khấu thì EBIT giảm (tỷ lệ EBIT giảm = Tỷ lệ CK (%))

x Doanh thu áp dụng chiết khấu), đồng thời các khoản phải thu giảm nên chi phí cơ hội giảm, tổn thất rủi ro nợ khó đòi giảm bao nhiêu phần trăm, chi phí theo dõi nợ giảm. So sánh giá trị EBIT giảm và tổng chi phí tổn thất để ra quyết định chính sách chiết khấu. Để giảm bớt lượng vốn bị chiếm dụng, gia tăng vòng quay khoản phải thu, Tổng công ty cần phải tiến hành công việc sau:

– *Phòng kinh doanh*: Lập bảng theo dõi và phân loại những khách hàng truyền thống về khả năng chi trả, đồng thời phải tìm hiểu khả năng của khách hàng mới để có chính sách bán hàng tín dụng phù hợp.

– *Phòng Tài chính - Kế toán*: Theo dõi chặt chẽ và lên kế hoạch thu hồi những khoản nợ đã đến hạn. Đồng thời, nhanh chóng xác định và thu hồi những khoản thuê được hoàn lại trong năm để góp phần giảm mức ứ đọng vốn.

Tổng công ty cần chú trọng hơn để thu hồi các khoản phải thu hoặc thu về các khoản nợ của những công trình đã hạch toán xong. Để thu hồi được triệt để nợ thì Phòng tài chính cần tăng cường bố trí người giám sát, mở sổ theo dõi cho từng khách hàng, đốc thúc thu hồi các khoản phải thu.

#### **4.2.1.2 Củng cố công tác quản lý tiền**

Tiền mặt bao gồm tiền giấy trong két và tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng của Tổng công ty. Nếu không theo dõi được tiền mặt, việc kinh doanh của Tổng công ty có thể sẽ thất bại. Muốn quản lý tiền mặt tốt thì phải luôn đảm bảo đủ lượng tiền mặt tối ưu tại mỗi thời điểm nhất định, nhà quản trị phải biết Tổng công ty đang cần bao nhiêu tiền mặt, lượng tiền mặt Tổng công ty hiện có cũng như tiền đang ở đâu.

Muốn đảm bảo cho việc tăng đầu tư lượng tiền mặt nhàn rỗi nhằm thu lợi nhuận trong khi vẫn duy trì mức thanh khoản hợp lý để đáp ứng các nhu cầu trong tương lai thì Tổng công ty cần phải lập kế hoạch khi nào thì có tiền nhàn rỗi có thể dành cho đầu tư và khi nào thì cần vay thêm tiền.

Lượng tiền mặt cần có phụ thuộc vào tình hình tiền mặt hiện có, độ ưa chuộng thanh khoản, kế hoạch đáo hạn nợ, khả năng vay nợ, dòng tiền mặt dự kiến và những phương án thay đổi dòng tiền mặt do những biến động trong tình hình thực

té. Tổng công ty không nên để số dư tiền mặt quá lớn bởi vì đó là vốn không sinh lợi.

Nhà quản trị nên tính toán số lượng tiền có thể đưa vào đầu tư là bao nhiêu và khoảng thời gian có thể đầu tư đối với khoản tiền đó. Khi việc thu và chi tiền diễn ra ăn khớp và có thể dự đoán trước được, Tổng công ty sẽ chỉ cần duy trì một lượng tiền mặt thấp.

Cần phải dự đoán chính xác lượng tiền mặt cần có, nguồn tiền và mục đích chi trả nhằm thực hiện một cách đúng lúc các hoạt động huy động vốn, trả nợ và tính số tiền lưu chuyển giữa các tài khoản.

Tổng công ty cần tăng tốc độ thu hồi tiền mặt. Để tăng tốc độ thu hồi tiền mặt Tổng công ty có thể thay đổi chính sách chiết khấu hiện tại đối với những khoản nợ được khách hàng thanh toán trước hạn đúng hạn. Do tiền là một loại tài sản rất “nhạy cảm” nên khả năng gian lận, biến thủ thường cao hơn những tài sản khác. Vì vậy để hạn chế những rủi ro này đồng thời để đảm bảo rằng khi một khoản nợ được thanh toán thì tiền sẽ được đưa vào đầu tư càng nhanh chóng thì Tổng công ty cần thực hiện tối đa việc thu nợ qua ngân hàng, hạn chế thu bằng tiền mặt. Do đó, khi khách hàng thanh toán nợ chỉ cần gửi séc chi trả tới ngân hàng mà Tổng công ty có mở tài khoản.

Cùng với việc tăng tốc độ thu hồi tiền mặt, Tổng công ty còn có thể thu được một khoản lợi nhuận bằng cách giảm tốc độ chi tiêu. Thay vì dùng tiền thanh toán sớm các hóa đơn mua hàng, Tổng công ty nên trì hoãn việc thanh toán nhưng chỉ trong một số trường hợp nhất định như chi phí tài chính hay tiền phạt thấp hơn lợi nhuận mà việc chậm thanh toán đem lại. Để làm giảm tốc độ chi tiêu Tổng công ty có thể tận dụng khoản chênh lệch về thời gian thu chi hoặc có thể thay đổi thời gian chi trả lương cho người lao động chẳng hạn như thay vì việc sẽ trả lương cho người lao động vào đầu mỗi tháng, ta có thể chi trả lương vào từng đợt có thể là hai hoặc ba đợt nhằm tận dụng khoảng thời gian giữa các đợt đầu tư vào các hoạt động khác.

#### **4.2.2 Tăng cường công tác quản lý tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**

Tỷ trọng của tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của Tổng công ty, điều này là chưa hợp lý bởi trong ngành xây dựng, việc đầu tư mua sắm thiết bị máy móc phục vụ sản xuất thi công chiếm một lượng vốn khá lớn. Tỷ trọng này Tổng công ty nên gia tăng hàng năm để đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật của Tổng công ty ngày càng được tăng cường và quy mô năng lực sản xuất kinh doanh của Tổng công ty ngày càng được mở rộng hơn nữa.

Một bất cập đối với Tổng công ty hiện nay đó là Tổng công ty chưa chú ý đến các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Bởi đây là khoản đầu tư có khả năng tạo ra nguồn lợi tức lâu dài cho Tổng công ty, đầu tư vào lĩnh vực này càng nhiều thì khả năng tạo ra nguồn lợi tức lâu dài cho Tổng công ty ngày càng lớn và ổn định. Bên cạnh đó Tổng công ty cũng vẫn chưa sử dụng tài sản cố định thuê tài chính. Đôi khi sử dụng loại tài sản này phát huy hiệu quả rất lớn, giảm bớt được một lượng vốn lớn khi phải mua những tài sản giá trị lớn không thực sự cần thiết. Lượng vốn đó dùng vào đầu tư lĩnh vực khác mang lại hiệu quả cao hơn cho Tổng công ty. Do vậy, Tổng công ty nên đẩy mạnh đầu tư tài chính dài hạn và sử dụng triệt để tài sản cố định thuê tài chính.

Hiện nay, khi tiêu chí về chất lượng công trình ngày càng cao thì việc đầu tư vào máy móc thiết bị hiện đại là rất cần thiết. Tổng công ty cần phát huy hơn nữa trong việc đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm cạnh tranh tốt hơn trong môi trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay và trong tương lai Tổng công ty phải tăng cường hơn nữa việc đầu tư máy móc thiết bị cho sản xuất thi công công trình và để đảm bảo cho việc đầu tư có hiệu quả. Tổng công ty phải giao cho các đội thi công, các ban điều hành dự án các công trình lập kế hoạch rõ ràng và xác định rõ nhu cầu đầu tư của mình để có trình tự ưu tiên đầu tư hợp lý, tránh việc xây dựng, mua sắm tài sản nhưng chưa sử dụng đến dễ phát sinh hao mòn hữu hình lẫn vô hình. Đồng thời, trước khi quyết định đầu tư cần phải thiết lập dự án nghiên cứu tính khả thi và hiệu quả của nó để có sự lựa chọn đúng đắn ít rủi ro, đặc biệt đối với các tài sản có giá trị lớn và những công trình xây dựng.

Triệt để sử dụng diện tích, nhà cửa vật kiến trúc, kho bãi, phương tiện vận chuyển hiện có, chẳng hạn như trong thời gian trái vụ nhiệm vụ sản xuất không nhiều, Tổng công ty có thể tận dụng cho những mục đích khác như cho thuê.

Phân cấp quản lý tài sản cố định cho các đơn vị trong từng dự án, nhằm nâng cao trách nhiệm vật chất của từng đơn vị để đảm bảo tài sản được sử dụng tốt hơn.

Tổng công ty cũng nên thường xuyên kiểm tra đánh giá lại giá trị tài sản cố định để có biện pháp thích hợp như là phát hiện hư hỏng để sửa chữa hay tiến hành thanh lý những tài sản không sử dụng để thu hồi vốn nhằm tái đầu tư lại TSCĐ.

### **4.2.3 Nâng cao khả năng sinh lời**

#### **4.2.3.1. Nâng cao khả năng sinh lời của doanh thu**

Lợi nhuận phụ thuộc rất nhiều vào hai yếu tố doanh thu và chi phí. Vì vậy để gia tăng lợi nhuận Tổng công ty cần tăng doanh thu tiêu thụ và hạ giá thành sản xuất.

Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả: đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của Tổng công ty. Phương án kinh doanh được xây dựng phải khả thi, phù hợp với tình hình thị trường, khai thác hết lợi thế tiềm năng, điểm mạnh của Tổng công ty để nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn, để đạt được lợi nhuận tối đa.

Đầu tư để nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm tiêu thụ: nâng cao khối lượng sản phẩm tiêu thụ. để làm được điều đó, ngoài việc Tổng công ty phải có những biện pháp quản lý và sử dụng lao động một cách hợp lý, nâng cao trình độ tay nghề của công nhân, bố trí lao động phù hợp với trình độ và kỹ năng của họ, Tổng công ty còn phải đầu tư cho sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu như hiện đại hoá máy móc thiết bị, mạnh dạn ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, bên cạnh đó công tác chuẩn bị hồ sơ đấu thầu phải thật tốt để có thể nhận được nhiều công trình lớn. Ngoài ra, vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm cũng là một mối quan tâm hàng đầu của Tổng công ty. Tổng công ty phải chú trọng tới việc thay đổi công nghệ cho phù hợp với xu thế thị trường, vấn đề đào tạo con người phải được quan tâm đúng mức. Ngày nay do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất càng phải được quan tâm.

Tổng công ty phải xây dựng được định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm, xây dựng định mức phế phẩm vật tư hợp lý. Mức tiêu hao thực tế so với định mức càng nhỏ bao nhiêu thì vật tư được sử dụng càng tiết kiệm bấy nhiêu. Để giảm bớt tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm Tổng công ty cần: áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng được các mối liên hệ gắn bó trách nhiệm chặt chẽ giữa các khâu mà nguyên vật liệu đi qua, tránh tình trạng có những khâu nguyên vật liệu không được quản lý chặt chẽ dẫn đến lãng phí, hao hụt lớn, tăng cường kiểm tra các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp gây thất thoát lãng phí vật tư. Có kế hoạch sử dụng nguyên vật liệu thay thế trong những trường hợp cần thiết trên cơ sở đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như giá thành của sản phẩm đó.

Giảm các loại chi phí gián tiếp chi phí gián tiếp bao gồm các khoản: chi phí tiền lương công nhân gián tiếp, tiền thuê văn phòng, chi phí tiếp khách, chi phí nhân viên quản lý, chi phí khác.... Để giảm chi phí gián tiếp cần phải xây dựng được cơ cấu bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả không chồng chéo, phù hợp với đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp và đặc điểm chung của từng ngành, từ đó tiết kiệm chi phí quản lý.

Ngoài ra, các khoản chi phí gián tiếp này rất dễ bị lạm dụng trong chi tiêu. Do đó, Tổng công ty cần phải có biện pháp quản lý khoản chi phí này có hiệu quả. Tổng công ty nên xây dựng hạn mức chi phí cho các khoản mục này và chi tiêu theo hạn mức đã định.

Tổng công ty cần có biện pháp làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu, bởi khi nguồn vốn chủ sở hữu tăng Tổng công ty có thể chủ động trong việc đảm bảo vốn cho nhu cầu của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của Tổng công ty sẽ giảm, góp phần làm bình ổn tình hình tài chính của Tổng công ty, giúp Tổng công ty hoạt động hiệu quả hơn, ổn định vững chắc trong thị trường cạnh tranh khốc liệt.

Để không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vào sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, một mặt Tổng công ty cần phải

sử dụng tiết kiệm vốn sản xuất kinh doanh, mặt khác Tổng công ty phải sử dụng hợp lý về cơ cấu vốn kinh doanh hiện có của mình. Để đảm bảo cơ cấu sản xuất kinh doanh hợp lý và sử dụng có hiệu quả, Tổng công ty cần tập trung giải quyết một số biện pháp sau:

- + Phải đảm bảo tỷ lệ thích hợp giữa tài sản cố định tích cực và tài sản cố định không tích cực.

- + Phải đảm bảo tỷ lệ thích hợp giữa các loại thiết bị sản xuất trên quy trình công nghệ, đảm bảo sự cân đối về năng lực sản xuất giữa các bộ phận, giữa các đơn vị trong Tổng công ty.

- + Phải đảm bảo tỷ lệ thích hợp giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng số vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, nhằm tạo ra sự đồng bộ giữa ba yếu tố của quá trình kinh doanh. Có như vậy mới nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

#### **4.2.3.2. Nâng cao khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu**

Qua phân tích ta thấy khả năng tự tài trợ của Tổng công ty là rất thấp, Tổng công ty không thể chủ động đáp ứng nhu cầu về nguồn vốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Điều này phản ánh sự mất ổn định về tài chính của Tổng công ty trong những năm tài chính vừa qua và trong tương lai gần. Tổng công ty cần có biện pháp làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu, bởi khi nguồn vốn chủ sở hữu tăng công ty có thể chủ động trong việc đảm bảo vốn cho nhu cầu của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của Tổng công ty sẽ giảm, góp phần làm bình ổn tình hình tài chính của Tổng công ty, giúp Tổng công ty hoạt động hiệu quả hơn, ổn định vững chắc trong thị trường cạnh tranh khốc liệt.

- Tăng cường công tác quản lý vốn ở Tổng công ty và vốn góp tại các công ty cổ phần. Đánh giá lại hiệu quả vốn đầu tư tại tất cả các đơn vị, trên cơ sở tái cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư, thực hiện chia tách, thanh lý các bộ phận không thiết yếu, thanh lý các tài sản không sinh lợi hoặc sinh lợi kém; tập trung đầu tư tài chính vào các công ty cổ phần hoạt động có hiệu quả, có nhiều tiềm năng, có nhiều lợi thế cạnh tranh; từng bước thoái vốn ở các công ty hoạt động kém hiệu quả.

- Thực hiện các giải pháp giải quyết nợ xấu của Tổng công ty và các đơn vị thành viên tại các ngân hàng thương mại theo chủ trương của Nhà nước. Phối hợp với Công ty DATC và các chủ nợ nhằm tái cơ cấu các khoản nợ của Tổng công ty và các công ty thành viên.

- Nâng cao hiệu quả công tác tài chính để đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư mới các dự án và thiết bị thi công; cơ cấu lại nguồn vốn trung, dài hạn hợp lý. Tìm kiếm, vận động các nguồn vốn vay tín dụng nhằm phát huy hiệu quả của đòn bẩy tài chính trong việc thực hiện các dự án thi công xây lắp và các dự án đầu tư có hiệu quả.

- Thu hút vốn đầu tư, cổ phần hóa các đơn vị phụ thuộc, liên doanh kiên kết thực hiện các dự án đầu tư các công trình giao thông theo hình thức BT, BOT và các khu đất hiện có của Tổng công ty và các công ty thành viên.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí trong việc thi công tại các dự án, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao hiệu quả trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh việc nghiệm thu thanh toán khối lượng, bù trượt giá tại các dự án, thanh quyết toán nhanh gọn các công trình; tăng cường công tác thu hồi công nợ.

- Xây dựng lộ trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ thích hợp đưa các công ty cổ phần niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán. Các công ty cổ phần khác chủ động tăng vốn điều lệ lên trên 10 tỷ đồng để có thể đăng ký niêm yết khi đủ điều kiện.

#### **4.2.4 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

##### **4.2.4.1. Đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ quản lý cấp cao và quản lý tài chính**

Yếu tố con người vẫn là yếu tố quyết định trong nhiều vấn đề và lĩnh vực trong cuộc sống. Trong chủ trương về đường lối CNH HĐH đất nước của Đảng ta cũng lấy yếu tố con người là trung tâm, là then chốt cho sự phát triển. Kết quả kinh doanh của Tổng công ty tốt hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố nhân sự có vai trò rất quan trọng. Giả sử rằng tất cả các bước yếu tố khác đều tốt nhưng công việc phân tích được giao cho một cán bộ yếu về chuyên môn nghiệp vụ,



thiếu đầu óc quan sát, thiếu việc đánh giá sự vật trong mối quan hệ tài chính thì chắc chắn những kết quả sẽ không khả quan.

Các cán bộ cấp cao yêu cầu phải là những cán bộ có chuyên môn, trình độ cao về tài chính, được đào tạo chính quy, am hiểu sâu rộng về đặc điểm kinh doanh của Tổng công ty, vị thế của Tổng công ty, nắm vững những quy định, chính sách quản lý tài chính, chính sách thuế của Nhà nước cũng như tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, những định hướng kinh doanh của Tổng công ty trong thời gian tới.

Đào tạo cán bộ cấp cao và quản lý tài chính là một công việc khó, lâu dài, cần có những cán bộ trẻ, năng động kế tiếp cho những người đi trước. Do vậy, Tổng công ty cần có sự đầu tư thích đáng về thời gian và tiền của cho nguồn nhân lực phục vụ cho công tác này. Tổng công ty có thể tổ chức các khoá học ngắn hạn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các cán bộ quản lý tài chính. Tuyển thêm các cán bộ trẻ có nghiệp vụ cao chuyên về tài chính làm dồi dào thêm cho nguồn nhân sự.

Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ, lên kế hoạch mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển Tổng công ty. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đầu ngành, đảm bảo đủ nhân lực chất lượng cao có khả năng về chuyên môn và ngoại ngữ để có thể đáp ứng được yêu cầu trong lĩnh vực xây dựng công trình cầu, đường và các lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty. Bảo đảm đủ lực lượng công nhân kỹ thuật, có cơ cấu nhân lực cho từng ngành nghề phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững của Tổng công ty.

Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo mới, đào tạo lại; xây dựng quy trình tuyển dụng chặt chẽ, khoa học. Định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ và tiếp thu công nghệ mới, trong đó chú trọng đến công tác học tập, nâng cao trình độ cho cán bộ, kỹ sư và công nhân kỹ thuật. Kết hợp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp với đào tạo trình độ lý luận chính trị cho các cán bộ quản lý. Mục tiêu đến năm 2015 có 70 % cán bộ quản lý của các đơn vị thành viên và phòng ban Tổng công ty được đào tạo về quản trị doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu công tác.

#### **4.2.4.2 Nâng cao trình độ đội ngũ người lao động**

- Kết quả đánh giá năng lực, tiến độ hoàn thành công việc của mỗi nhân viên trên văn phòng Tổng công ty hay nhân viên tại các Ban điều hành, các đội thi công phải được thông báo công khai, minh bạch và lưu giữ trong hồ sơ cá nhân phục vụ cho mục đích khen thưởng, quy hoạch, đề bạt cán bộ và bồi dưỡng đào tạo nhân viên chính xác và kịp thời.

- Tổ chức và đánh giá chất lượng lao động, để có thể kịp thời bồi dưỡng, đào tạo tay nghề, không ngừng học hỏi tìm tòi phát huy năng lực của mình để phục vụ cho công việc. Hàng quý Tổng công ty nên tổ chức các lớp đào tạo riêng dành cho từng phòng ban, kiểm điểm và nhìn nhận lại những gì còn thiếu sót, khen thưởng và khích lệ những gì đã đạt được và phát huy hơn nữa.

- Máy móc luôn phải đi cùng với con người. Do đó, việc nâng cao tay nghề cũng như sự hiểu biết của công nhân sử dụng máy móc là một vấn đề cần thiết. Vì thế, Tổng công ty cần phải có những chính sách đào tạo hợp lý để người lao động có thể sử dụng máy móc, những thiết bị thi công hiện đại một cách có hiệu quả, tránh trường hợp người lao động sử dụng sai dẫn đến hư hỏng hay sử dụng không hết những chức năng của máy móc gây lãng phí cho Tổng công ty.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách động viên, khuyến khích có hiệu quả đối với người lao động; xây dựng cơ chế đánh giá, bổ nhiệm, đãi ngộ khoa học, công khai, minh bạch tạo môi trường làm việc văn minh, thoải mái nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên đồng thời duy trì phát triển được nguồn nhân lực hiện có và thu hút được nguồn nhân lực từ bên ngoài.

- Không ngừng nâng cao thu nhập đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động: Đảm bảo có chính sách tiền lương phù hợp, đáp ứng được những nhu cầu chính đáng của người lao động để duy trì đội ngũ lao động có trình độ năng lực và tâm huyết; thực hiện việc phân phối tiền lương công bằng theo hiệu quả công việc, sự cống hiến của người lao động và phù hợp với điều kiện thị trường.

#### **4.2.4.3 Thành lập bộ phận chuyên phân tích tài chính thuộc Phòng tài chính kế toán**

Trong những năm qua Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 cũng đã thành lập và thực hiện tốt công tác phân tích tài chính nhằm mục đích giúp cho việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh ngày một tốt hơn. Tuy nhiên việc phân tích của Tổng công ty chưa được thực hiện đầy đủ và chi tiết ở một số mặt hoạt động như tình hình và khả năng thanh toán, tình hình huy động và hiệu quả sử dụng vốn, tình hình thực hiện kế hoạch giảm chi phí... Do đó đã hạn chế phần nào việc cung cấp thông tin đã phân tích đến người quan tâm.

Hơn nữa, Tổng công ty chỉ thực hiện phân tích và so sánh dựa trên kết quả thực hiện giữa kỳ này và kỳ trước. Để đánh giá mà chưa đi sâu vào so sánh với một số chỉ tiêu quan trọng khác như so sánh với kế hoạch, so sánh dọc và ngang từng chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có những đánh giá chính xác và đầy đủ hơn. Thực tế cho thấy khi phân tích tài chính của mỗi doanh nghiệp, người ta thường phân tích theo hai phương pháp là so sánh và phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích. Do đó để có thể phản ánh rõ hơn thực trạng tài chính của mình, Tổng công ty nên tiến hành phân tích tài chính dựa trên một hoặc cả hai phương pháp trên để có cái nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về công tác tài chính của Tổng công ty. Bởi vì trên thực tế, nếu chỉ so sánh giữa số thực hiện của hai kỳ kế toán thì có thể thấy mặt tài chính là khả quan nhưng nếu đem kết quả đó so với tiêu chuẩn chung của ngành thì vẫn còn thấp, vẫn chưa phù hợp thì phải có những giải pháp khác nữa để cải thiện tài chính của mình. Khi phân tích Tổng công ty thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu trên thì sẽ đưa ra được những nhận xét và đánh giá đầy đủ hơn về công tác tài chính qua đó có những giải pháp cụ thể và chi tiết hơn cho từng mặt hoạt động của mình. Ngoài ra Tổng công ty nên thực hiện chương trình phân tích nhanh các chỉ tiêu tài chính trên máy tính để cung cấp thông tin thường trực cho giám đốc nhằm đáp ứng các yêu cầu về quản lý doanh nghiệp. Hàng năm khi kết thúc kỳ báo cáo Tổng công ty nên mời những kiểm toán viên thuộc những cơ quan kiểm toán có tay nghề cao, đồng thời phối hợp với bộ phận chuyên phân tích tài chính của phòng Tài chính kế toán vạch ra những thiếu sót trong sổ sách, giấy tờ có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Để làm được điều đó thì yêu cầu chuyên viên thuộc bộ phận

phân tích phải có kinh nghiệm và thực sự giỏi khi đứng trước những bài toán khó tại Cienco 8 hiện nay.

### **4.3 Kiến nghị với cơ quan quản lý Nhà nước**

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông của Tổng công ty gắn liền với phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ chính trị trên từng địa bàn, do vậy cơ quan Nhà nước hay cơ quan quản lý trực tiếp là Bộ Giao thông vận tải cần có sự hỗ trợ kịp thời Tổng công ty trong quá trình thi công công trình, tránh trường hợp bị gián đoạn thi công. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều chịu sự quản lý của Nhà nước. Vì vậy, việc đổi mới và hoàn thiện công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của doanh nghiệp. Để tạo điều kiện cho việc phân tích tài chính trong các doanh nghiệp có hiệu quả Nhà nước cần có những thay đổi sau:

- Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật trong đó luật kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

- Công tác tài chính cần được đưa vào thành quy định với các doanh nghiệp bởi đó là tiền đề để công việc sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả. Nhà nước cần có quy định chặt chẽ về sổ sách, chứng từ, chế độ báo cáo.

- Tuy có hệ thống máy tính đã giảm đi một phần phức tạp trong công tác kế toán nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu các quy chế, nguyên tắc cụ thể. Nhà nước cần sớm ban hành những chuẩn mực kế toán riêng phù hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta, ban hành các thông tư văn bản hướng dẫn, tư vấn các doanh nghiệp làm tốt công tác kế toán ở đơn vị mình.

- Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

- Nhà nước cần ban hành bổ sung các văn bản pháp lý liên quan đến việc sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản tại các doanh nghiệp Nhà nước.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước cần có những tiêu chí đánh giá một cách toàn diện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, đánh giá lại giá trị vốn, tài sản và việc xử lý nợ trong khu vực doanh nghiệp, có biện pháp làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp. Có biện pháp xử lý các doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả, làm ăn thua lỗ kéo dài, không có khả năng khôi phục. Đồng thời, đề nghị làm rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý cấp cao hơn trong vấn đề quản lý vốn, tài sản.

- Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý về phân tích tài chính doanh nghiệp như quy định về tổ chức bộ máy, quy trình thực hiện, hệ thống chỉ tiêu, phương pháp nghiệp vụ, trách nhiệm cung cấp thông tin để định hướng cho các doanh nghiệp nói chung và Cienco 8 nói riêng hiểu được vai trò của phân tích tài chính trong hệ thống công cụ quản lý. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

- Nhà nước cần xây dựng thị trường tài chính, thị trường vốn ổn định, phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam để mở rộng kênh dẫn vốn thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, các quỹ, các công ty tài chính trên thị trường để Tổng công ty có thể huy động vốn dễ dàng hơn, có thêm điều kiện để mở rộng sản xuất kinh doanh.

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi đầu tiên và quan trọng là phải có tiềm lực tài chính mạnh mẽ để có điều kiện cạnh tranh và tiến hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Mặt khác, theo quá trình phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hội nhập với khu vực và quốc tế, các quan hệ kinh tế tài chính ngày càng trở nên đa dạng và phong phú. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là phải thường xuyên tiến hành phân tích tài chính, nhằm làm cho kết quả phân tích ngày càng có tác dụng và trở nên hiệu quả đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Với ý nghĩa đó, có thể nói phân tích tài chính doanh nghiệp là một trong những công cụ quan trọng giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện giữ được tình hình tài chính luôn ở trạng thái ổn định và lành mạnh, hạn chế thấp nhất những rủi ro tài chính cho doanh nghiệp để công việc sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển.

Qua thời gian nghiên cứu tại Tổng công ty, đề tài : ***“Phân tích tài chính Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8”*** đã được hoàn thành. Qua đề tài này, có thể rút ra những kết luận sau:

Thứ nhất, đề tài góp phần đánh giá đúng thực trạng nội dung tài chính tại Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8.

Thứ hai, trên cơ sở lý luận thực tiễn, đề tài đã góp phần hoàn thiện vào việc phân tích thực trạng hoạt động tài chính của Cienco8 đồng thời chỉ rõ mặt hạn chế, bất cập và những nguyên nhân của hạn chế.

Thứ ba, kiến nghị các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh doanh tại Tổng công ty.

Những đóng góp tuy có nhiều cố gắng, nhưng do hạn chế về kiến thức và điều kiện, khả năng nghiên cứu nên em rất mong nhận được sự đóng góp bổ sung của các thầy cô giáo, các chuyên gia để đề tài được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thị Bằng, 2012. *Phân tích tình hình tài chính Công ty cổ phần Đức Việt*. Luận văn thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng. Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.
2. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, 2009. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
3. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà, 2010. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
4. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà, 2009. *Phân tích tài chính doanh nghiệp lý thuyết và thực hành*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
5. Nguyễn Văn Dự, 2010. *Hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thiết bị viễn thông tin học*. Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.
6. Nguyễn Tuấn Dương, 2014. “Làm thế nào để trở thành nhà phân tích tài chính xuất sắc”. *Cafef.vn*, số 6/2014, [Báo điện tử]  
< <http://cafef.vn/doanh-nghiep/ban-can-lam-gi-de-tro-thanh-nha-phan-tich-tai-chinh-xuat-sac-2015010614475434315.chn> > [Ngày truy cập: 17 tháng 7 năm 2014].
7. Nguyễn Đình Kiệt, Bạch Đức Hiền, 2010. *Tài chính doanh nghiệp*, Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
8. Nguyễn Minh Kiều, 2007. *Tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
9. Công ty Luật Minh Khuê, 2014. “Những vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính”. *Luật Minh Khuê*. số 5/2014, [Báo điện tử]  
< <https://luatminhkhue.vn/kien-thuc-phap-luat-thue/nhung-van-de-co-ban-phan-tich-bao-cao-tai-chinh.aspx> > [Ngày truy cập: 11 tháng 6 năm 2014].
10. Bùi Văn Lâm, 2011. *Phân tích tình hình tài chính Công ty cổ phần Vinaconex25*. Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Đại học Đà Nẵng.
11. Lý Hùng Sơn, 2012. *Phân tích tài chính Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt*. Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội.
12. Ngô Thị Tân Thành, 2010. *Phân tích tài chính Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.

13. Trần Ngọc Thơ, 2007. *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
14. Nguyễn Thị Cẩm Thúy, 2013. *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
15. Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8, 2011, 2012, 2013, 2014. *Báo cáo tài chính Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 các năm 2011, 2012, 2013. 2014*.



**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**NĂM 2011 - 2013**

*Đvt: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				+(-)	%	+(-)	%
<b>DThu BH &amp; CCDV</b>	<b>816.067</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.872</b>	<b>(70.918)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.723</b>	<b>190,26%</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	20		11	(20)	-100%	11	100%
<b>DTT về BH &amp; CCDV</b>	<b>816.046</b>	<b>745.149</b>	<b>2.162.860</b>	<b>(70.897)</b>	<b>-8,69%</b>	<b>1.417.711</b>	<b>190,26%</b>
Giá vốn hàng bán	781.994	719.102	2.165.571	(62.892)	-8,04%	1.446.469	201,15%
<b>Lợi nhuận gộp về BH&amp;DV</b>	<b>34.051</b>	<b>26.046</b>	<b>-2.710</b>	<b>(8.005)</b>	<b>-23,51%</b>	<b>(28.756)</b>	<b>-110,40%</b>
Doanh thu tài chính	19.942	19.560	73.611	(382)	-1,92%	54.051	276,33%
Chi phí tài chính	8.967	28.872	24.586	19.905	221,98%	(4.286)	-14,84%
Trong đó: chi phí lãi vay	4.334	28.430	24.452	24.096	555,98%	(3.978)	-13,99%
Chi phí bán hàng	360	26		(334)	-92,78%	(26)	-100%
Chi phí QLDN	38.369	34.758	36.618	(3.611)	-9,41%	1.860	5,35%
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>6.296</b>	<b>-18.051</b>	<b>9.697</b>	<b>(24.347)</b>	<b>-386,71%</b>	<b>27.748</b>	<b>-153,72%</b>
Thu nhập khác	288	28.905	1.584	28.617	9936,46%	(27.321)	-94,52%
Chi phí khác	169	7.844	9.008	7.675	4541,42%	1.164	14,84%
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>119</b>	<b>21.060</b>	<b>-7.423</b>	<b>20.941</b>	<b>17597,48%</b>	<b>(28.483)</b>	<b>-135,25%</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.415</b>	<b>3.009</b>	<b>2.273</b>	<b>(3.406)</b>	<b>-53,09%</b>	<b>(736)</b>	<b>-24,46%</b>
Thuế TNDN	1.847	971	572	(876)	-47,43%	(399)	-41,09%
<b>LNST TNDN</b>	<b>4.568</b>	<b>2.038</b>	<b>1.701</b>	<b>(2.530)</b>	<b>-55,39%</b>	<b>(337)</b>	<b>-16,54%</b>